

MỘT NHÓM GIAO-VIÉN

QUỐC-VĂN

NGỮ-VỰNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TẨ — VĂN-PHẠM
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHÚT

BẢN TIỀU-HỌC

QUYỀN I



Bình minh, đỡ ánh
ngày 7-12-57



tliu*

— NHÀ IN VÀ XUẤT - BẢN —
VIỆT - HƯƠNG

34 Đại lộ Lê-Lợi (Bonard cũ)

D. N. : 21.039

— SAIGON —

sé
hợp



QUỐC-VĂN TOÀN THƯ

TỪ LỚP ĐỒNG-ÁU ĐẾN LỚP NHỨT BAN TIỀU-HỌC
SOẠN ĐÚNG THEO CHƯƠNG-TRÌNH HIỆN HÀNH CỦA BỘ Q.G.G.D.
MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN VIỆT-HƯƠNG

Gồm có NGỮ-VỰNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TĀ — VĂN-PHẠM —
HỌC THUỘC LÒNG và TẬP LÀM VĂN

- Soạn theo một thể-tài mới.
- Đề-tài lấy tinh-thần quốc-gia, lòng yêu nước, hoàn-cảnh hiện-tại làm tiêu-chuẩn.
- Loại bỏ những bài cũ rích, nhai đi nhai lại của một thế-hệ lối thời.
- Ngoài mục-dịch giáo-khoa : QUỐC-VĂN TOÀN-THƯ là tấm gương phản-chiếu, ghi những vết thời-giao trong xã-hội Việt-Nam gần đây và hiện-tại,
- Với sự cộng-tác nhiều nhà Văn và nhà Giáo-chơn-chánh.

Giấy phép số 1111/X.B. ngày 20-7-57

Giá { NAM PHẦN : 22 đ.
 | CÁC NƠI : 24 đ.

MỘT NHÓM GIÁO VIÊN

QUỐC-VĂN

NGỮ-VỰNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TÀ — VĂN-PHẠM
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHÚT

QUYỀN I



SOẠN THEO CHƯƠNG-TRÌNH BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

NHÀ XUẤT BẢN VIỆT-HƯƠNG

34 ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI (BONARD) — SAIGON

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGỮ

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa Việt-ngữ ở các lớp bậc tiểu-học có mục đích thực-tế là làm cho học-sinh có những tài-liệu và biết dùng những tài-liệu ấy trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

Một là để biếu-thị tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn,

Hai là để thâu-nhập tư-tưởng của người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Tiếng Việt-Nam từ nay là chuyện ngữ cho tất cả các môn học trong chương-trình giáo-dục nước nhà, nên khoa Việt-ngữ còn có mục-dịch trực-tiếp là làm cho học-trò có một nguyên-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học tập.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

Ngữ-vựng.— Tập đọc và học thuộc lòng.— Văn phạm, chính-tả và viết tập.— Tập làm văn.

Trong thời-khắc-biểu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn luận không ghi ở thời-khắc-biểu lớp năm. Trong những giờ Ngữ vựng và tập đọc, thầy giáo phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ tự, có đầu đuôi, dừng kéo dài kẽ từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhứt, nhưng cũng cốt đề dạy những đại-cương về ngữ-pháp mà thôi.

Những vấn-dề gì trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi học lại kỹ-lưỡng theo phương-pháp tuần-tự tiến-tiền, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Mỗi vấn đề sẽ làm chủ điểm cho tất cả các môn ngữ vựng, tập-đọc, học thuộc lòng, luận, chính-tả... Trong lúc dạy Việt-ngữ, thầy giáo nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hàn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, sử-ký, địa-lý, v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn-học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp nhì và lớp nhứt, những thuật-ngữ, tân-ngữ, quan-ngữ, sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc của chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

CHƯƠNG TRÌNH VIỆT-NGỮ

LỚP NHÚT

NGỮ-VĂNG

SỰ HOẠT-DỘNG VỀ THÈ-CHẤT.— Các môn thè-thao. Các trò chơi có tánh-cách thè-thao.

SỰ HOẠT-DỘNG VỀ TINH-THẦN.— Các bậc học. Các khoa chuyên môn. Các nhà bác-học. Phòng thí-nghiệm. Sự sáng-chép. Các ngành văn-hóa.

KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MÃI.— Đại kĩ-nghệ. Tiêu kĩ-nghệ.

XUẤT-CĂNG. Nhập-cảng. Hải-cảng. Ngân-hàng. Triết-tế.

XÃ-HỘI.— Chung-tộc. Tôn-giáo. Các chính-thì. Cứu-tể. Hợp-tác-xã. Các hội thiền, v.v..

BÌNH-BÌ.— Quân-nhân. Võ-kí. Cơ-quan binh-bì. Chiến-tranh. Hòa-bình.

TẬP-ĐỌC VÀ HỌC THUỐC LÔNG

Tập-doc, học thuộc lòng những bài văn hay trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-dai, tập cho quen các lối văn. Tập cho học-trò phê-bình, giải-thich. Đọc những tác-phẩm khuyễn-huống về đạo-lý, về chǐnghĩa quốc gia, về tình-cảm, về trào-phúng, của các văn-gia và thi-gia cận-dai.

VĂN-PHẨM, CHẨN-H-TÀ VÀ TẬP VIẾT

Các loại tiếng. Cách dùng các loại tiếng, mènh-dè, phân-tích mènh-dè (dùng bài tập-doc hay chánh-tà mà học văn-phẩm).

Viết trăm những bài dài từ 15 đến 20 dòng ăn ý với chương-trình ngữ-vựng và văn-phẩm. Đề ý một cách đặc-biép đến các từ-dạng (ch và tr, đ, gi và r, s và x). Giải-nghĩa những chữ thông-thường, tìm ý nghĩa chánh-của bài chánh-tà, phân-tích các tiếng và các mènh-dè.

Tập viết : giống như chương-trình lớp Nhì, thêm chữ "rồng".

TẬP LÀM VĂN

Ba tháng đầu : ôn lại các thè-văn đã tập ở lớp Nhì.

Các tháng sau : tự-thuật, đơn-tì, giải-nghĩa, hoặc phê-bình các cách-ngôn, phuong-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ hiểu.

Tập cho học-trò quen với các thè-văn để khi tốt-nghiep ở trường-hàn-học, có thể viết các giấy tờ thông-thường một cách rõ-ràng và trôi chảy.

CHƯƠNG I

Tháng Chín

SỰ HOẠT-DỘNG VỀ THÈ-CHẤT

Tuần I : Thân-thề

Tuần II : Thè-thao

Tuần III : Các môn thè-thao

Tuần IV : Các trò chơi có tánh-cách thè-thao

THANG CHIN

HOAT-DỘNG VỀ THÈ-CHẤT.

TUẦN I.— THÂN-THÈ

NGŪ-VƯNG

Danh-từ : Thè-chất. Thân-thè. Sư hoạt động. Sức khỏe.

Lực-sí. Nhà thể-thao. Thể-thao. Bắp thịt. Gân cốt. Cường-lực. Thể-lực. Sụ bắt-an. Sụ mệt nhọc. Sụ cứng-cáp. Về-quắc-thuốc.

Tinh-tử : Mạnh-mẽ. To-lớn. Khỏe mạnh. Hùng-tráng. Hùng-dũng. Can-dǎm. Lanh-lợi. Sáng-suốt. Tráng-kien. Mảnh-khảnh. Bạc-nhược. Ốm-yếu. Mệt-mỏi. Bơ-phờ. Minh-mẫn. Điều-hòà. Hợp-cách. Cường-kien

Động-từ : Luyện-tập. Rèn-luyện. Tập-tành. Giữ-gìn.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO:

- Một linh-hồn minh-mẫn trong một thân-thè tráng-kien.
- Sắc-dài, vai-rông.
- Minh-cao, vóc-lớn.
- Thân-xác-như-vâm.
- Xương-dòng, da-sắt.
- Văn-ôn, vú-luyện.
- Mát-xanh, nanh-vàng.
- Chân-leo, bung-ông.

GIẢI NGHĨA.— Thể-chất : tinh-chết thuộc vể thân-thè. Thân-thè : minh-người. Hinh-thè của thân-minh. Sư hoạt-dộng : (hoạt-sống, không dừng-một-chỗ; động : trái-bối(tinh), sự-hành-dòng, sự-cứ-dòng. Lực-sí : người có sức-mạnh đặc-bié特. Thể-thao : qui-tắc-vân-dong thanh-thè cho mạnh-mẽ. Cường-lực : sức-mạnh. Thể-lực : sức-lực của thân-thè. Bất-an : không-yên, trong/người-khỏ-ở. Về-quắc-thuốc : bể-cường-tráng của những/người-già. Hùng-tráng : mạnh-mẽ và to-lớn. Hùng-dũng : mạnh-mẽ và can-dǎm. Tráng-kien : khéo-mạnh, cứng-cáp. Mạnh-khánh : cao-mẽ-5m. Bạc-nhược : mỏng-mạnh, yếu-đẹt. Minh-mẫn : sáng-suốt, lanh-lợi. Điều-hòà : cân-phân đều-dứ. Hợp-

cách : đúng-theo cách-thức, phương-pháp. Cường-kien : mạnh-mẽ. tráng-kien. Thân-xác-như-vâm : thân-thè to-lớn-như voi. Mát-xanh, nanh-vàng : nói/người-ốm-yếu. Chân-teo-bụng-ông : nói/đau-trè-ốm đau.

BÀI TẬP.— Tìm-liêng-thich-dâng-diễn vào các chỗ-trống cho hợp-nghĩa :

Một điều so-sURT của các bậc-phu-huynh trong sự-giáo-dục con-trẻ là khinh-rẽ của chúng. Cha-mẹ phần-nhiều chỉ-nghỉ đến-sự-con-hoc châm-bay-lười mà-lảng-quen-sự cho-chúng-có-một-thè-chất Ai-cũng-hiểu-rằng-thè-chất-yêu-hay rất-có-quan-hệ-den-tinh-thần Nếu-thân-thè và thì ta-không-thè-nào-có-một-tinh-thần , một-trí-óc bao-giờ. Vậy-nếu ta-muốn-cho-sự-học-vấn-của con-cái-có-kết-quả-tốt và-chúng-có-thè-trau-gồi-dinc-hanh-một-cách-hoàn-toàn dề-sau-này thành-người-hữu-dụng-cho-nhân-quản-xã-hội thi-trước-hết-chúng-ta phai cho-chúng-ngay-bây-giờ, có-một-tâm-thần và

CÂU HỎI.— Tìm-những-tiếng-tinh-tử-miêu-tả-một-tâm-thần-bạc-nhược và-dau-ốm. Tìm-những-tiếng-dòng-nghĩa-với-sức-khỏe, vũng-vàng, ốm-yếu. Phân-biệt-nghĩa-các-tiếng : hoạt-dộng với-vận-dòng-hùng-tráng với-hùng-dũng. Giải-thích-câu «xương-dòng-da-sắt». Đặt-câu-áp-dụng-với-bất-an, quắc-thuốc, bạc-nhược.



VÔ-ĐẠI

I.— Sau những đợt giáo đầu, đây là đợt then chốt : đợt Sáu Cường – Văn Công-Tâm. Văn Công-Tâm vô địch vùng Đồng Nai ; Sáu Cường võ-sĩ khét tiếng miền Hậu-giang.

2.— Tiếng thanh la vừa dứt, sau cái chào cờ truyền, hai bên rút về thủ thế. Sáu Cường rùng mình, kiêng chân, hai tay chia hai ngón như muốn móc mặt kẻ địch. Văn Công-Tâm trụ định-tấn, hai quả đấm cất ngang vai, tay trước sau tay. Họ ghim nhau, họ trình nhau, họ quấn nhau. Sáu Cường khởi công bằng một cú cho ngay mặt và một đòn ở hông bên phải. Văn Công-Tâm, vừa đỡ đòn trên, vừa lách mình tránh đòn dưới, và luôn tiện đá chấn vào hông Sáu Cường. Sáu Cường lập tức co gối lên phá thế đá và luôn đà nhập nội. Văn Công-Tâm vừa thu chân, vừa thổi bộ.

3.— Hiệp đấu qua, hiệp nhì qua. Thật là kỳ-phùng địch-thủ. Khán-giả vỗ tay không ngớt.

Hiệp thứ ba, Văn Công-Tâm ra chiêu yếu súc. Những cú « di-réc » và cú « mộc » kém hiệu-quả. Sáu Cường càng hăng-hai tân-công.

Hình như biết không thể kéo dài.cnocé đấu, Văn Công-Tâm vừa lách, vừa thối bộ trước sự đàn-áp mãnh-döng của địch-thủ.

Song khi lùi gần đến dây, bỗng nhiên, chàng rùn mình, thu hết sức-lực, cùi hai tay khoát tạt hai tay Sáu Cường và đồng thời, lao đầu ngay chấn thủy đối-thủ. Sáu Cường dường đã đoán trước thế độc-hiểm ấy, lách mình tránh, và luôn đà phát ra cú đà thối-son, sở trường, đã làm cho bao nhiêu võ-sĩ nuốt hận. Văn Công-Tâm văng xuống đất, trước sự hoan-hò nhiệt-liệt của công-chung.

LIÊN-HOA

A. PHẦN ĐOẠN

I.— Đợt then chốt : Sáu Cường đấu với Văn Công-Tâm.

2.— Hiệp nhì : hai võ-sĩ hăng-hái tranh-dấu.
3.— Hiệp ba : Văn Công-Tâm bị Sáu-Cường đánh bại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Võ-đài : sìn rộng hay eai giòn để các võ-đài i-i-thí, đấu võ. Đợt giáo-dấu : đợt đấu mở đầu. Đợt then-chốt : hào-hàng, làm nòng-cốt cho cuộc đấu võ. Võ-địch : chưa ai địch nòi-truyền lại. Thủ thế : giữ thế. Khởi công : khởi thế-công, bắt đòn đánh. Đòn : một miếng đánh. Nhập-nội : tấn oso sát mình. Thủ bộ : lùi bước, lui lại. Cú di-réc : (do chữ direct của Pháp) miếng đánh thẳng. Tân-công : tiến đánh. Thế độc-hiểm : thế đánh ác-hại; có thể làm chết địch-thủ được. Cú đá thái-sơn : miếng đá quá mạnh thè bat cả núi.

C. ĐẠI-Ý.— Tả một trận đấu võ hào-hàng giữa hai võ-sĩ.
D. CÂU HỎI.— Đè đánh đòn-dam lúc đầu kêu là đòn gì ? Thế nào là đòn then-chốt ? Văn Công-Tâm và Sáu-Cường là hai địch-thủ thế nào ? Mỗi lèn võ-dài các võ-sĩ phải chào thế nào ? Thế đánh của Văn Công-Tâm và Sáu-Cường ra sao ? Qua hiệp ba thì ai thắng ? Sự thắng bại có rõ-rõ không ? Tim tiếc phản nghĩa với mãnh-döng ? Đồng nghĩa với địch-thủ gì ? Đặt câu đè phân biệt võ-sĩ và lực-sĩ.

CHẨNH-TÀ.

MỘT THIẾU - NIÊN

I.— Thân-thè thiếu-niên xương xương rắn như sắt trong thớ, sicc menh. Hai đường nhăn ben mà làm lỏng cho vẻ cương quyết của cùi cầm duong. Giao-mi sâu như đánh dấu cho khuôn mặt ấy một nghị-lạc danh-dá, như quắt, như out. Lòng mày lúc nào cũng cau như lúc nào cũng giận, cũng tức. Mắt lắc náo cũng long lén, nhìn ai cũng như muốn đe muôn xết, muốn lừa thóp tim gan.

2.— Không đứng đầu yên, không ngồi đầu yên, chân lay lúc nái cũng cùi-dòng, mành-mẫu & nháng sicc thừa, không thể là không đe được.

3.— Nhìn thiê-u-niên, ta thấy như một sức mạnh lèn-nhén hiện hinh lên. Rồi ta tưởng chừng như một đỗi con người này không thể yêu, không thể cảm, không thể nói với ai một lời ân-gé-m, địu-dàng.

LÊ-VĂN-TRƯƠNG

(Tôi là mẹ)

A. GIẢI-NGHĨA.— Thiê-u-niên : người còn trẻ tuổi. *Xuồng xuồng* : thân-hình gầy gầy. *Cuong-quyết* : (cuồng ; cứng ; quyết : nhất định) cứng-cỏi và quả-quyết. *Giao-mi* : chỗ lồng mày tiếp giáp nhau, gần đụng nhau. *Nghị-lực* : sức mạnh, quả-quyết, bền vững. *Danh-dá* : chỉ lời nói cứng-cỏi. *Long-lên* : sáng lèn. *Tàn-nhẫn* : nhẫn-nãm, không thương người, Âu-yém : thương yêu.

B. CHỦ-KHÓ VIẾT.— Rắn như sắt, cục sắt, sắt đá, cẩm-sắt, sắc-sảo, sắc thuốc, sắc linh, sắc phong — Sắc mạnh, sicc khỏe, sicc truyền, phuc-sicc, trang-sicc, sứt mẻ — Nhẫn-nhó, nếp nhăn, nhăng nhít, lăng nhăng — Làm tăng, tăng lưọng, tăng tiền, tăng-chứng, tăng-dồ, län-tän, tän-tän — Giao-mi, giao tiễn, giao-thời, giao-thùa, giao-du, giao-kết, giao-thiệp, giao-thông, giao-kèo, dao phay, chao-vao — Khuôn mặt, khuôn-khỏ, khuôn phép, khuôn-phò — Làn mõi, län sóng, län mày, lăng xóm, lè-làng — Khô-khan, khan tiếng, khan hàng, khang-an, khang-phục, khang-kien Cộc-lốc Như vút, giảo-đục, thè-dục, giục-giả — Lòng mày, ăn mày, mài da, khoai mai, mài-miệt — Cau mặt, cau-có, trâu cau, cao-nguyên, cao tháp, cao xanh, cao-hưng, cao cò, cao-dàn, cao-thượng, cao niêm, cao kiển — Cứ-dòng, cứ-toa, cứ-nhân, kiêng-cú, län cứ, dày cứ, cứ nõ (đô nõ) Dịu-dàng, dàn bài, giàn bầu bí.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : nhão đời, trẽ, trông thở ra sicc mạnh.

- 2.— Tìm tiếng phản-nghĩa với : cuồng-quyết, choang-choangoing.
- 3.— Thiếu-niên trong bài là người thế nào ?
- 4.— Tìm năm từ-ngữ miêu-tả một thân-thề nghiên thuốc phiện,

LỚP NHỚT 1

CHÁNH-TÀ

KHỎE

I.— Trong trường cạnh-tranh tru thông liệt bại rdo-rđe sau nầy, muốn mưu-dồ việc gì cũng phải khỏe, phải mạnh mẽ mong thành công đượ.

2.— Khỏe đây là cái khỏe thực-dung, chó chằng phết cái khỏe của người lợc-sí có tâm thân đẹp như nôi những bắp thịt săn chắc vòi tròn cùng những nét nhợt-nhang vòi cắn đối.

Người thật khỏe đã đánh phai cổ cái thân-thề của người lợc-sí còn phải là người bền sicc, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đến lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhìn ăn một ngày không thấy khó chịu thúc khuya dài ba đêm không thấy bo-phở.

Ngoài thật khỏe còn đậm sương dài nắng đượ, gói giò tă mra đượ, chịu nóng-nực, chịu lạnh-leo không hề phàn-nàn, không sợ bị cảm-mạo.

Người thật khỏe phải chống đỡ đượ những cái bắt ngờ có thể xảy ra vặt, lúc nào cũng sẵn sàng để đón những cái bắt ngờ có thể xảy ra

G.K.T.S.

A. GIẢI NGHĨA.— Trường : nơi đất rộng để tu tập đồng người. Trường thi, trường học. Nghĩa bóng là chỗ đông người. Cảnh tranh (cạnh : đua ; tranh : giành) ganh đua giành giựt bằng tài trí hoặc bằng sự lực và công nghệ, thương mai. Ưu thăng : (ưu : hơn, tốt) tốt, giỏi i được. Liet bat : (liệt : dở, kém) kém, sút thì phải thua. Rdo riết : n tính người chặc chịa, không nề tình ai cả ; Giữ gìn ráo riết. Đây có nghĩa đem hết tài trí sicc lực ra để làm một việc gì. Thực dung : (dung : dùn dùng vào việc thiết thực, không bông lóng, trống rỗng. Lực si : người có sức mạnh nhờ sự luyện tập gắn cốt. Cám mao : nói chung về bệ ngoài cảm, bệnh do sự cảm cái khí đặc ở ngoài mà thành bệnh.

4. B. CHỦ-KHÓ VIẾT.— Liệt bài, liệt-cường. Liệt giường. Liệt hùng, oanh-liệt, lâm liệt, liệt nữ, liệt vi—Ráo riết, khéo ráo, ráo hoành cao ráo, hét ráo, ráo cà, rúc rau — Thực dụng, công dụng, vụn vụn, vụng trộm — Lực si, chiến sĩ, bán si, si nhục, si ma — Sắt chắc, săn bắn, săn đón, săn sóc, cái săn (hòn) — Nói tròn, nói lèn nồng nỗi, nói niềm, nói khò, nói lòng — Bền sicc, sicc lực, trang sicc sắt me, xicc đau, xicc thuốc — Dầm sương, dầm dề, giảm bori — Dâng, núc dài, dài dẫu, dài non, dài eo, giải nghĩa, giải

phiền, giải-phóng, giải-tán, giải-thoát giải-trí, giải-bày, giải-tó, vài
hàng, bà-vãi, đánh-vãi — Phản-nàn, phủ-phàng — Độc-ác, hung-ác,
ác-là, nói-át, mắng-át-đi.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : mưu-dỗ, cân-dỗ, bơ-phờ,

- 2.— Người thật khỏe phải như thế nào ?
- 3.— Tìm tiếng phản nghĩa với thực-dung, cân-dỗ.
- 4.— Ghép tiếng sĩ với vài tiếng khác.

VĂN-PHẠM

GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Nhâm-xét : Trong, cái, mu-ỗn, mạnh, được-c, v.v. ... là
những tiếng ta có sẵn. Nhưng khi ta nói : ưu, liệt, thực-dung,
lực-sí, muren-đỗ, ta đã mượn tiếng của chữ Hán. Cũng như tiếng
sor-mi, sám-banh, xích-lô, vít, v. v... ta nói thường ngày là do
ở chữ Pháp.

Kết-luận : Tiếng Việt-Nam ta hiện dùng có *tiếng*
của ta có *sẵn*, có *tiếng* mượn của chữ Hán, có *tiếng*
mượn của ngoại-quốc.

Muốn tả một đồ vật, trước hết, tả toàn-thể, rồi đến các bộ-
phận, công-dụng của nó, và sau hết những ý-nghĩ hay cảm-tình
mà nó đã gợi riêng cho ta.

1.— ĐẦU ĐỀ : Tả bàn viết của thầy giáo.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Bàn viết đề đâu ?

B. Diễn-dề : 1.— Hình-dáng toàn thể (gỗ gì ? sơn màu gì ? có
chạm-trồ không ? như thế nào ?)

3.— Các ngăn kéo.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng riêng của em.

TÀ ĐỒ VẬT

Muốn tả một đồ vật, trước hết, tả toàn-thể, rồi đến các bộ-

phận, công-dụng của nó, và sau hết những ý-nghĩ hay cảm-tình
mà nó đã gợi riêng cho ta.

1.— ĐẦU ĐỀ : Tả bàn viết của thầy giáo.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Thấy tẩm lịch ở đâu (trong lớp ? ở nhà ? hay cuối
năm được người ta gửi biếu..)

B. Diễn-dề : 1.— Hình-dáng (chiều ngang ? chiều dài ? bằng giây
gì ? dày hay mỏng ? các hình vẽ ? màu sắc).

2.— Những tờ lịch.

3.— Cách dùng (mỗi ngày mỗi xé).

4.— Công-dụng (lịch giúp ta những việc gì ?)

TẬP LÀM VĂN

VĂN MIÊU-TÀ

Miêu-tả là cách theo sự thật mà tả ra. Miêu-tả có nhiều cách,
nhưng cốt phải tả cho đúng, rõ-ràng và linh-dộng để người xem
đến bài tả tưởng như chính họ trong thấy, nghe thấy vật hay cảnh
ấy vậy.

Phải tìm những trọng-diểm, những đặc-diểm của khung-

cảnh, của thời-gian, rồi theo thứ-tự đó mà diễn-là ra.

Phải xây-dựng một dàn-bài thật rõ-ràng.
Trong bài văn miêu-tả cần phai nhớ các điểm chính sau đây :

2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả *tẩm lịch*.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Thấy tẩm lịch ở đâu (trong lớp ? ở nhà ? hay cuối
năm được người ta gửi biếu..)

B. Diễn-dèle : 1.— Hình-dáng (chiều ngang ? chiều dài ? bằng giây
gì ? dày hay mỏng ? các hình vẽ ? màu sắc).

2.— Những tờ lịch.

3.— Cách dùng (mỗi ngày mỗi xé).

4.— Công-dụng (lịch giúp ta những việc gì ?)

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em khi thấy ngày qua.

HỌC THUẬC LÒNG

DÂN CHÀI

1. Họ là những kè phong trần hờ-hai,

Ngoài dòng khơi, trong cõi gió sương mù...

Họ, những kè-dưa gan cung vú-trụ,
Giữa nước, trời, lặn, lụp đê sahnhai !

2. Họ sống trong không gian, trong bè cá.

Họ bạn cùng ngư, thủy với cuồng-phong.

Tâm nồng hồng, da họ sạm màu đồng.

Dầm nước mặn, thịt họ chai thành đá.

Một con thuyền, đói tẩm lười đường cầu,

Trương thẳng buồm luôt sóng vิง tay chèo,

Bãi Hạc, Cồn Dơi, đâu sá ngặt-ng èo,

Cùng loài thủy-tộc tranh-phong chiến-dấu.

Họ là những kè tròn đồi tranh đấu,

Sống ngoài khơi vùng-vây giữa phong-ba.

Họ sá chi vực thăm vội troi xa,

Dòng khơi ấy là giang-san yêu-dấu !

3. Họ, những kè hy-sinh cho lẽ sống !

Họ, rường cột vững chắc của gia-dình !

Của Tò-quốc, họ, chiến-sĩ võ-danh !

Của Nhân-loại, con tim dày máu nóng !

THANH-THỦY

A. PHÂN-ĐOAN

1.— Bởi sông của những dân chài, những kè phong-
trần hờ-hai,

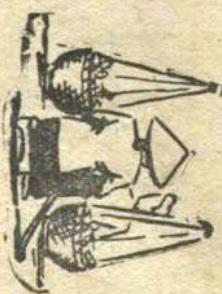
- 2.— Sinh-hoạt và công-việc của dân chài ngoài khơi rộng.
3.— Chính họ là những kè hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-

đình, cho Tò-Quốc và Nhân-loại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Dân chài : dân sống ở sông nước vói nghẽ chài luối. Phong-trần : gió và bụi. Đì đường hay bị gió bụi nên thường gọi phong-trần là nỗi khổ nhọc đì đường. Đây có nghĩa sông mênh vuông đồi phiêu-lưu. Dòng khơi : dòng bè thảm ngoài khơi rộng. Mù : sương dày đặc. Vú-trụ : (bốn phương và trên dưới là vú ; xưa qua nay lại là trú) trời đất. Sañh nhai : sañh sống làm ăn. Không gian : khoảng không trong bầu trời. Ngư : cá. Thủy : nước. Cuồng-phong : gió lớn, bão. Dầm nước : đè lầu dưới nước cho nước thâm vào. Chai : kết lại hành những cục cứng. Thủy-tộc : loài sống dưới nước. Phong ba : gió sông.

C. ĐẠI Ý.— Dân chài, ở ngoài biển khơi, sống một cuộc đời đầy hoạt-dộng và tranh-dấu. Chính họ là những kè đà hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-dình, cho cá Nhân-loại.

D. CÂU HỎI.— Dân chài là dân gì ? Vì họ với những kè phong-trần hờ-hai có xác đáng không ? Tại sao ? Người dân chài sống một cuộc đời thế nào ? Tìm những từ-ngữ chúng tỏ tính gian dả của người dân chài. Phân-biet đồng-tử tranh-phong và tranh-dấu. Đất cầu áp-dụng với chiến -dấu. Tìm những tiếng ghép có chữ “chiến” Tác giả bảo họ là những kè hy-sinh cho lẽ sống có đúng không ? Cát nghĩa tại sao họ là rường cột của gia-dình và những chiến-sĩ võ-danh của Tò-quốc ?



HỌC TẬP-BỘC

TRÒ NỘI-CÔNG.

1.— Qua khói ga xe diển, Sơn và Tho thông thay một đám người bu đồng nghẹt miếng đất trống sau Kho-bạc. Tiếng trống lấn tiếng thanh-la inh-ỏi. Hai chàng chen vào xem. Một lục-sĩ Trung-Hoa đương biếu-diễn và quảng-cáo bán thuốc.

2.— Minh trân trùi-trui, đè lộ những thợ thịt női vồng, rắn chắc, lục-sĩ vừa múa xong một đường kiếm.

Đoạn anh ta ngồi xếp bằng, khoanh tay, đầu đội một miếng vải đỏ. Một lục-sĩ khác đè lên đầu anh một tảng đá xanh khá nặng. Đồng thời, một lục-sĩ khác, cầm búa, thằng cánh nện trên tảng đá. Tảng đá vỡ hai. Mọi chuyện không thể tưởng-tượng được : đầu lục-sĩ không hề-hấn gi cả.

Lục-sĩ vừa đứng dậy, vừa vò đầu, cái đầu trọc lốc không một vết trầy, vừa lượm một viên gạch. Lấy gân, chuyên gồng, chàng chia hai ngón tay xoi miếng gạch, miếng gạch bể hai.

Đoạn chàng ngồi nghỉ xả hơi, trong khi ấy, bọn mai-võ om-sòn quảng-cáo thuốc. Người xem quảng triền múa nượp-nượp.

3.— Thấy khách mua dã ngót, chàng lục-sĩ lại chỗi dây, mời xem một trò nội-công đặc-bié特. Sau khi trụ một cách vřng-chắc, chàng uốn người, hít hơi, lấy gân, phinh bụng, cái bụng női lên như cái trống chầu.

Một lục-sĩ lấy búa đập lên bụng : tiếng dội nhẹ bịch-bịch.

Rồi chụp cái mă-tău đè gǎn bén, chém lia-lia. Lục-sĩ vẫn như thường, cái bụng vẫn to. Mọi người ngồi nhau, ngạc-nhiên thán-phục.

VŨ-BÁ

A. PHÂN BOAN.

1.— Sơn và Tho xem lục-sĩ Trung-hoa biếu-diễn oô và bán thuốc.

2.— Lục-sĩ làm các trò nội-công, đè quảng cáo bán thuốc.

3.— Lục-sĩ diễn một trò nội-công đặc-bié特.

B. GIẢI-NGHĨA.— Nội-công : một môn võ khô luyện gần cốt bắp thịt và các bộ-phận trong người để rắn nhx đánh thép. Biểu-diển : làm trò trình ra cho mọi người thấy. Lục-sĩ : người khỏe-mạnh, lục-luồng. Đá xanh : thứ đá rắn, màu xanh. Gồng : phép vận-chuyển cho bắp thịt cứng lèn, đám chém không lùng. Bọn mai-võ : bọn người di múa võ kiếm tiễn. Múa nượp-nượp : múa hết lớp này đến lớp khác. Chối dây : dùng thang dây mít cách mạnh-mẽ. Trụ : đứng yên ởng như một cái cột trụ. Má-tău : một thát vỏ-khi chuôi đìi, lưỡi lòn. Thán-phục : pháp nói lên tiếng kien.

C. ĐẠI-Y.— Một buổi diễn oô của bọn kúch Sơn-dong làm quảng cáo bán thuốc.

D. CÂU HỎI.— Sự gì gọi tinh hieu-ký của Sơn và Tho ? Các lục-sĩ T tung-hoa biếu-diễn những trò gì ? Các trò ấy có tính-cách thế nào ? Dũng ý gì ? Trong bài, câu văn nào ta sự tin dùng các thứ thuốc quảng-cáo ? Trò nội-công đem lại cho công-chứng cảm-giác gì ? Tại sao ? Những người tâp nội-công gần bắp thế nào ? Tập nội-công có khó không ? Có những ích lợi gì ? Tìm chữ phản nghĩa với thán-phục.

CHẨNH-TÁ

NỘI VĂN-BỘNG TRƯỜNG.

1.— Rất-rất tên sân cỏ, chia ranh giới bởi những đường trán, chia ba mươi người dương tranh n'au, xít, bóng dài.

2.— Đây không phải là một cuộc chơi owl-ox, lanh-le, nhẹ-nhin ; đây là một cái gì hầm-hì, hung-tor và cản-thân.

Gần lối ba mươi người, trên bát cỏ, chia ra làm hai phe. Ban đầu họ đứng im kia lâu với những dáng-dịu lè kỹ. Họ đưa mắt giám n'au n'ir thi đê rình mồi. Rồi quả bóng bay lên... Một cuộc xô-xát rất ngắn-nóng, hồn-dồn một cách hung-iơn không tả được. Không duyên-déng, không kêu-edech và nhất là không hué-mý ; oô chống là cái hué-mý ghê-lom trong một hố-linh đê-man.

Và liền theo đó, một tiếng tu-huýt ; đàn người đứng im, lại thu hìn', lại rinh mồi, trước một cuộc àu-dà k'iac.

LỚP NHƯỢT I

A. GIẢI-NGHĨA.— *Vận-dộng*. *Hàn-hát*: bộ túc tối muốn gây chuyện. *Ghim-nhau*: chỉ bộ cánh hoạt-dộng mệt mỏi. *Đi-man*: chưa được khai-hoa, không vẫn-minh;

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Rải-rác*, *cỏ rác*, *sọt rác*, *xái như rác*, *nhanh-há*, *thanh-nhan* — *Bái-cò*, *bái-trường*, *bái-thi*, *bái-khoa*, *bai*, *bàu-bái*, *sô-bay* — *Ban-dầu*, *ban-cho*, *ban-trua*, *ban-sóng*, *dau*, *bang-tá*, *bang-biển*, *bang-giao* — *Dang-diệu*, *dán-hò*, *con-gián*, *xác-định* — *Hung-tòn*, *hung-hàng*, *hung-dữ*, *hung-hít*, *mẫu-dòng*, *giá-gạo*, *giă-tù* — *Au-đá*, *dá-vây*, *đánh-dá-tay* — *Khác-thú-kia*, *khát*.

C. CÂU HỎI.

- 1.— Giải-ng nghĩa : *Rải-rác*, *hỗn-dộn*, *au-dá*.
- 2.— Tìm tiếng phản nghĩa với *cần-thân*, *duyên-dáng*.
- 3.— Kẽ vài trò chơi có tính-cách thể-thao.
- 4.— Tìm những tiếng dùng trong làng đá bóng.



'NU QUYỀN'

- 1.— *Kia ta hấy xem mít anh chàng to lớn, lục-luống, hùng-hồ xong*
đến dánh một chỗ lùn, ốm yếu, bé tháp.
- 2.— *Chí lùn vía lui, vía xin lối.* Anh chàng to lớn được nồng, công
lâm hung, giàn-z lên đầu chí lùn mít quí đậm to lớn, lục-luống, hùng-hồ xong
rằng chí lùn bý đe bếp d roi áp-lực của k'ết thịt trên lùm chục kí-lô ẩy.
- 3.— *Sóng mít s'ết bắt ngở ! Chí lùn không bếp, k'ông gẩy r匡,*
lo lùn, vía chặn cò, vía nín cho n匡ing tho! đau đǐng.

2.— *Rõ-ràng anh chàng Gô-li-át với chí bế Đa-vid. Đó là nhu*
tính cang, nhược thắng cường. Đó là nhu quyền, thế vĩ của k'ì km
séc, thô-sản của dân-lộc nropic Phi-lanđ. Đó là lối vỗ biết lối-dũng
cá mảnh-lực mà quang của k'ì vỗ-phu để đánh trả lại họ. Lối vỗ rất
hỗn cho người Việt-nam, và nỗi là cho phái phụ-nữ đe lợ-phi.

TA-NA

A. GIẢI-NGHĨA.— *Nhu quyển* : (nhu : mềm) một môn võ rất phô-thông ở nước Nhật tập-huynh cho người ta có thề không cần to lớn cũng có thể tự bảo vệ được. *Hùn-hồ* : chỉ bộ hung-hàng dữ-tὸn. *Quả-dám* /hồi-son/ : ý nói cái đấm quá mạnh có thể bếp cả trái núi. *Gô-li-át* : người khảng-lồ sứ Phi-lit, theo kinh-thư, bị giết bởi vua Đa-vít. *Đa-vít* : vua xứ Israél, trị-vì nước ấy khoảng 1000 đến 974 trước Chúa giáng-sinh. *Thoa-*
sản : săn-vật ở báu-dịa. *Phù-lanž* : một tên của наречиа. *Mù-quang* : không nhìn thấy. Đại-dột không biết uovo quip phải trái. *Vỗ-phu* : người thô-lực hay vô-doanh, lấy sức mạnh đe bát k'ết yếu phục minh.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Nhu quyển* — *Hùng-hồ*, *hung-dũng*, *hung-cú*, *hùn-vốn* — *Xông-xáo*, *xong-xè*, *song-toàn*, *song-song*, *sóng* ngoài. — *Người lùn*, *làng-bùng*, *lòng-bát*. — *Xin-lối*, *ăn-kìn*, *xinh* đep — *Càng-hung*, *càng-cua*, *càng* (gọng) xe, *cần-khon*, *cần-dở*, *lâm* cản — *Hung-hàng*, *hung-dữ*, *hung-tàn*, *hung-thàn*, *hung-dực*, *đồng* lùn, *hun* (hòn) — *Giàng-thể*, *giàng-cấp*, *giàng-chí*, *giàng-chết*, *gián-tiếp*, *gián-diệp*, *gián-dowan*, *gián-hoặc*, *con-gián*, *hình-dáng*, *dàn-hò*, *tâm-vân*, *chồng-vàng* — *Khói-thịt*, *thih-thịch* — *Gáy* r匡, *gái-tai* — *Hàn-ràng*, *rắn-dạy* — *Lần-ngã*, *lần-tần*, *lần-cù*, *lần*-lóc, *lảng-iám*, *lảng-loàn*, *lảng-nhang*, *lảng-quảng*, *lảng-nhục* — *Đau* điêng, *bí-dao*, *lao-dao* — *Mù-quang*, *quán-nước*, *quán-quán*, *què-quán*, *tập-quán*, *tuyệt-quán*.

C. CÂU HỎI.

- 1.— Giải-ng nghĩa : làm hung, nhu-thắng cang, tự-vệ.
- 2.— Nhu quyển là môn quyền-thuật thế nào ? Thich-hap nhất cho làng người nào ? Tai-sao ?
- 3.— Tìm tiếng phản nghĩa với : lục-luống, hung-hồ.
- 4.— Tìm tiếng ghép có chữ sán.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một cái đồng-hồ quả quít.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Đồng-hồ của ai ? đeo ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thê (giống vật gì ?)
2.— Các bộ-phận (vò ? mặt kiển ? các kim chỉ ?
máy chạy ?)

C. Kết-luận : Sự ích-lợi của đồng-hồ.

D. Cách giữ-gìn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả chiếc xe đạp máy.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Thấy chiếc xe trong dịp nào ? Ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thê (giống xe gì ? sơn màu
gì ?...)

2.— Các bộ phận (hai bánh ? vành xe ? tay lái ? yên
xe ? bộ máy v.v...)

3.— Máy gắn, chạy thế nào ?

4.— Sự tiện-lợi của xe đạp máy.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng riêng của em.



LỚP NHỰT I

KHUYẾN GIÚP

VỀ-SINH VÀ TẬP THÈ-THAO

1. Kìa sức-khỏe quí hơn của cái,
Nó, người đời ai lại chẳng ham,

Có ăn dành phải có làm,
Muốn thêm sức-khỏe phải cam tập-tành.

2. Bởi bầm thọ sơ sinh có khác,
Nên trưởng-thành thè-xác không đồng.

Kè thời cao lớn thông-dong,
Người thi thấp nhỏ hinh-dung ốm gầy.

Khuôn tao-hoa sắp bày tinh-tế,
Người nhon-gian theo thể giữ mình.

Ở thôn-dã, hoặc thi-thanh,
Cúng lo giữ phép vệ-sinh hăn hòi.

3. Chuyển sách-sé, phải noi gương trước,
Việc ố, ăn, kiệm-trúc làm đầu,

Muốn cho sức-khỏe, sống lâu,
Sắc, nha, tiêu, bác là câu rắn minh.

Món thè-duc tập tành thao luyện,
Thân-thở minh biến-chuyển nở-nang.

Những người chắc thịt, cứng xương,
Đều nhờ tập-luyện trên đường thè-thao.

TRẦN VĂN ĐỆ



A. PHÂN BOAN.

1.— Sức-khỏe quí hơn của cái. Muốn có, phải nồng

tập-tanh.

2.— Một người, ai ai cũng phải giữ sức-khỏe.

3.— Muốn khỏe-mạnh và sống lâu phải giữ phép vifs-

vifs-

B. GIẢI-NGHĨA.— Bầm thọ sơ sinh : bầm thọ khí-huyết

chợ mổ ltc đầu mới sinh ra. Trưởng-thành : ltc lớn lên vào tuổi thành-niên. Thôn-dã : đồng quê, làng-mạc. Thị-thanh : nơi chợ bia, giữa thành phố. Kiệm-trúc : tiết kiệm, tần tiện, có chừng mực. Sắc,nha,tưu,bác : bốn cái hại của thành-niên thường mắc mực. Sắc là sắc đẹp đòn bà ; nha là nha-phiến, thuốc phèn; tưu là rượu ; bác là đồ bác, đánh bác. Bốn thứ này người ta thường kêu là «tứ đồ trưởng». Thao luyện : tập-luyện cho quen. Người chắc thịt cứng xương : nói người khỏe, có tập-luyện.

C. ĐẠI-Ý.— Sức-khỏe quí hơn tất cả của cái ở đời. Muốn có sức-khỏe, ta phải nồng tập thè-thao và ăn ở theo phép vifs-sinh.

C.— CÂU-HỎI.— Sức khỏe và cái nào quí hơn ? Tại sao ?

Muốn có sức-khỏe phải làm sao ? Giải thích câu « bầm thọ sơ-sinh ». Câu « việc ố, løy kiệm-trúc làm đầu » ý nói gì ? Kè những tai-hại của môi thứ sắc, nha, tiêu, bác. Tìm tiếng trái nghĩa với nhon-gian, sống lâu. Đồng nghĩa với tao-hoa, trưởng-thành là gì ? Kè một câu cách ngôn hay 'yc-ngr' nói về cờ bạc. Người chắc thịt cứng xương là người thế nào ? Nhờ bì dà họ được vậy ?

TUẦN III.— CÁC MÓN THÈ-THAO

NGŪ-VŨNG

Danh-tử : Túc-cầu. Banh. Quần-vợt. Quyền-thuật. Quyền-sur. Môn bơi lội. Bóng. Bóng bàn. Bóng rổ. Cầu-tuồng. Nhà quần-quân. Võ-sĩ. Khán-gia. Quan-khách. Võ-dài. Sân banh. Sân vận-dộng. Hồ tắm (bể bơi). Sư tập-duyet. Giải thưởng. Giải quán-quân. Giải luân-chuyen. Sự hoan-hô. Tiếng hoan-hô.

Tinh-tử : Mềm dẻo. Uyên-chuyen. Cao-cường. Lẹ-làng. Gan dạ. Liễu-linh. Đông-dảo. Âm-ý. Nhiệt-liệt.

Động-tử : Giao-phong. Tranh-phong. Giết giải. Hoan-hô. Hoan-nghinh. Reo hò. Vỗ tay. Huýt. Huýt sáo.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO :

- Nặng bụng khó bơi.
- Càng dài chạy rau.
- Quả đắng thôi son.
- Giơ cao đánh sét.
- Có phúc đẻ con biết lối.
- Có tội đẻ con biết trèo.

GIẢI-NGHĨA — Túc-cầu : môn thể-thao dùng chân chuyền

nhau một trái cầu da. Banh : trái cầu. Quần-vợt : môn thể-thao dùng vợt chuyền nhau một trái cầu. Quyền-thuật : môn đánh vỗ bằng tay. Quyền-sur : thay dây quyền thuật. Người tinh quyền-thuật. Bóng-bàn : môn thể-thao dùng vợt gỗ chuyền nhau trái cầu nhura qua tấm lưới giang ngang giữa bàn. Bóng rổ : môn chơi lừa cho trái cầu lọt qua rổ. Nhà quần-quân : người giết giài nhất trong cuộc chơi. Giải quán-quân : giải nhất trong cuộc thi thi-đục. Giải luân-chuyen : giải tranh-dấu quần quần trong nột thời gian đã hạn định (khoảng một năm đếm dấu trở lại). Uyên-chuyen : mềm mại, dịu-dàng. Nhiệt-liệt : nồng-nàn, hăng-hái. Hoan-nghinh : nghinh-it-ếp một cách hoan-hì. Giao-phong : (phiòng: mũi nhọn; giao: đụng nhau) đẽ hai mũi nhọn đụng nhau. Đấu với nhau. Tranh-phong : tranh tài ăn thua, cao thấp.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-dáng diễn vào các chỗ trống cho

hợp nghĩa :

Hôm ấy, tại trường tôi có tổ-chức một buổi đấu giữa các nam, nữ học-sinh. Muốn thêm phần long-trọng, ông Đốc trưởng mời luôn học-sinh các trường khác đến dự, vì thế sân trường đầy khán-gia. Đến giờ, cuộc chơi bắt đầu. Mọi vào, các thi nhau biếu diễn những đường banh trông rất ngoan-mục. Nhưng càng về sau trâu đấu càng tròn , vì bên nào cũng muốn của buổi thi tài này cả. Trong sự im-lặng, người ta chỉ nghe tiếng léc-cóc, khô và mạnh của chiếc vợt gỗ đưa trái nhựa. Tiếng banh nhảy nhót trên bàn cùng tiếng hô điệu của ngồi ngay chính giữa mà thôi. Thinh-thoảng một tràng pháo tay nồi dậy đẽ đường banh xuất-sắc. Cuộc chơi tiếp diễn mãi đến trưa mэр kết-liệu. Ông Đốc trưởng trao chiếc cúp cho anh Tâm, nhâ bóng bàn hôm ấy, vừa tỏ lời khen ngợi, trong khi tiếng , tiếng tay và tiếng sáo của đám , bạo anh, vang dội cả trường đê tán thường tài anh.

CÂU HỎI.— Giải quán-quân và giải luân-chuyen khác nhau thế nào? Quyền-thuật và quyền-sur khác nghĩa ra sao? Phân-biệt bóng bàn và bóng rổ. Tìm tiếng phản nghĩa với gan dạ, uyên-chuyen. Tìm tiếng ghép có chữ « quyền », và đặt câu áp-dung. Kè vài môn quyền-thuật mà em biết. Tại sao người ta nói : « Có phúc đẻ con biết lối, có tội đẻ con biết trèo ».



TÁP - ĐỌC

MỘT CUỘC ĐẤU CẦU NGUY-HIÈM.

1.— Lúc so-khởi, hai bên, áo vàng cũng như áo đỏ, ôn-tòn biếu-diễn nghệ thuật. Tron một « tảng » đầu, không phản thảng bại, không một việc gã lôi thôi.

2.— Nhưng, sau cốc nước chanh giải-lao, trận đá bỗng nhiên sôi nổi. Dưới sự hăng-tết của một ý-chí quyết-thắng, hình như họ đã quên giữ-gìn cái lẽ-dở nhả-nhận của cầu-thủ biết trọng và trọng khán-giả. Ngòi lửa chiến-tranh, dột-ngột khởi khi một cầu-thủ áo vàng bị truy cản sái phép.

Bên ngoài công-chung la-ó, biếu-lộ sự phản-uất. Bên trong áo vàng cũng như áo đỏ, đã mất hẳn điểm-tinh.

Một cuộc đá người bắt đầu diễn, trước sự xúi giục của khách bàng-quan. Cầu-thủ bỏ bánh, đập người, thoi người, mặc những tiếng còi phạt, những lời cảnh-cáo của trọng-tài.

Đến phút năm mươi lăm, một sự đáng tiếc, một tai-hại xảy ra : thủ-môn áo vàng bị trung-phong áo đỏ đập té.

Không ai bảo ai, cầu-thủ chia ra hai phe, xông vào đánh nhau. Kết-quả, một cầu-thủ áo đỏ tắt thở vì bị trúng-chỗ nhược.

3.— Thể-thao mà phải dùng võ-lực, đến giết nhau, thật là quái gở. Nhưng khi thần-kinh bị kích-thích đến cực điểm, người ta không khác chi một con vật hung-dữ nra.

Không trách gì có người đã bảo rằng thể-thao là những trò chơi giải-trí, song đó cũng là những trò chơi có phuơng hại đến bao nhiêu ý-niệm tốt đẹp, những mầm chia rẽ ghê-gớm.

VIỆT-TÂM

CHẨNH-TÀ

NỀN THỀ-ĐỤC Ở NƯỚC TA NGÀY XƯA

I.— Nước ta ngày xưa không trọng thể-đục cho nên vỗ-nghec chỉ có riêng người chuyên binh-ghệp luyện-tập mà thôi.

2.— Những cách luyện võ thường dùng ở nước ta đại-khai là tát-xát-nặng, dùng hòn đá hay quạt lá ; tập du rút mình và lòn nhào ; luyện chan-tay, dùng thóc để xia bàn tay vào và dùng cây chuỗt để cho đến khi cổ thè đà oso tung-sách được ; tập nhảy, bộ cát oso hat-đang quấn mà nhảy ; tập quyền-thao là phép đánh bằng tay chân ; tập côn, roi, thương, đao, o v... Mỗi phép có một bài dạy, có trình tự phản-minh. Thường do thường đánh mõ làm hiệu để học-trò theo tiếng mõ mà đi bài.

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Tình-hình cuộc đấu cầu lúc so-khởi.

2.— Sợ biến-chuyen sau cuộc giải-lao.

3.— Lời bàn của tác-giả.

B. GIẢI-NGHĨA.— Đá cầu : cũng gọi là đá banh, một trò chơi gồm có hai đoàn người tranh đá trai cầu vào hành của bệnh dịch. Lúc so-khởi : mỗi khởi, lực bất đầu mệt chí. Tảng : (gr chit temps của Phlip) một khởi khoảng đã định trước. Ý-chí : có tác-dụng trong tam-lý để nghị hòa và lừa dối. Quyết-thắng : nhất định thắng cho trước. Cầu-thủ : người chơi cầu. Tự trọng : trọng lồng mình. Khán-giả : ngườі rờ l xem. Chiến-tranh : (chiến : đánh nhau ; tranh : đưa hòn thua cùng nhau) đánh, tranh nhau bằng vỗ-lực. Khách bàng-quan : người không có quan-hệ, chỉ đứng ngoài xem. Trọng-tài : ngườі đứng gác để phản xúi hai bên.

2.— Ngày xưa, văn võ thành hai dòng cách biệt, nính ngrời vân-học thì kính vỗ-nghệ mà không lập-luyện, cho nín thìn cõ dâng yếu dusi xanh-xao, còn ngrời chuyên vỗ-nghệ thì không cần học vân, phần n'võ lù ngrời dít dặc, nén vỗ-nghệ thường bị ngrời vân-học kinh-kì.

ĐÀO DUY-ANH (Việt-nam văn-hóa sưu-cương)

A. GIẢI-NGHĨA.— **Thề-dục:** cách tập-luyện thân-thề cho mạnh mẽ. **Võ-nghệ:** các môn võ. **Binh-nghệp:** công-việc binh-dội. **Đại-khai:** tóm lược lại. **Còn:** gậy. **Throng:** một thứ vũ-kí có cán dài lưỡi bén. **Trình-tự:** thứ-tự nhất-định. **Người vân-học:** người chuyên học về văn-chương thơ phú.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— **Thề-dục, sinh-dục, cúc-dục, bầu dục,** dục-tố, giục-gia, thú-giục — Xách nồng, sách vở — Rút lén, rúc-ria — Lộn nhao, nhau-nhò — Thốc lúa, thót lén — Xia rǎng, sia chán — Cây chuỗi, chuí đầu — Đánh mõ, mõ thú-vật — Dáng-diệu, dán hò, giàn-tiếp, con giàn, giáng-sinh, giáng-thể, tắm ván, choáng-vàng — Dốt dặc, me dốt (chín), lén dốc, dốc lòng.

C. CÂU HỎI.

- 1.— Giải-nghĩa : đì bài, phan-minh, mõ.
- 2.— Gạch mươi tiếng gốc chữ Hán trong bài.
- 3.— Quan-niệm về nền thề-dục của ta ngày xưa như thế nào ?
- 4.— Tìm những tiếng ghép có chữ « minh ».



MỘT NHÀ QUÁN-QUÂN QUÀN-VỢT.

1.— Từ Bắc chí Nam ai còn lạ gì anh chàng quấn-quần quồn-vợt ấy : Ba Chím ! Người đã cùng Tư Giao làm rang danh nên quàn-vợt Việt-nam khắp trời Đông-A và sang tận trời Âu.

2.— Hàng cỏ mít lối chơi mềm dòi, lanh-le, rắn chắc, kiong ngoan và vô cung huê-dặng.

Những trái banh « diều » nứa bão táp, nứa chớp nháo, nín vân-ay : Ba Chím ! Người đã cùng Tư Giao làm rang danh nên quàn-vợt Việt-nam khắp trời Đông-A và sang tận trời Âu.

nhưng lần « rõ-ve » tró cảng, nhungen « sấp » sát lướt, phu thêm một

A. GIẢI-NGHĨA.— **Quán-quân :** người giặt giải nhất trong một cuộc thi nào. **Quán-vợt :** mõ, thề-khao chơi bằng một chiếc vợt và nhiều quả bóng trên một sân rộng. **Huê-dặng :** đẹp mắt. **Driu :** (do chữ drive của Pháp, viet-hoa) một lối đưa bánh mành. **Xít-mát :** (do chữ smash của Pháp) lối đánh bằng tay trên xuống rất mạnh. **Rò-ve :** (do chữ revers của Pháp) cú đánh trái Slop : (do chữ chop của Pháp) bò nhỏ. **Xết-vít :** (do chữ service của Pháp) giao bánh cho đối phương đánh trả lại.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— **Quán-quân, quán-thể, quán hàng, quán-đeo, quán-quán, mù-quang — Rạng danh, rạng-rõ, rạng đông, rạng ngày, nứt rạn — Vang xa, ve-vang, Nam-vang, van lơn, dang ra, dan-diu, gian-nha, gian-xao, gian-lan, gian-nan, gian-hùng, gian-nguy, gian-lao, giang-sơn, quá giang, giang-hồ — Huê-dặng, hình-dặng, bao-dan, dày-dan, chàng-vàng, hàng-van úc, vạn-tho, vạn lý, vạn vật, vạn nhất (nếu mà), vạn tử nhất sanh — Bão - bùng, bão lụt, hoài-bao, bão-vật, bao-dam, bão-hiem, bão-hồ, bão-tổn — Lân roi, thản-lân, lảng-thảng — Sát lướt, sát bên, sát sanh, sát phạt, sát rat, chà xát, xác chết, xác-nhân, xác-dâng* xác-xác — Khan-gia, khán-hộ, khán-thù, khán-dai, khán-chiến, khán-luận, khán-cry, khán-nghi — Khan-gia, già đõ, già dõi, đồ già, tac-gia, già gao, già từ, dã-man, hoang-dá, thôn-dá, và-lai — Thán-phục, khuất-phục, khâm-phục, kinh-phục, phùn-phut — Thoát dò, thoát khói, giải-thoát, — Cuối sán, cuối cung, cái xuồng, cái đầu — Bay nhay, bay liêng, tàu bay, cái bay (của thợ hờ), bai-bai, tụt bày, bày giờ.**

C. CÂU-HỎI.—

- 1.— Giải-nghĩa : rạng danh, đối-phương, danh-thù, thân-phục.
- 2.— Gạch những chữ Pháp viet-hoa trong bài và kè thêm 3 tiếng khác ở ngoài.
- 3.— Tìm tiếng phản nghĩa với : huê-dặng, mềm-mai.
- 4.— Kè vài trò chơi có tách-tách thè-thao.

lối « xét-vít » mạnh, le và nhọn như những lát kiếm của chàng đỡ làm cho đối-phương lẩn khán-giá đều thán-phục.

3.— Tài nghệ như chàng thật không hề tiếng danh-thủ sở một của Việt-nam và cái tên Ba Chím của chàng.

Thoát dò, thoát đáy, thoát ở cuối sán, thoát « mi-cua », thoát sát lrixii, chàng bay nhảy trên nền xi-măng như một con phi-bằng.

THÀNH-XUÂN

VĂN-PHẨM

CHỦ-TỪ TRONG MÌNH-ĐỀ

Nhón-xít : 1.— Ba Chim có một lối chơi mềm dẻo. Ai có lối chơi mềm dẻo ? Ba Chim. Vì Ba Chim là chủ-từ cho động từ cõ.

2.— Chàng đã làm cho đổi-phuong và khán-giả thán-phục. Ai làm cho đổi-phuong và khán-giả thán-phục ? Chàng. Vì chàng là chủ-từ cho động-từ làm.

Kết-luận : Chủ-từ là tiếng đang làm chủ trong mệnh-dẽ.

Chú-từ có thể là :

1) Danh-từ :

Ví-dí : Ba Chim là nhà quan-quân số một ở Việt-nam.

2) Đại danh-từ :

Ví-dí : A/ còn là anh chàng ấy.

3) Tính-tử :

Ví-dí : a) Mạnh cũng thành yếu.

b) Gỗ cũng hóa dở.

4) Động-từ :

Ví-dí : a) Muốn thì được.

b) Đoán kết thì sống.

Chú ý : 1.— Một chủ-từ có thể có nhiều động-từ hay tinh-tử.

DÀN BÀI

Ví-dí : a) Chàng bay nhảy trên sân xi-măng như con phi-băng.

b) Anh Khaug k'loz-mạnh, hànż-dung lại thêm bao-dạn vỗ cùng.

2.— Nhưng có trường hợp nhiều chủ-từ mà chỉ có một động-từ hay một tinh-tử.

Ví-dí : a) Anh Tân, Kín ; và Thành đều chơi bóng rất giỏi.

b) Sén-z-n'ing, chuyen-cǎn là hai đức-tính cao-thiệt của người học-trò tôi.

TẬP LÀM VĂN

[TÀ CÁY CỐI

Tà cây cối, bông trái, cũng như ta đồ vật, phải đi từ hình-dáng tòng-quát đến các bộ-phận đặc-sắc. Cần phải nói thêm cách trồng-tia và sự săn-sóc nřa. Song nên nhớ đây là một bài tả cảnh có tính-cách văn-chương chờ không phải một bài khảo-sát khoa-học khô-khan và ti-mi.

1.— DÀU-ĐỀ : Tả một hồ sen.

DÀN BÀI

A. Nhập-đẽ : Nhân dịp nào thấy hồ sen ? Ở đâu ?

B. Diễn-đẽ : 1.— Hình-dáng toàn-thể (hồ ? đám sen).

2.— Các bộ-phận (bông, lá, cộng v.v...)

3.— Công-dụng của sen.

4.— Sen tượng-trưng người quân-tử.

C. Kết-luận : Cảnh-tường của em.

2.— DÀU-ĐỀ : Tả cây ôi.

DÀN BÀI

A. Nhập-đẽ : Cây ôi ở đâu (trước hè, sau vườn nhà ?.)

B. Diễn-đẽ : 1.— Hình-dáng (thân, nhánh, lá, gốc, v.v...)

2.— Cây ôi qua các mùa (mùa nào khai bông ? mùa nào kết quả ? trái ôi như thế nào ? mùi vị ra sao?)

3.— Sự ích-lợi và cách chăm nom.

C. Kết-luận : Cảnh-tường riêng của em (kỷ-niệm dưới gốc ôi, v.v...).

HỌC THUẬC LÔNG

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— *Nơi hồ tắm, sớm chiều, khách đến đưa tăm vui chơi.*

2.— *Hồ tắm không lo rộng như đại-hải dè ta có thể mặc sức vẫy-vùng.*

3.— *Gương xưa những anh-hùng có tài bơi lội đã tắm ròng mây, cá nuroc, duyên may phi nguyễn.*

1. *Nơi hồ tắm kia ai vàng-vẫy,
Sớm lại chiều nhào nhảy vui say.
Tung-tăng trừng giòn, đua tài,
Ròng mây, cá nuroc, duyên may phi nguyễn.*
2. *Đây chẳng phải là miền đại-hải,
Đây sảnh nào cồn bái xaxoi!
Một dòng nuroc đục tanh hôi,
Bao nhiêu kè lận, người bơi sô-sàng.*

★

*Đây chẳng phải là vùng đại-hải,
Chốn trùng-duong rộng-rãi cờ-đò.
Bao-la, không bến, không bờ,
Không gian, vũ-trụ, hải-hồ mặc ta.*

★

*Cùng thủy-tộc, phong-ba cười cợt,
Cùng mập, xà, voi, nuroc đua tranh.*

Đại-Tay, An-đò, Thái-bình.

Mênh-mông trời biển một mình thành-thoi.

★

3. *Ta mặc sirc lội bơi, bơi lội,
Ta mặc tinh tẩm gội non sông
Yết-kiêu, Dá-Tượng anh-hùng,
Bạch-dâng sông nhuộm máu hồng quên Nguyễn.*

*Gương xưa bơi lội còn thiêng,
Nước triều nhỏ-nhấp triển-miền lưu-truyền.*

Y. H. K.

B. GIẢI-NGHĨA.— *Ròng mây, cá nuroc : gác nát những sợi mây uốn mà được gấp như rồng được gấp mây, cá được gấp nroć. Phi-nguyễn : thỏa lòng uốn ao. Đại-hải : (dai : lớn; hải : biển) nơi biển lớn rộng. Cồn : gác đất nát ở giữa sông, giữa biển. Cát vàng còn nρ, bụi hồng, đám kia. Sô-sàng : sông-sóng, không biết đay-dắt, đê) nát chung đất nước gác trên bến-dò. Vú-trụ : (vú : 4 phuong và trên đê-rồi ; trú : xưa qua nay lại) ý nát thê-giới. Hải-hồ : biển và sông; ý nói những nát sông rộng biển dài. Thủy-tộc : (lát ở đê-rồi nroć như lóm, cá, v.v... Phong-ba : sông gio. Mập, xà, voi, nuroc ; cá mập, cá xà, cá voi, cá nuroc. Đại-Tay, An-Đò, Thái-bình ; Đại-Tay, An-Đò, dương và Thái-Binh dương, tên là biển lớn rộng. Yết-Kiêu, Dá-Tượng : tên hai vị gia-tuồng của Trần Hrnz-Đao, có công trong trận chiến-thắng quân Nguyễn, Bạch-Dâng : tên con sông lịch-sử đã diễn ra trận đại-chiến giữa quân nhà Trần và quân Mông-Cổ.*

C. ĐẠI-Ý.— *Bơi lội là mênh mông thề-thao oà vút thú, lối-ich cho minh, vua có kè giúp nroć, giúp dân, bằng chứng là những gương xưa còn đê-lại.*

D. CÂU HỎI.— *Hồ tắm là nơi dùng đê làm gì ? Hồ tắm khác các miền đại-hải những quan-diểm gì ? Tìm tiếng đồng nghĩa với bao-la. Giang-san dưới nước gọi là gì ? Cầu tắm gội non sông ý nói gì ? Kè những trận đại chiến đã diễn ở sông Bạch-Dâng. Kè chiến-công của hai vị anh-hùng Yết-Kiêu và Dá-Tượng. Từ-ngữ triển-miền diễn-tả sự gì ? Đặt câu với lưu-tuyễn.*

TUẦN IV.— CÁC TRÒ CHƠI
CÓ TÁNH.CÁCH THÈ-THAO

NGŪ.VU'NG

Danh-tử :

Trò chơi thể-thao. Cuộc du-lịch. Cuộc du-lâm. Cuộc du-ngoạn. Du-khách. Cuộc du-nhai. Khách du-nhai. Cuộc du-phiem. Khách thưa-luong. Hướng-dạo. Đoàn hướng-dạo. Lửa trại. Trò chơi săn bắn. Cuộc săn bắn. Muông thú. Cuộc hành-trinh. Khách bộ-hành. Cuộc đua ngựa. Ngựa đua.

Tinh-tử : Lịch-lâm. Vui-vé. Hàng-thú. Du-hý. Du-hung.

Khoảng-dâng. Đầu dû. Vui tưỏi.

Động-tử : Làm trò. Bày trò. Đì chơi. Du-lịch. Gia-nhập.

Hướng-dẫn. Đốt lửa trại. Cảnh trại. Săn bắn. Cối ngựa.

THÀNH-NGŪ VÀ CÁ DAO :

- Thượng mã du-nhai.
- Ngựa quen đường cũ.
- Đì một bước dâng, học một sàng khôn.
- Đường đi quen lối.
- Lòng-bông như ngựa chạy đường quai.
- Đì cho biết đở biết dây,
- Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.



GIẢI.NGHĨA.— Trò chơi : (trò : cảnh bày ra) cuộc diễn ra để chơi cho vui. Cuộc du-lịch : cuộc đì chơi các nơi xa lánh để thưởng lâm và kinh-sát. Cuộc du-lâm : cuộc đì chơi ngắm cảnh. Du-khách : người đì du-lịch. Khách du-nhai : khách đì chơi phết (ngày xưa, có lẽ tên sỹ tân kinh được vua chò cởi ngựa đì chơi ngoài phết). Cuộc du-phiem : cuộc đì chơi trên mặt nước tối chè nay chè kia. Khách thưa-krong : người dù hóng mặt. Hướng-dạo : dâng đường, chỉ lối. Đoàn Hướng-dạo : đoàn-thờ huấn-luyện thanh-nien thong nhangs nguyễn hóng-dạo, do trưởng Baden Powell (người Anh) sáng lập nên. Hướng-dạo sinh : người già-nhập đoàn huống-dạo. Lịch-lâm : biết nhiều. Du-hý : oui chơi. Du-hung : huống-thú

đì chơi. Khoảng-dâng : rộng-tất mđt-mđ. Gia-nhập : n'xip ben, tham-dâng. Hướng-dẫn : dâng-dâng, chỉ bảo đường lối. Thượng mã du-nhai : cõi ngựa đì chơi phết. Đì một bước dâng, học một sàng khôn : ý nói đì dây, đì đó có thể biết thêm được nhiều điều khôn ngoan.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng Hué-dâng diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Hướng-dạo mang đến cho ta một cuộc đời , một thứ không-khỉ trê-trung, đậm-ấm, chan-chíra thỉnh-yêu nhân-loại, yêu hết-thay mọi người, không phân-biệt thù-dịch hay bao-hữu. Hướng còn mang đến cho ta những thú vui về thể-chất nữa. Còn gì hơn là những buổi ở ven rừng hay gác biển trong những ngày nghỉ ? Thường trong các cuộc ấy các sinh bầy các có tánh-cách Họ đốt , họ ca hát, họ tập diễn kịch dưới bầu trời Những lúc ấy ta thấy mình sống một cuộc đời binh-di, hoà-toàn tự-lập và thoát-ly hẳn cái khuôn-khổ chật-hep của thành-thị và ta bỗng thấy tam-khon , dễ chịu.

CÂU HỎI.— Những cuộc cảm trai có ích về đường thể-chất như thế nào ? Về đường tinh-thần như thế nào ? Hãy kể một buổi cảm trai. Mục-đích hướng-dạo là gì ? Nhập đoàn hướng-dạo có ích chi cho ta ? Phân-biệt du-lịch với du-phiem, thô-dục với thể-thao. Tìm tiếng phản nghĩa với : khoảng-dâng, hàng-thú, đầu-dû. Tìm tiếng ghép có chữ « lịch », như du-lịch.

TẬP-ĐỌC

HỘI THẾ - VĂN

1.— Sáng hôm ấy là ngày lễ khai-mạc đại-hội Thế-vân. Thành-phố Helsinki thúc đẩy giữa tiếng ồn hú vang rền. Tuy trời mưa tầm-tã, thiên-hạ vẫn tấp-nập xung quanh vận-động trường. Đúng một giờ trưa, tổng-thống Phần Lan đến nơi. Cuộc nghinh-tiesta và trình-diện bắt đầu trước khán-dài.

2.— Năm phút sau, lục-sĩ các nước lần lượt diễn-hành trước công-chứng. Đầu dầu mỗi phái-doàn, đại-biểu cho mỗi nước có một thanh-niên mang một tấm bảng và một người cầm quốc-kỳ. Họ bước vào vận-động trường thi những tiếng hoan-hò tung lén àm-ý. Các lục-sĩ tới trước mặt tổng-thống Phần Lan, hạ cờ xuống và chào bằng cách xây đầu lại.

3.— Trước hết, người ta thấy phái-doàn Hy-lạp đồng-dạc tiến vào; kế đó là các đại-biểu Áng-ti, A-căn-dinh, Ga-tê-ma-la, Anh, Ý, Gia-nâ-dai, Cao-ly, Quy-ba, v.v...

Sau họ là phái-doàn Liechtenstein. Rồi tới đại-biểu Pháp, tay khoác áo mua, đơn-giản trong chiếc áo màu xanh dương, đại-biểu Mỹ, áo màu xanh nước biển, quần xám, mang cà-vạt và đầu đội nón rơm. Sau cùng là đại-biểu Phần-Lan chấm dứt cuộc lễ trình-diện.

Theo ANH-VŨ

CHÁNH-TÀ

ĐUA GHE

1.— *Buigie! Mật cuộc oai chờ tranh tài ô cùng ngoạn mục ở xí chùa Tháp vio diph lè Dra Nroc. Một mòn thè-thao yêu chung nhết của nř rời Cao-miên.*

2.— *Tiến mây che chiếc thuyền đá lề-tru trước nhà thuyền-là sơn vàng của nřa ova; chiếc sron xanh, chiếc viên đỗ, chiếc vế hình cá, chiếc lát hìn rồng, đá màu dù sít.*
Nhř nřnřng con cá chéch dài, thuyền sấp hòng chờ lín,

Đùm! Một phát súng hiếu nř. Hàng trăm cái lồng xanh, đỏ, trắng, vàng kèm xung, hanh trâm cánh tay gân-gốc giơ lên, hàng trăm chiếc gầm phong xung, mây che con cá ngũ sắc, rẽ nroc, lưới sít.

Thuyền-trường hoặc nřm, hoặc đứng trước mũi, vía gó sanh, vía đốc-suốt, hó lo những khâu-hiệu k'ich-lé.

Chiếc sơn đồ dín đầu. Không mấy chiếc sơn xanh lượt tối, qua mặt. Rồi chiếc sơn vàng lại phồng lên. Cuộc rượt bắt trở nên sói nři, hăng-hái, náo-nhật.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Hội Thế-Vân:** nguyên chí là đại-hội Thế-vân, gồm vận-động, cử ba năm lại một mươi một nroc được lựa để các nước thế giới gửi lục-sĩ tới biểu diễn và thi-thí tài-năng. **Khai-mạc:** mở đầu, khai-diện. **Helsinki:** thủ-dô nroc Phần-Lan, môt trong các nước Đông-Bắc Âu-châu. **Vận-động trường:** trường đê biểu-diễn các môn vận-động. **Trình-diện:** (trình: lô, bày ra) ra mít cho k'án-giá thay. **Khán-dài:** dài cao cho công-chứng ngồi xem. **Diễn-hành:** đi để cho mji nřròi coi. **Phái-doàn:** đoàn người được chính-più p'hdai d/công-cán. **Hy-lạp:** mặt nroc ở phía nam Âu-châu. **Ang-ti, Ga-tê-ma-la:** nroc ở trung Mj. **A-căn-dinh:** nroc ở Nam-Mj. **Đon-gian:** giản-dị, không cầu kỳ.

C. **ĐẠI-Ý:**— Hội Thế-vân k'at-mạc môt cách long-trọng ở thủ-dô Helsinki (Phân-Lan) và lễ trình-diện có tần-hách quoc-te của các lục-sĩ các nước; trước khán-dài.

D. **CÂU HỎI:**— Đại-hội Thế-vân lần này được tổ-chức ở đâu? Lễ khai-mạc cử-hành thế nào? Cuộc trình-diện trước khán-dài có long-trọng không? Như thế nào? Kè cuộc trình-diện của các phái-doàn theo thứ-tự ya các đặc-diem của họ. Mưa tầm-tã là mưa thế nào? Những nước có tổng-thống gọi là gì? Nước có vua gọi là gì? Phần-biệt lục-sĩ và võ-sĩ. Từ-ngữ đồng-dạc cho ta ý tưởng gì? Kè những tiếng ghép có chữ « s ».

3.— Đoàn thuyền đi tối đầu, hai bên bờ sông Cửu, tiếng hoan hô nồi dây vang rân. Người xem đồng như kien. Người lá có cái cầm giác, chiếu hòn ấy, dân-chung xát chà. Thép át đe hết tôm-hòn không cuộc giải-tíi thanh-hà ấy.

PHƯƠNG-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA.— Ngogn-mic : đẹp mắt, thích mắt. Lẽ Đẹa Nước : cứ mỗi năm, vào khoảng tháng 11, nước ở Biển Hồ chảy về ràn ra các sông bồ, dân-chung Cao-Miền tò-chết một cuộc mắng gọi là lè Đera Nước, người ý nhò có nước lớn dân-chung mới đánh được nhiều tôm cá. Thúy-kí : nhà chờ-vợ một mình cất trên mặt nước để hóng mát. Thuyền-triangle : người dùng cầm đầu trên chiếc thuyền. Khiếu-hiệu : lệnh miệng trong quân-dội để dè cao một mục-dịch theo đuổi, hay để khío-ké trong những cuộc đua súc.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Ngogn-mục, mục-dịch, gỗ mục, mục nhợt, mục ghe — Xir-sor, sú-thần, đồ sứ — Cá mũi, mii lòng, con muỗi — Vẽ hình, vẽ-vời, bày-vẽ, vẽ-vang, vẽ-dep, miếng gie, mành-de — Sau lái, lái xe, láy mát — Phát súng, phát-dat, phát-biều, phát-chà, phát-mái, phát-minh, phác-hoa, chắt-phác — Rõ nước, rành-rẽ, chia rẽ, mắt rẽ, rẽ-ráng — Lướt sóng, sóng-suốt, sóng-chết, sóng dạo, sóng-sương, sóng-sít — Gỗ sanh, sanh-san, hơ-sanh, sanh-tươi, xanh-xao, chim xanh — Khích-lệ, khích-bác, hiềm-khích, khít-khoa, khít-gắn — Sỏi nồi, nồi lén, nồi-niêm, nồi lồng — Náo-nikt, huyền-náo, nướng-nấu — Dan-chung, dang-len, vang-lời, ván (mây) — Giai-tri, giai-thuong, giải-lao, giải-binh, giải-bay, dài-dắt, dây-níi, giải-giua — Thanh-nhá, nhá-nhǎn, nhai-nhá.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : iề-tetu, đốc-suất, giải-véi.

2.— Tác-giả so-sánh đoàn thuyền với các cá chạch có đúng không ?

3.— Gạch ba chử-tử trong bài.

4.— Đặt một câu với chữ khẩu-hiệu.

★

CẨM TRAI

1.— Bến cảng trại tết cả hai mươi người, hai mươi tám thắn cảng-tràng, dây nõi nồng bắp thịt rắn chắc đỡ rồi lấp da râm nõn sác nai già : hai mươi tượng đồng mít cua.

2.— Biay cái lều vải căng thẳng một dây trên bát cỏ dэр! bónz rặng phi-lao. Đó vốn là một thửa ruộng chau-el ước ching ba trumi thuộc. Bốn lỵ-sí đã xuất toàn lực sửa-sang trong một tuần-lê thành mít truong lão, có gân dù các khit-cụ dùng trong việc luyện tập. Một con đườnг trai cát, chạy vònг quanh, ngắn ra lìnг đoạn bởi nһing u đâу, nһing hảo nroc, nһing hàng rào bằnг gố để các lỵ-sí nhảy qua.

3.— Một hồi còi rắc lên ra hiệu cho mọi người lị-tập lại, sẵn-sẵn để nghe hiệu-lệnh. Từ nhũng đâu đâu, đang làm gì cũng bỏ đó, khit nghe thấy hiệu còi là phải « ba chín bốn cẩn » chạy lại. Hai mươi lỵ-sí đều dù mắt. Người doin-trưởng bảo : « Tập luyện cho thán-thè ngày thêm mạnh-mẽ, tối tươi, da thịt nõi-rang đỏ là việc cần-thiết của nhà thể-thao. Nhưng ở đây, cuộc di cẩm tra! không hẳn chỉ là chuyện chí vào nhũng việc nõi-rang. Tập-luyện thán-thè chỉ là việc phái việc chính là luyện chí khit ».

Theo KHÁI-HƯNG

A. GIẢI-NGHĨA.— Cường-tràng : mạnh-mẽ, rắn chắc. Truong-dong-mít cua : các người cầm trại có thân-thè vạm-võ như các pho tượng, da sậm đen màu đồng già, hùn màu đèn như màu mắt cua. Phi-lao : mít loài thông hay trồng ở các bãi biển. Lỵ-sí : người có sức mạnh đặc-biệt. Xuất-toàn-lực : đem hết cả sức lực ra. Chuyên-chí : để hết tâm-trí vào việc gì. Chi-khit : sức mạnh của linh-hồn, nghị-lực theo đuổi cho đạt tới mục-dịch đã định.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Cẩm trai, cẩm đoán — Tất cả, bết-tắt, tất-ia, turom-tắt, bít-tắt (vó), thưốc-tắc — Cường-tràng, tràng-niên, trai-tràng, trang-miêng, tráng-men, cái-trán — Bắp-thịt, thịt-thà, thịt-thich — Ran-chắc, con-rắn — Nắng-nói, nán-tượng — Già-cù, mù-dà, và-cơm — Mát-cua, coa-mát, mắt-rẽ, mắc-nợ, mắc-cở, thắc-mắc — Sô-bay, bầy-chim, đòn-bày, run-lày-bày, bái-cò, bái-biuh, bái-thi, bái-bái — Thưốc-tắc, thưốc-thà, lướt-thưốc — Sira-sang, sang-trong, sang-sang, giang-san, san-sé, san-sát, xuê-xang, xă-xang — Vòng-quanh, vòng-lên, dòng-sông, dòng-họ, chín-dồng-dọc, đất-giong — Mạnh-mẽ, sút-mè — Nõ-nang, quạt-nan, nan-y, nan-hoa, nan-giùi.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : khí-cụ, đoàn-tướng, chí-khit.

2.— Tìm nhũng danh-từ để kêu một thanh-niên mạnh-mẽ, tráng-kiện.
3.— Câu « ba chín bốn cẩn », ý nói gì ?
4.— Gạch nhuros iúc-tử trực-tiếp trong đoạn bài.

VĂN-PHẨM

TÚC-TÙ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận xét : 1.— Đó vốn là một thừa ruộng (thừa ruộng, trực-tiếp túc-tù cho động-tù là).

cò (bại cò, gian-iếp túc-tù cho động-tù căng).

3.— Tay nó còn in vết mực (mực, chỉ định uất-uù cho danh-tù vết).

Kết-luận : Cố ba thí túc-tù là :

1.— Trực-tiếp túc-tù làm lọn nghĩa cho động-tù hay túc-tù mà nói liền ngay với những tiếng ấy (Viết 1).

2.— Gián-tiếp túc-tù làm lọn nghĩa cho động-tù hay túc-tù nhưng phải nhỏ một giờ-tù đứng giữa dẽ nói liền với nhung động-tù hay túc-tù ấy (Viết 2).

3.— Chỉ-dịnh túc-tù định-nghĩa cho một danh-tù khác (Viết 3).

TÁP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐÈ : Tả một bụi chuỗi tay.

DÀN BÀI

A. Nhập-đè : Bụi chuỗi tay móc ở đâu ?

B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng toàn-thè (giống cây gì ? cao ? thấp ? bằng chừng nào ? ...)

2.— Các bộ-phận (thân, lá, cuống, bông)

3.— Cách siah-hoạt của bụi chuỗi (khi này con ? đậm chồi ? khi nở bông, v.v...)

C. Kết luận : Cảm-tưởng của em.

2.— ĐẦU-ĐÈ : Tả bờ huệ má em mới mưa về.

DÀN BÀI

A. Nhập-đè : Má em ở chợ về với một bờ huệ.

B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng toàn-thè bờ huệ.

2.— Các bộ-phận (thân, lá, bông...)

3.— Cảnh chung bầy và giữ-gìn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng

HỌC THUỘC LÒNG

TRẬN BANH QUỐC-TẾ

1. Sàn banh cuồn-cuộn sóng người,

Tây, Tàu, Việt, Ăn, loi-nhoi diệp-trùng.

Hôm nay Pháp, Việt tranh-hung,

Trận cầu quốc-tế vô cùng thảng găng !

2. Tam-Tai một đội hung-hăng,

Cao người, lớn vóc hiên-ngaing dũng-cường,

Quần nhà kém sức khôn đương,

« Tăng » đầu chưa dứt đã nhường bốn « gôn ».

« Tăng » sau, đội khách thắng luôn,

Gia thêm tỷ-số bay bàn voi không.

3. Nghỉ minh con Lạc, cháu Hồng,

Đá voi, cháu-cháu chí mong quật cường.

Sự ràng thành bài lê thường,

Trò chơi âu cúng là phuong trau minh.

Khuyên ai cương-quyết đua tranh,

Bèn gan luyện-tập sát danh chý sòn.

Nay dầu tài-nghệ kém hồn,

Vàng cao nao ngại những con lừa hồng.

Đài danh mặc sirc vầy-vùng.

HÙNG-SƠN

A. PHÂN ĐOAN.

1.— Hôm nay Pháp-Việt gắt-gắt trong một trận

dấu cẫu.

2.— Cuộc tranh-phong.

3.— Cảm-tưởng và lời khuyên của tác-gia.

B. GIẢI NGHĨA.— Diệp-trùng : do chẽ triền trùng diệp-diệp,

nghĩa là lớp này đến lớp kia. Đây có nghĩa ngay coi rất đồng, lớp này đứng sau lớp kia. Loi-nhoi : chỉ dám đóng ngoài luôn luôn cử động,

Tranh-hùng : tranh phán thính về minh để lấy tiếng. Trận cầu quốc-tể : trận cầu ngay nóc năg đấu với người nóc kèc. Hiện-nhang : thái-dộ tr-đắc khôn, chịu phuc-lung al. Dũng cường : man-i-mē. Tăng : (do chí temps của Pháp, viet hóa) một thời kinh nhất định. Gon : (phiên-âm chí Pháp) có nghĩa là thành. Tỷ-sô : con sđ sosan. Con Lạc, cháu Hồng : nji người mìn' là con cháu Lạc-Hồng (Hồng-bang sinh ra Lạc-long-quân là eua rất xưa của n tộc la, gọi chung là Hồng-lạc hay Lạc-Hồng). Đài danh : dài danh-dr để ghi tên các vị anh-hùng³.

C. ĐẠI-Ý.— Tuy thua kém lèn³ cầu-tróng Pháp, các cầu-tróng Việt đã tỏ gan quyết-cròng và chí cố-gắng của mình.

D. CÂU HỎI.— Trận bánh thế nào gọi là trận bánh quốc-tể ? Thế-thức chơi bánh ra sao ? Mỗi bên có bao nhiêu cầu thủ ? Mỗi cầu-thủ giữ một chiec-vũ gì trong lúc chơi ? Thời-không chơi chia ra thế nào ? Trần tranh-hùng Pháp-Việt trên đây ra sao ? Tác-giả khuyên ta những gì ? Tr-ngữ hung-hỗn cho ta biết các cầu-thủ Tam-tài thế nào ? Châu-châu đà voi ý nói gì ? Giải-hích câu : vang cao nǎo ngoài những cơn lửa hồng.

CHƯƠNG II

Tháng Mười

SỰ HOAT-DỘNG VỀ TÌNH-THẦN

Tuần I : Các bậc học.

Tuần II : Các khoa chuyên-môn.

Tuần III : Các nhà bác-học.

Tuần IV : Sự sáng chế. Phòng thí-nghiệm.



THÀNG MƯỜI

SỰ HOẠT ĐỘNG VỀ TÌNH THẦN

TUẦN I – CÁC BẬC HỌC

NGC-U-NG

Danh từ : Các bậc học. Bậc sơ-học. Bậc tiểu-học. Bậc trung-học. Ban thành-chung. Ban tú-tài. Trường đại-học. Học-sinh. Sinh-viên. Hoc-duong. Học-hiệu. Ký-túc-xá. Lớp mỗ-giao. Lớp bô-túc. Giáo-viên. Giáo-sir. Hiệu-trưởng hay giám-đốc. Giám-thi. Chuong-trình học. Sinh-ngữ. Chuyen-ngữ. Bằng-cấp. Văn-bằng. Thí-sinh.

Linh-tử: Siêng-nắng, Tân-tâm, Chuyên-cần, Thực-lẽ, Giản-dị, Thông-minh, Hoàn-bì, Ruòm-rà, Phúc-tap, Cu-thé.

Lê-đông-tu: Phát-triển, Phát-biển, Áp-dụng, Giải-thích, Ứng-cử. Thi-vào. Thị-ra. Khảo-thí. Dự-thí. Tốt-nghiệp. Thành-dat. Hiển-dat. Lãnh-hội.

THÁNH NGƯ VÀ CA ĐÀO

— Gang cong den sach — Iai cao hoc rong — Au bat
hoc, lao ha vi — Nau su xoi kinh — Nhiet tu vi su, ban tu vi
su — Ngoc bat trac, bat thanh khai, Nhien bat hoc, bat tri / h

GIẢI NGHĨA. — **Bậc sơ-học** : bậc đầu, từ lớp năm đến lớp ba.
Bậc tiểu-học : bậc hai; họ tiếp theo sơ-học, từ lớp ba đến lớp năm. Ban
trung-học ; bậc học bắt đầu từ đây, đến năm lớp năm. Ban thành-tập

bắc học lứa thất dinh đế. Trường đại học : trường dạy bậc cao nhất trong nước, trên bờ: trung học. Sinh viên: học sinh ban lì-lắc hay đại học. Học đường: nơi dạy học-trò; học-hiệu. Ký-túc xá: nhà học-trò ở lại ăn học trong trường. Lớp mẫu-giáo: (mẫu: mẹ; giáo: dạy) lớp giáo-dục dạy theo lối m: dù-dắt con trong gia đình. Lớp bù-túc: lớp học dạy phi-thêm. Giáo-viên: người dạy học (chỉ)

chun³ thay² giao² cua² bai² dai², trung² va² tieu²-hoc²). Giao-sur²: thay² day² hoc² (thuong² chi² thay² giao² bai² trung² va² dai²-hoc². Hiieu-truong² hay² giim² doc²: ngroi² ding² dan² quin²-djc² mjt² truong²-hoc²). Gian-thi²: nguoi² coi² ssc² hoc-sin¹. Chuong-trinh² hoc²: ben² qui²-dieu² dn², trroc² các² mon² hoc² ma² hoc-sin¹, phai² lan² luot² hoc². Sinh-ngu²: tieng² hiem² dang²

BÀI TẬP.—*Tìm tiếng khích-dâng diễn vào các chỗ trống cho
hợp nghĩa:*

thông-dung nhất (trái với *tìng*). **Chuyên-ngữ** : tiếng dùng để giảng-giải các môn học. **Băng-cấp** : chéng-chí cấp cho để chung-nhận súc học hay tài-năng ; vắn-bản. **Thí-sinh** : người học-trò đi thi. **Thực-tế** : thiêt-thực. **Hoàn-bì** : đầy-dủ, hoàn-toàn. **Ruồi-rà** : bê-thôi, dài dẳng, không gọn. **Phục-tập** : phục-phục, không đơn-gian. **Cụ-thè** : chỉ những việc có thể dùng ngẫu-quan mà lanh-hỏi được (trái với tru-triệt, không hinh-dần, chỉ có ở trong tết não mà thôi). **Phát-triển** : mở-manh, ban-triển. **Phổ-biển** : truyền kinh-nơi. **Áp-dùng** : dùng vào thre-ti. **Üng-cử** : ngày-xưa, có nghĩa là thi. **Ngay-nay** có nghĩa xin-ghỉ tên cho nэрời ta bắc-cử. **Khảo-thí** : đặt ra kỹ thi để thử súc học-trò. **Tốt-nghiệp** : chỉ học-trò đã học-trọn một kí-hóa hay một bắc học và đã đậu ra. **Lãnh-hội** : hiểu rõ. **Au-bắt** : học-lão-hà-vì : nho-không-học, lớn-làm-gì. **Nấu-súr** : xôi-kinh : (sir : sứ-sách ; kinh : kính-thị) chỉ sự-sêng-học sứ-sách. **Nhất-tự** : vi-sur : bán-tự vi-sur : một chữ cung-nghĩa-thay-trò, nứa-chữ-cung-nghĩa-thay-trò. **Ngọc-bắt-trác**, bắt thành khí : ngọc-chảng-mài-giữa, không-thôn-hỗn-quí. Nhơn-bắt-học, bắt-tri-lý : nэрời-không-học-không-biết-nghĩa-lý.

Ở nước ta, việc . . . chia ra nhiều . . . Mới vỗ lòng
cậu bé vào học bậc . . . , bậc . . . , rồi dần dần
lên bậc Học ban thi đậu . . .
rồi mới vào trường cho tới lúc là một trường dài
hoc, công-trình hoc-tập kè biết là bao! Sự hoc, nếu muốn mau tấp
tới, cần phải và Ngày nay, chí-huống
hoc-sinh không còn khuynh về sự chiếm những như xưa,
mà cốt hoc cho được hiều đè mai sau trở
nên hưu-dụng cho nước nhà. Học-sinh thi thể, mà cũng . . .
. quyết tâm đào-tạo nhân-tài cho xú-
sơ, áp-dụng những phuong-phap mới và dạy theo một học
. thành-hữu, sự hoc-văn chóng có kết-quả tốt đẹp.

CÂU HỎI.— Ghép tiếng «hoc» với các tiếng khác và giải-thích.
Kè các bậc hoc. Phân-biệt «sinh-viên», với «hoc-sinh», «giáo-viên», với
«giáo-su». Tìm tiếng phản nghĩa với: chuyên-cần, giản-dị, thực-tế. Đặt
câu với mỗi tiếng sau này: chương-trình, thí-sinh, hiệu-tu trưởng, Giải-thích
câu «sau bắt hoc, lão hà vi».

TÀI-P. ĐỌC

LẬP HỘI ĐỒNG-MÓN

1.— Hôm ấy là ngày thành-lập hội đồng-môn. Trong ngôi nhà ngang ba gian rộng-rãi, mát-mẻ, dù mặt lớn bé, già trẻ, học-trò của cụ đồ Kỷ.

2.— Lát sau, mâm xôi gà nóng hôi đã được anh Nam, một trò nhỏ tuổi nhất trường, đầu hấy còi đèn hai trái đào, bung lén. Liền theo đó là anh trưởng-tràng, rồi thứ bậc theo sự hiến-dat của mình chờ không theo tuổi, cùng lể-phép di lên nhà trên, nơi thầy ngồi giảng sách và uống trà. Anh trưởng-tràng là anh Khóa Đê được thầy rất yêu thương về cách đối đáp bặt-thiệp và làm văn sach rất hay, trong kỳ thi vua rồi lại mời đầu cù-nhan, nên thầy cho đứng đầu coi sóc các môn-sinh. Dưới anh một bức đèn anh Khóa Hobe mới được anh em bầu lên chức giám-tràng để hiệp-trợ với anh trưởng-tràng lo toan mọi việc.

Khay nước dâng lên thầy. Và khi cụ đồ đã nhấp xong ba chén trà đầu xuân, anh Khóa Đê mới trình-trọng đứng lên, vòng tay đưa lên ngang mày, kính-cẩn thưa cùng thầy ý-dịnh của anh em trong việc tổ-chức thành hội đồng-môn. Đó cũng là ý thầy vẫn định từ lâu, nay thấy anh em đã thực-hiện tỏ được lòng đoàn-kết, thầy rất vui lòng. Về hân-hoan hiện rõ ra nét mặt, cụ đồ hôm đó đã bót vè nghiêm-trang, thân-mật gọi từng đệ-tử lên trước giuong đèn hỏi chuyện.

3.— Trong câu chuyện, anh trưởng-tràng giảng thêm cho mọi người nghe, và như nhắc ai nấy nhớ: « Khi thầy có việc cần thi đồng-môn phải lo-liệu giúp-dỗ. Khi thầy hoặc vợ thầy mất thi đồng-môn phải giúp-dỗ thế-huynh, con trưởng của thầy, mà lo việc tang lễ. Khi đưa ma thi môn-sinh phải mang khăn trắng, áo trắng đưa đến huyệt rồi phải đẽ tâm-tang ba năm. Thường năm kỵ thầy và vợ thầy, môn-sinh phải đóng góp đẽ làm lễ...»

A. PHẦN BOAN.

1. Các môn-sinh cụ đồ Kỷ thành-lập hội đồng-môn.
2. Lẽ ra mắt : về hân-hoan của thầy và lòng tôn trọng của trò.
- 3.— Anh trưởng-tràng rồi về sự hoạt động của hội đồng-môn.

B. GIẢI-NGHĨA.— Đồng-môn : cùng học một trường, một thầy. Hiến-dat : thành-dat về-vang, vinh-honor. Bặt-thiệp : mai-mắn, giỏi. Giảng. Môn-sinh : học-trò. Người thi trung cử xưng với khao-quan cũng gọi là môn-sinh. Giám-tràng : người được cử trọng nom trưởng. Hiệp-trợ : chung sức lal mà giúp đỡ. Tổ-chức : cầu-thanh, kết-hop lal. Đề-tử : học-trò. Tam-tang : tang trong lòng, không cần mặc đồ chẽ & ngoài.

C. ĐẠI-Ý.— Tđ một cảnh cũ của một thê-hệ đã qua : ngày lập hội đồng-môn của các môn-sinh cụ đồ Kỷ.

D. CÂU HỎI.— Hội đồng-môn là gì ? Cách tổ-chức của hội ra sao ? Hội hoạt động thế n ào ? Người học-trò đứng đầu trường kêu là gì ? Thầy giao anh nhiệm vụ gì ? Trợ giúp anh có ai ? Phân biệt trình-trọng và kính-trọng bằng cách đặt câu áp-dụng. Học-trò khác đệ-tử chỗ nào ? Khi thầy có việc thì đồng-môn lo liệu thế nào ? So-sánh tình thầy trò ngày xưa và ngày nay.

CHÁNH-TÀ.

MỘT THANH-NIÊN HỌC-THÚC Ở ĐỒNG-QUỀ

1.— Về đep hùng-tráng của thiênn-nhiên làm cho linh-hồn Trực hăng được out tuor.

2.— Trực có đì học. Trực biết đọc, biết viết, biết tính-toán và có thể làm nồi đơn-làm ván-khế, xem nồi nhangs yết-thí dán ở công đình lồng. Đối với người dân-quê, học-tháck ống chéch-chán lầm, dù đẽ sõng lồng-thiên và phòng nhangs thói xấu do sự ngu dốt mà ra.

3.— Vốn con nhà nghèo, Trực quen lòn-lòng từ nhỏ nên sớm biết yêu cách sinh-hoạt tự-do, một điều-kiện thiết-yếu của sự độc-lập và tinh-thần. Nết hay nhất của Trực là yêu-mến sự công-bình. Trong

víec giao-thiệp hằng ngày, trong cách cư-xã và trong sự phán-đoán kí-kết, Trực lúc nào cũng lò ra nges-ri say mì cõng-bình đến cư-diêm.

Trực xết đoán theo lẽ phái, mìc nhèng lời nguyền-rửa khù-hăn. Còn sr ác-d potrà, Trực không nghe thay bao giờ. Trực vốn có hai bàn tay sáu và cách nhau lèn mít thùn-hán.

Theo LAN-KHAI

A. GIẢI-NGHĨA.— *Hàng-tráng*: mànhmè và to lớn. *Bon-ti*: giấy tờ về việc khieu-nai, kiện-tụng. *Vân-kết*: giấy viết về việc cầm cố bán-chắc. *Yết-thi*: tờ giấy yết ra, tung dán ra nơi công-công để cho mọi người được đọc thấy. *Thiết-yếu*: cản-yếu, thiết-thực. *Sóng-luong-thien*: sống theo điều thiện, không gian-ac. *Sinh-hoạt*: sống và cư-dòng. *Cách-cu-xù*: cách đối-dãi với mọi người. *Phán-doán*: xét định. *Cứu-diêm*: đến diêm cùng tội. Hết bực.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Hàng-tráng*, *hung-hồ*, *hung-vĩ*, *hung-hồn*, *hung-hào*, *hung-dũng*, *hung-cử*, *hung-võ* — Tính-toán, tính-cách, tính-chất, tính-hash, tính-tinh, tín-đồ, thân-tín, âm-tín, thư-tín, chư-tín — Xem nòi, nòi gián, nòi lén, nòi-niềm, nòi lòng, nòi nhớ, nòi-mình — *Yết-thi* — Dán giấy, dán mũi vào tú kiềng, dâng-dịu, dâng-chứng, dâng-di, giáng-thể, giáng-pham, giáng-chéc, gián-liếp, gián-diệp, gián-dopan, con gian, tẩm ván, choáng-váng — Công-dinh, công-nhai — Dán-què, dâng-lên, vâng-lời, vân (mây) — Ngu-dot, dot-dặc, dường-dốc, dốc-lòng — Lãm-lung, lung-thụng, tháng-lun ngày qua — Sinh-hoạt, sinh-nhai, sinh-ân, bình-sinh, vê-sinh, xinh-xắn, xinh-dẹp, xin-ô, ân-xin — Thiết-yếu, thiết-thé, cần-thiết, thiết-nghĩ, thiết-lập, thiết-thực, thiết-kẽm, thợ-thiết — Tinh-thần, tinh-sach, tinh-suong, tinh-tú, tin-t्रíe, tin-càn, làm-tin, tin-yêu, tin-dùng — Giao-thiệp, giao-cho, bang-giao, giao-hảo, giao-du, giao-phong, giao-kết, giao-thừa, giao-chiến, cái-dao, dao-phay, ca-dao, phong-dao, chao-vao — Hàng-không, hàng-hóa, hàn-gán, đồng-hàn (lạnh) — Cu-xù, xù-kien, sir-xanh, sir-ký, sir-gia — Say-mè, say-sura, say-rượu, xay-lúa, cối-xay, sai-biều, sai-nha, sai-chay — Xét-doán, xem-xét, xét-dánh — Mặc-ké, mặc-áo, mặc-tuồng, mặc-niệm, mặc-mày, tay-mặt — Sát-thép, sát-dá, cầm-sắt, sác-phong, sác-phục, sác-lệnh, sác-sao, sác-chí, sác-giới — Bàn-tay, bàn-luận, bàn-ghế, bàn-quan, bàn-hoàng.

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa: học-thức, điều-kiện, công-bìn,

2.— Tìm tiếng trái nghĩa với: lương-thiện, tự-dó, thiên-nhiên.

3.— Trực là một thanh-niên thế nào?

4.— Gạch 5 túc-tử trong bài.



MỘT LỚP HỌC Ở TRƯỜNG LÀNG

I.— Trường làng cắt trên một khoảng đất rộng ở ngay cạnh mực nước của bờ biển; có dừa nhỏ, dừa cao, nhanh bóng, lái dày vết lõi-thốt, buồn cuột; những đứa nhỏ, đứa cao, đứa thấp, hoặc một cái cút, hoặc trai, đứa như con gáy. Chúng chảm-chì làm đít. Lớp học yên-lặng lùm liềng, những ngồi bết cứng gát trên giấy càng rõ thêm. Thỉnh thoảng có đứa ngang lên nhìn thầy giáo, bước sang bên cạnh, thì lười liếm môi trên, rồi lại cuộn xuống. Một vài đứa bé đã viết xong, cần-thiện đặt tờ giấy thăm dắt nhèng hình nhảm lên quyền vò, xếp bút vào cạn bàn, rồi khoanh tay, nhún quả cửa sổ.

Theo ĐÔ ĐỨC THU

A. GIẢI-NGHĨA.— *Hắc-sn*: chất nhựa đèn lấy trong thân mò, dùng đốt quét lên gỗ, sà hay trai dương. *Phục-sắc*: ăn mặc. *Cát-cút*: ve nhô, dụng rượu dung-tích độ 1/8 lít; dày chỉ hình cái cút.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Lớp học, hộc-bàn, hộc-tủ, hông-hộc — Khoảng-dắt, khoảng-khoát, khoán-dái, điều-khoán — Chẳng có gì, chảm-choi — Ké (*é), kè (người), ké (kết) — Ngót-hai muoi-dầu, ngọt-dây — Cui-xuống, cuối-cùng — Dày-bàn, dày-nga (xá-nga), dài-dát, giấy-siu, giấy-khat, giấy-binh, giấy-thưởng, giấy-nghĩa — Bàn-dài, dày-dần, giấy-dép, giấy-xéo — Phục-súc, kính-phục, phún-phut — Phục-súc, síc-khỏe, síc-lực, síc-né, xúc-thuốc — Cái-cút, cút-dì, bông

cúc, cúc (nú) áo — *Con gái, gà gáy* — Gái dàn, bê gáy, gáy đòn —
Tơ giấu, dây-loan, vẩy mực — Quyên vỡ, vỡ tan, vỡ nợ, vỡ-lở —
Cưa sô, sô mũi, quyền sô, thuốc xô, xô sô.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : hoa-mỹ, đề chòm, kinh-nhâm.

2.— Tìm tiếng phản nghĩa với : ioi-trỗi, cản-thận
chênh-chú.

3.— Học-trò nhà què khác học-trò tinh-thanh chỗ nào

4.— Tìm một câu cách-ngôn nói về học-dưỡng.

VĂN - PHẠM.

CÁCH TÌM MỆNH - ĐỀ

Nhận-xét : 1.— Trưởng chia làm ba lớp. Câu này chỉ
đó một mệnh-đề vì chỉ có một động-tù (chia làm) chỉ cái dụng của chủ-
tù (trưởng)

2.— Chứng châm-chí viết. Câu này chỉ có một mệnh-đề vì
chỉ có một tính-tù (châm-chí) chỉ cái thể của chủ-tù (chứng).

3.— Vài đứa viết xong, cẩn-thận đặt giấy thấm lên vò,
xếp bát vào cạnh bàn, rồi khoanh tay, nhìn qua cửa sổ.
Câu này có 5 mệnh-đề vì có năm động-tù (viết, đặt, xếp, khoanh, nhìn)
chỉ cái dụng của chủ-tù (vài đứa).

Kết-luận : Trong một câu văn, hễ có bao nhiêu động-
tù chỉ cái dụng hay bao nhiêu tính-tù chỉ cái thể của chủ-tù
là có bấy nhiêu mệnh-đề.

TẬP LÀM VĂN.

TÀ LOAI VẬT

Tả loài vật cũng như tả đồ vật, nghĩa là tả toàn-thể trước
rồi sau mới tả dần đến các bộ-phận đặc-sắc của nó. Nên nhớ
rằng loài vật là những động-vật có tri-giác, có tri-khôn, có một
cách sinh-hoạt và những tính-nết riêng, cho nên ngoài những công-

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Chim nhốt ở lồng như thế nào ? treo ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng bẽ ngoái (của lồng ? của chim ?

2.— Các bộ phận con chim (đầu ? cò ? mình ? cánh ?
mõ ? chân ? đuôi ? lồng ?...)

3.— Điều-bộ và giọng hát của chim.

4.— Cách chăn nuôi nó.

C. Kết-luận : Tiếng hót lanh-lót của chim gợi ta ý-tưởng gì ?

việc nó giúp ta, những cảm-tình ta đổi với nó, ta phải nhớ ta
luôn, cà cách sinh-hoạt và tính-nết riêng ấy nữa.

I.— ĐẦU-ĐỀ : *Tà con chó béc-giê hay con chó
nào khác.*

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Chó nuôi trong nhà từ hồi nào ? (Ai cho, hay mua
ở đâu ?).

B. Diễn-đề 1.— Hình-dáng toàn-thể (cao lớn như con bê, khỏe-
mạnh).

2.— Các bộ phận. Nói sự đặc-biệt (đầu ? uốn ?
răng ? mõ ? lông ? đuôi ?...).

3.— Tính-nết. Sợ sah-hoat. (Kè một vài chuyện vật
chứng tố, tính thông-minh và lòng trung-thành
của nó).

4.— Cách châm nom và săn-sóc con vật.

C. Kết-luận : Cảnh-tình của cả nhà đối với con vật.

*

2.— ĐẦU ĐỀ : Tả con chim hoa-mì.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Chim nhốt ở lồng như thế nào ? treo ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng bẽ ngoái (của lồng ? của chim ?

2.— Các bộ phận con chim (đầu ? cò ? mình ? cánh ?
mõ ? chân ? đuôi ? lồng ?...)

3.— Điều-bộ và giọng hát của chim.

4.— Cách chăn nuôi nó.

C. Kết-luận : Tiếng hót lanh-lót của chim gợi ta ý-tưởng gì ?

★

HỌC THUẬC LÔNG

CÓ MỘT TRƯỜNG

1. Thuở xưa kia có một trường,
Đầu công dấn lối, chí đường giáo dân :
Đông-Kinh Nghĩa-Thục canh-tân,
Mở-mang dân-trí, đỡ nâng dân-tinh.

2. Ai là người đã lập thành?
Ngọc-Can, Quyền, Kế, lưu danh sirs vàng.
Nơi gương nước bạn Phù-Tang,
Thứ-hùng một trận, Nga-Hoàng dừng-dừng,

Noi gương Âu, Mỹ liệt-cuồng,
Canh-tân mạnh bước trên đường văn-minh,

3. Chí mong đắp lúy, bồi thành,
Chí mong quật khôi, đua tranh với đời !

Chí mong đổi đá vá trời ;
Đời non, tát biến thư coi mồi là.

Đời phen, vùng-vây son-hà !
Cho hay thành bài chàng qua cuộc cõi.

Danh thơm hậu-thế không mờ !

TÌNH-VỆ

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Trường Đông-kinh Nghĩa-Thục mở-mang dân-trí
và nâng-dở dân-sinh.

2.— Sáng-lập do nhóm ông Can, Quyền, Kế.

3.— Mục-đích lớn tuy không thành, nhưng gương lối
còn để lại hậu-thế.

B. GIẢI-NGHĨA.—

Giáo dân : duy dân. Đông-Kinh Nghĩa-
Thục : tên một trường tư-thục do many nhà nhỏ duy-tân mưu lo lập ra
năm 1907 ở Hà-nội để cò-dòng phong-trào duy-tân. Trường duy
không tiền cho thanh-nien nam-nữ học dù ba thứ chũ Việt, Hán, Pháp,
nhưng chuyên-trọng Việt-văn. Canh-tân : canh-cái theo mới. Ngọc-

LỚP NHỮT I

Can, Quyền, Kế : tên ba vị là Lương ngọc-Can, Nguyễn-Quyền,
Ngô đức-Kế trong các vĩ sáng-lập nên Đông-kinh nghĩa-thục (Đường
bá-Trạc, Đào Nguyễn-Phô, Phan Huy-Thịnh, Hoàng Tăng-Bí, v.v..)
Phù-tang : tên của nước Nhât-Bản. Nước bạn : nước Nhât lúc
bấy giờ là nước ưng-hộ trước bận-dòng giải-phóng của ta, nên ta coi
như một nước bạn. Các nhà chí-sĩ ta cò-dòng người trong nước xuất-
dương sang nước bạn này để mưu học-hồi, duy-tân, gây nên phong-
trào Đông-du. Thứ-hùng : con trống và con mài ; ý nói quyết-trong
mái, hơn thua. Thứ-hùng một trận : đây nói trận chiến-tranh năm
Giáp-thìn 1904, Nhât quyết-hơn thua với Nga, và sau thắng Nga
một cách vẻ-xang. Đời đã vá trời : nói những việc lớn lao, khó-khắn
đau-sir.

C. ĐẠI - Ý.— Trường Đông-kinh nghĩa-thục sáng-lập có mục-
đích mở-mang dân-trí, cò-dòng phong-trào duy-tân lúc bấy giờ. Trường
tuy không sống lâu, song tiếng tăm mọi thời còn để lại ngày nay.

D. CÂU HỎI.— Trường này tên chi ? Do ai sáng-lập ? Có mục-
đích gì ? Nước Phù-Tang cho ta gương gì ? Trường lập ra dạy những
món gì ? Câu tát bè đời non, ý nói gì ! Tên tiếng đồng-nghĩa với chữ
“lần-ké”, Đời phen vùng-vây son-hà là nghĩa gì ? Tên tiếng ghép có chữ
“son”, và giải-nghĩa. Trường có gày được phong-trào duy-tân không ?
Kết-cuộc về sau thế nào ?



NGŪ-ƯUNG.

TUẦN II — CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

Danh-tìr : Các khoa chuyên-môn. Chuyên-khoa, Phân-khoa, đại-học. Trường cao-dâng chuyên-môn. Trường thực-nghiệp. Trường kỹ-thuật. Trường : luật, nông-lâm, kiến-trúc, thi-y, quân-chính, hàng-hải, thương-mại, mỹ-thuật, thuốc. Y-khoa. Nha-khoa. Được-khoa. Kỹ-sư. Luật-sir. Bác-sĩ.

Tinh-tù : Chuyên-môn. Cần-ích. Đắc-dụng. Hữu-tài. Cao rông. Hữu-dụng. Thực-dụng. Thiết-thực. Phù-phiếm. Mệnh-mông. Vô-tận vô-biên.

Động-tử : Đào-tạo. Rèn-luyện. Hun-đúc. Khai-thác. Xây-dụng. Bào-chế. Làm-răng. Vẽ-kieu. Chữa-bệnh. Thực-nghiệm. Thực-hành. Biện-báu. Chuyên-nghiệp. Dẫn-dao. Chỉ-dao. Lãnh-dao.

THÀNH-NGŪ VÀ CADAO:

- Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh.
- Đào-tạo nhân-tài.
- Trầm hay không bằng tay quen.

GIẢI-NGHĨA.— Các khoa chuyên-môn ; các khoa dạy riêng

về một môn học nào. Chuyên-khoa : chuyên riêng một khoa nào.

Phân-khoa đại-học : trường đại-học dạy phân ra riêng khoa riêng biệt như luật-học, y-học, văn-học, v.v... **Trường thực-nghiệp** : (thực-nghiệp : nghề-nghiệp thiết-dụng) trường dạy chung những nghề như nông, công, thương là những nghề có lề muu-đi i một cách thiết-thực.

Trường kỹ-thuật : trường đào-tạo những cán-sư chuyên-môn. Trường luật : trường đào-tạo các ông luật-sir. **Trường nông-lâm** : trường dạy khai-thác nông-nghiệp và lâm-nghiệp. **Trường kiến-trúc** : trường dạy cách xây-dụng nhà cửa, về các bain-dồ đường-sá, thành-lũy. Trường thú-y : nơi đào-tạo thầy thuốc chuyên trị bệnh thú-vật. **Trường quân-chính** : trường dạy cách điều-binhh kхиenn-tường. **Trường hàng-hải** : trường dạy cách sử-dụng tàu-bé vượt biển. **Trường thương-mại** : trường dạy cách buôn-bán, giữ và làm-sô sách. **Trường mỹ-thuật** : trường dạy osic khoa mỹ-thuật như vẽ, họa, v.v... **Trường**

thuốc : trường dạy các bác-sí, y-sú, y-tá, v.v... **Nha-khoa** : khoa dạy làm-răng. **Được-khoa** : khoa dạy cách bảo-chế thuốc. **Kỹ-sư** : nhà chuyên-môn về mặt kỹ-thuật gì. **Luật-sir** hay trang-sir : người làm nghề biện-hộ cho những người có việc kiện-tụng tại toà. **Bác-sĩ** : người đã đậu tiến-sĩ về y-khoa ; thay thuốc. **Đắc-dụng** : được trọng-dâng. **Hữu - dụng** : cần-dùng. **Thực - dụng** : dùng vào việc thiết-thực. **Phù-phiếm** : không chắc-chắn, không thiết-thực. **Đào-tạo** : tao thành, luyện thành. **Rèn luyện** : luyện tập cho thành. **Hun-đúc** : nung đúc, huấn-luyện. **Khai-thác** : (khai : đào lén) mở-mang đất-dai. **Thực-nghiệm** : thí-nghiệm để biết rõ sự-thực. **Thực-hành** : áp-dụng vào sự-thực. **Chuyên-nghiệp** : chuyên riêng về một nghề nào. **Dẫn-dao** : chỉ đường lối, lánh-dao. **Chi-dao** : điều-khiển. **Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh** : một nghệ nhưng thật cho tinh-xảo cung dù sướng-thân. **Đào-tạo nhân-tài** : tao-nén những người tài giỏi. **Trầm hay không bằng tay quen** : hay giỏi nhưng không nâng-sử dụng cái tài ấy, để khi đem ra lại không bằng người庸 mà nàng làm.

BÀI TẬP.— Tìm tiêng thích đáng diễn vào các chỗ trống cho hơp nghĩa :

Chiến-tranh chưa dứt hẳn, song không vì thế mà thanh-niên Việt-Nam gác bờ sỹ hập-hành. Ngoài những trường đại-học như trường mỗi năm ra những bác-sí tận-tâm, trường những ông hung-biên tại các toà-án, chính-phủ còn mày thêm những ngành mới, như trường dạy cách bày binh bố-trận, trường dạy cách sún-dung tần-bé vượt qua biển cả. Vẽ ngành thì có trường dạy cách trồng-tía, làm đất, trường dạy cách nhà cửa, xây-cất thành-lũy. Nước Việt-Nam hiện đang trong giai-dojan kiến-thiết, các trường dạy chung vče nông, công, thương cần phải mở thêm đè các nhân-tài giúp nước ; như vậy nền kinh-tế quốc-gia mới mong hưng-thịnh được.

CÂU HỎI.— Trong các khoa chuyên-môn em thích khoa nào ? Tại sao ? Kè các trường đại-học phân-khoa ở Việt-nam. Ghép chữ-khoa với các tiêng khác và giải-thich tung-chứ ? Phân-biệt trường thực-nghiệp và kỹ-thuật. Tìm tiêng phản-nghĩa với : Phù-phiếm, đắc-dụng, mệnh-mông. Đặt câu với mỗi tiêng sau này : chuyên-khoa, quân-chính, hàng-hải.

TRẬP-ĐỌC

TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM.

1.— Buổi mai hôm ấy, một buổi mai hồng dày nồng reo và gió mát, Hoàng thân-mật nắm tay từ-giá các bạn học cũ, các bạn học thân-nhiên của chàng, trong suốt mấy năm Trung-học, rồi Tú-tài, dề ngoắt sang cõi đường cái rộng đưa chàng tới trường Cao-dâng, trường mà người ta quen gọi là trường Đại-học.

2.— Con đường này chàng đã quen đi lại bao nhiêu lần rồi, nhưng hôm nay, tự-nhiên chàng thấy lạ. Cảnh-vật chung quanh chàng đều thay đổi, vì chính lòng chàng đang có sự thay đổi lớn: hôm nay chàng bắt đầu vào học-đường lớn, nơi mà bao nhiêu người ao-ước được bước chân vô đó, đầu chỉ dè nghe giảng một vài bước bù đắp vào chỗ học-vấn còn thiếu-thốn của mình.

Trong bộ áo nỉ màu xám còn thang những nếp lâ, chàng cảm thấy mình trang-trọng và đúng-dắn lên.

Dọc đường tùng tấp học-sinh nhỏ ban Cao-tiêu, vui-vẻ bước theo chàng, vừa chuyện trò nhí-nhảnh vừa đứa nghịch,

lại khi chàng có thể mang những cái học, cái biết ra để giúp đồng-bào, xứ-sở. Chàng càng hân-hoan hơn nữa khi bước đến trường, nhìn thấy cái tên trường trước kia là trường Đại-học Hà-nội nay đổi lại là trường Đại-học Việt-nam. Hai chữ Việt-nam rạng-rỡ hiện ra trong óc chàng, nổi bật lên muôn ánh hào-quang với một chương-trình học hoàn-toàn mới, một chương-trình thực-tế và, với sự áp dụng tiếng Việt làm ngôn-ngữ dề diễn-giảng.

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— *Hoàng tử-giá bạn học cũ, đã theo đường mới;*

trường đại-học.

2.— *Cánh-vật hôm nay như tung-bằng và mới lạ đổi với chàng.*

3.— *Hoàng nghỉ đến trường-lại mìnăh và của xứ-sở mới cách lộc-quan.*

B. GIẢI NGHĨA.— Trung-học: đây chỉ từ năm đê-thất đến đê-lứ, Đại-học: bậc học cao nhất trong nrjc, trên bậc trung-học. Trang-trọng: nghiêm-trang và trinh-trọng. Đóng-bão: còng mặt bọc. Đây chỉ người cùng một nước. Chương-trình: bảng ghi các môn học mà học-sinh phải lăn lướt học đến đê thi. Thực-tế: thiết thực. Áp-dụng: đem ra dùng.

C. ĐẠI-Ý.— Trường Cao-dâng hay trường Đại-học là cả một trường-lai của thanh-niên Việt-nam, lo đào-tạo nhân-tài cho xứ-sở. Bài này cốt tả lâm-trang của một sinh-vien mới vào trường Đại-học: nói hân-hoan, lòng hy-vọng.

D. CÂU HỎI.— Trường đại-học là trường dạy bậc học nào? Trường đại-học Việt-nam có những ngành gì? Kè các bậc học hiện-hữu? Tại sao Hoàng thấy cảnh-vật có vẻ lạ? Phân-biệt danh-tử học-sinh với sinh-vien, hân-hoan và hân-hạnh. Trái nghĩa với tương-lai là gì? Ở Việt-Nam hiện có những trường cao-dâng chuyên-môn nào? Kè những lợi-ích về phuong-diện quốc-gia của các trường đại-học chuyên-môn.

CHÁNH-TÀ

NƠI PHÒNG NHÀ-Y.

1.— *Bước vào đây, Phương đã bắt đầu hồi-hộp. Sợ cảm-xúc của chàng càng tăng khi chàng nghe những tiếng rèn lâ, kêu khóc từ bên phòng thuốc đưa ra lẩn với tiếng kẽm kêu kêu động.*

2.— *Một tiếng cát két, cánh cửa phòng vừa hé. Một em bé nêu mào thoát ra. Phương đánh liều bước vào, ông nhà-y tuơi-trời tiếp đón.*

Một quang-canh hắt ra bay ra trước mặt chàng. Trong mấy cái tú kiẽn lồng lanh những kẽm, kẽo, dao nhọn, kim chích, ống tiêm bén cạnh những hòn răng vàng, răng xương giò, những chiếc răng thật màu ngà ngà. Thầy khan-hộ đưa Phương ngồi trên một chiếc ghế, trước một cái máy có sò bí-mật. Mái tuyet lẩn nải k-e-te ngay cả mài. 3.— Ông nhà-y vừa rửa tay xong, bước lại hỏi han bình-linh. Con-dam, Phương há miệng chờ cái răng đau, rồi rằng ác-nghiệt đã làm cho chàng từ mấy tuần nay mất ăn, mất ngủ.

A. GIẢI-NGHĨA.— *Hồi-hộp* : rao-ýc lo-lang không yên. *Tay-dát* : (do chữ teinture d'iodé) thắt thuốc sát trùng. *Ê-te* : (do chữ éther) một thứ thuốc ngari cho tinh lai.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Hồi-hộp*, hộp bùi, trường-hợp — Cảnh-xú-cá, xic-tép, xíc-dòng, xíc-pham, xíc-xích, xíc-giác, súc-miệng, súc-sinh, lục-súc, sa-sút — Tăng-gia, tang-cường, tăng giáp, lán-tan — Lân-lon, lân-cán, lân-quát, lân-lút — Cót-kết, lóc-cóc, con-cóc — Mèo-mão, mèo-me — Quang-canh, quang-minh, quan-lại, quan-tiền, quan-tài, quan-tòng, quan-át, quan-tái, Nam-quan-Hái-hùng, kinh-hái, sợ-hái, hải-khâu, hải-lý, hải-cảng, hải-hà, hải-tắc, hải-lục không-quản, hải-hồ, hải-dâng, hải-dao, hải-duòng — Bay-biển, bay-vẽ, bài-lập, bài-học — Dao-nhẹn, ca-dao, dao-cầu, giao-phong, giao-chiển, giao-thiệp, giao-cho — Cây-kim, kiêm-chéc-trái-tim — Hòn-rặng, rặng-day — Mùa-mè, mào-gà, chào-mào — Khán-hó, khán-gia, kháng-dài, kháng-nghị, kháng-nhện — Cái-máy, tẩy-máy, mái-nhà, gà-mái — Mùi-thuốc, mũi-mán, chín-muối — Ngạt-thở, ngào-ngạt, ngạc-nhiên, kinh-ngạc — Lỗ-núi, mũi-dao, mũi-lòng, con-muối — Bàn-tay, tai-nạn, lỗ-tai, bông-tai — Xong-xá, xóng-xáo, xóng-lén, song-toàn, song-song, song-cứa, song-ngòi — Rặng-dau, bì-dao, dài-dao — Ác-nghiệt, ác-là, hung-ác, nói-át, mắng-át, át-là, át-hàn.

C. CÂU HỎI I.— Giải nghĩa : nhả-y, bài-hùng, khán-hó.

- 1.— Tim-tiếng phản-nghĩa với : mèo-mão, bí-mít, can-dam.
- 2.— Phòng-nhầy gọi cho anh Phuong-cảm-trọng gì ? Tại sao ?
- 3.— Thể nào là mệnh-dề độc-lập ? Tim ba mệnh-dề độc-lập trong bài.



TRƯỜNG HỌC VÀ TRƯỜNG ĐỜI

1.— *Lan-máy* bùn-bồ, người gầy-sốp đít. *Lan-suy-nghĩ* lung-lâm. Nàng-cho rằng nàng đẽ bị thiệt-ihời quá-nhiều. *Cái-hoc* của nàng thành ra vô-ich, hoan-hoan vô-ich, không mang áp-dung được một chát-nát nào đẽi-thực-ít, nhít-lò đẽi-sóng trongгла-dịnh Việt-nam, và trên đất đất Việt-nam.

2.— Sau bốn năm học chật-vật. Lan thi ra, đã đậu bằng Cao-Tiêu. Vì nhà không đủ phuơng-tiện cho nàng học thêm, nên nàng phải linh-chuyển đi làm.

Cô-thu k kỹ, nàng không biết đánh máy, lốc-ký và kẽ-loán. Để dạy học, nàng còn phải học thêm một năm ban Sur-pham. Để bán hàng, người-la cần nói nồng hoại-bát, nàng thì nhát-nhái, ngượng-nghive.

Cô-người-hỏi, được noi xêng-dâng, cha mẹ nàng liền già-chồng cho nàng. Thê là nàng, một lưu-trú-sinh, chỉ biết sống với-trường, với bạn, với các giáo-sư dìu-dèng, hiền-hếu, nàng bắt đầu song-cuộc đời mới : làm-dâu, làm-uợ, làm-mẹ và làm-người trong xã-hội thực-tế.

3.— Nàng lũy-làm-nguong-nghive läng-tlung với cuộc đời mới. Sau khi la bô-nhà-trường, nàng-lại phải dấn-thân vào-một-trường-hoc khác và trường đời.

Theo PHAN - HƯÚ

A. GIẢI-NGHĨA.— *Áp-dụng* : dùng vào thực-tế. *Thực-tế* : thiết-thực-hàng/ngày. *Chặt-vật* : khổ-khăn, vất-vả. *Phuơng-tiện* : phuơng-cách-iện-lợi để đạt mục-dịch. *Sur-pham* : ban-chuyen-nô, đào-luyệu-cá-bắc-giao-vien, chuyên-nghề-day-hoc.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Buồn-bõ, buồng-cau, buồng-the. *Gầy-gò*, gầy-dụng, gài-then — Suy-nghỉ, nghỉ-ngơi — Vô-ich, ít-oi — Hoàn-toàn, hoàn-trả, hoàn-thuốc, hoàng-thành, hoàng-tộc, huy-hoàng, kinh-hoang, hoang-anh — Mang-xách, mang-on, có-mang (chưa-mang cá, mang-móng, man-muội), man-trá, man-di, man-mát, co-man — Xá-hội, ông-xá, xá-giao, xá-thuyết, thư-xá, thị-xá, xá-á, xá-thân, xá-ao-quần, xá-rác, xá-ky, cây-sá, sá-thay, suồng-sá — Dài-dá, dài-á, dài-nón, dài-núi, cây-nhà, giải-hích, giải-lao, giải-binh, giải-giáu, vải-lúa, bà-vãi, vải-gạo, vay-cá — Đầu-máy, máy-móc, mái-nhà, gà-mái — Tóc-ký, tóc-tóc, tóc-tai, tóc-lên-ngói — Hoạt-bát, bát-tám, bát-dứa, bát-quối, bát-có, bát-ngát, bát-chú, bát-lam, bát-vật, bát-sí, bát-ái — Nhút-nhát, nhát-trong-thay — Nguong-nghive. Gà-chồng, gá-kia — Dịu-dâng, dịu-kể, huyền-diệu — Bát-dâu, bát-buộc, bắc-cầu, bắc-ngang, phuong-bắc — Lila-bò, bò-già.

C. CÂU HỎI I.— Giải-nghĩa : tóc-ký, kế-toán, lưu-trú-sinh.

- 2.— Phản-nghĩa với : hiền-hếu, läng-tlung, tay-pe-tế

3.— Tại sao cô Lan cho rằng cô đã bị thiệt-thời ?

4.— Sao gọi là mệnh-dề chánh ? Cách hai mệnh-dề chánh trong bài.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Ngoài sân, con gà với đàn con.

B. Diễn-dề : 1.— Hình-dáng toàn-hè con gà mái và các con gà con.

2.— Điều-bộ con gà mái kiểm mồi (Nó buồi mồi, lục-lao thể nào ? Khi nó thấy một con trùn hay một hột bắp, hột lúa nó làm thế nào ?)

3.— Dáng-diệu đàn gà con khi nghe mẹ nó kêu.

C. Kết-luân : Cảm-tưởng của em.

2.— Nàng cho rằng đã bị thiệt-thời quá nhiều. Câu này có hai mệnh-dề : Nàng cho rằng : mệnh dề chánh ; nàng đã bị thiệt-thời quá nhiều : mệnh dề phụ, vì nó phụ thêm vào mói trọn hết nghĩa của mệnh-dề chánh.

3.— Lan mây báu nay buồn-báu, người gầy sọp đi. Câu này có hai mệnh-dề độc-lập đúng giáp nhau mà không có tiếng nào nói. Đó là những mệnh-dề tinh-trí.

Kết luân : Có ba thứ mệnh-dề :

1.— Mệnh-dề độc-lập tự nó có nghĩa lòn và đúng một mình mà thành một câu.

Ví-dụ : Cái nết đánh chẽt cái dép.

2.— Mệnh-dề clánh đúng làm chù trong câu, nhưng tự nó không đủ nghĩa, phải có mệnh-dề phụ thêm vào mói thành câu.

Ví-dụ : Muốn ăn, phải lăn vò bếp (Muốn ăn : mệnh-dề chánh ; phải lăn vò bếp : mệnh-dề phụ).

3.— Mệnh-dề phụ bồ-nghĩa cho mệnh-dề chánh.

Nhưng khi nhiều mệnh-dề độc-lập đặt giáp nhau mà không có tiếng nào nói những mệnh-dề ấy thì gọi là mệnh-dề tinh-trí.

Ví-dụ : Đêm đông lạnh-léo, gió thổi vù-vù, giọt mưa ri-rà.



HỌC THUỐC LÔNG

CÁC BẬC HỌC

1. Trong cõi học như rừng cao ngắt,
Phải lẩn theo tùng bậc tiến lên ;
Bắt đầu đồng-Ấu, thiểu-niên,
Từ sơ, tiểu học đến nền thành chung.

Trải tầm lớp, qua trung-học hạng,
Rồi đến trường cao-dâng chuyên-khoa ;

2. Nay trường đại-học chia ra,
Ngành Luật, ngành Thuốc cũng là ở đây.

Giáo-sư, thày là tay danh-vọng,
Sinh-viên, đều tài rộn chí bền,

Mỗi người tinh thuỷt cần chuyên một nghề.
Kẻ kiến-trúc, người về mỹ-thuật,

Người y-khoa, kẻ luật-học-khoa ;
Hóa-học, cách-trí, tinh-hoa,

Canh-nông, kỹ-nghệ kể ra nhiều ngành.
3. Học sao đến bước danh thành,

Đưa tài hữu-dụng thực-hành mới hay.

TÙNG-LÂM

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Các bậc học từ sơ, tiểu đến đại-học.

2.— Trường đại-học với các ngành chuyên-khoa.

B. GIẢI-NGHĨA.— Cao-dâng chuyên khoa : lớp cao dâng
day chuyên nghiên-cứu về một khoa nào. Giáo-sư : iêng chung dê

chí giáo-viện dạy trêng-trung-học trở lên. Tay danh-vọng : nhanh
người đã có tiếng-tăm giỏi-giang. Sinh-vien : tiếng chỉ các học sinh
trở ban thành-chung trở lên. Tinh thuỷt : biết rõ đến phần tin-nugyan
cố tuy. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa, thành-lâu. Mỹ-thuật ;
khoa chuyên về họa, sánh-tác những tranh mỹ-thuật. Y-khoa : khoa
chuyên về y-học, đào-luyện những bậc bác-sĩ về y-khoa. Luật-học-
khoa : khoa học chuyên về luật, đào-luyện những bậc trang-sx, cù-
nhân luật. Canh-nông : khoa dạy về phô trồng cây, chuyên vĩ kha ;
thác nông-nghiệp và lâm-nghiệp. Kỹ-nghệ : khoa dạy về các ngành
kỹ-nghệ (đại và tiểu kỹ-nghệ). Thực-hanh : mang tài học mà áp-dụng
vào việc, làm ra sự thực, ứng-dụng bò-kép cho đời.

C. ĐÀI-Ý.— Sợ học ron-3-rai như biển, như rìng. Nhưng ngành
chuyên-môn rất nhiều, nhưng ai cũng phải học từ dưới lẩn lên ; mỗi
người một kinh chuyên-môn. Ta học sao có thể đem sự học-hỏi giúp
đời, giúp nước được mới hay.

D. CÂU HỎI.— Các bậc học là những bậc gì ? Vì cõi học như rừng
cao ngắt có đúng không ? Tại sao ? Ban tiểu-học phải học mấy năm ? Trải
qua những lớp nào ? Lên đến thành-chung phải học bao lâu nữa ? Cao-dâng
chuyên-khoa có những ngành gì ? Học-trò đại-học gọi là gì ? Trường luật
đào-tạo ra những người nào ? truwong thuoc những ai ? Học kiến-trúc đẽ
làm gì ? Mục-dịch sự học phải thế nào ? Hướng về dâng nào để được ích-
lợi dân-chứng và xú-sở ?



TUẦN III — CÁC NHÀ BÁC-HỌC

NGƯ-UYUNG

Danh-tù : Nhà bác-học. Nhà khoa-học. Nhà triết-học. Nhà vật-lý-học. Bác-vật-học. Bác-vật-viện. Bác-ngữ-học. Tự-nhiên-học. Khi-tượng-học. Thiên-văn-học. Địa-ly-học. Cơ-học. Nhân-chung-học. Nhà khảo-cứu. Bách-khoa toàn-thur. Học-giả. Hiển-tríết. Siêu-nhân. Danh-nhân. Vĩ-nhân. Hán-lâm-viện.

Tinh-tù : Uyên-báu. Bác-lâm. Bác-hã. Uyên-thâm. Huyền-bí. Phò-thông. Trầm-tĩnh. Trầm-mặc. Thanh-bạch.

Động-tù : Nghiên-cứu. Khảo-cứu. Khảo-sát. Quan-sát. Suy-lý. Thám-hiểm. Khám-nghiệm. Chứng-minh. Thuyết-minh. Công-niệm. Thông-hiểu.

THÀNH-NGÙ VÀ CADAO :

- Bác-lâm cõ kim.
- Bác cõ thông kim.
- Thông thiên đạt dịc.
- Chân-tài thực-học.
- Trầm-tu mặng-tưởng.

GIẢI-NGHĨA :

thông-hiểu mọi việc. Nhà triết-học : *(hết: rộng) người học rộng, về nguyên-lý của vũ-trí và nhân-sinh.* Nhà vật-lý-học : người chuyên môn nghiên-cứu về tinh-chất, vận động và biến-hóa của vật-thể. Nhà bác-vật : *người chuyên nghiên-cứu các môn động-vật, thực-vật, viễn: nơi sinh-lập và trung-bay mọi vật* (*vật, động, thực, khoáng*) *thiên-nhiên hay nhân-lão.* Bác-ngữ-học : *khoa-học nghiên-cứu cẩn-nghiên cứu các hiện-tượng trong kinh-kết như mra, gió, sấm, chớp, bão, học; môn học nghiên-cứu cách tò-chức và sự vận-dộng của các tinh-tú trên trời.* (*nơi: đè nghiên-cứu gọi là đài thiên-văn*). Địa-ly-học : *môn học nghiên-cứu hình-thể đất* *càng nhremen sự quan-hệ đến nhân-sinh.* Cơ-học : *mon học các ứng-dụng của máy-míc.* Nhân-chung-

học: *mon học về tinh-chất và hệ thống loài người.* Nhà khao-cỗ: *người do theo di-lịch cõ mà sum ra văn-hóa, sự vật đời xưa.* Bách-khoa toàn-thur: *bộ sách chép những từ-ngữ về các khoa-học trọng-yếu.* Học-giả: *nha nghiên-cứu về học-vấn.* Hiển-tríết: *bác đại-hiện có học-thức rộng.* Siêu-nhân: *người có tr-cách và tr-tưởng vượt lên trên hàng người thường.* Vĩ-nhân: *người có tài-dắc và sự nghiệp lớn lao.* Hán-lâm-viện: *học-viện gồm những nhà bác-học, học-giả, vĩ-nhân-gia, nghệ-sĩ v.v...* Uyên-báu: *chỉ tri-thức sâu rộng.* Bác-lâm: *xem rộng mọi sự.* Bác-nhà: *bác rộng mà kiệm-lỗn.* Uyên-thâm: *chỉ s-* học-thức sâu xa. Huyền-bí: *mẫu-niệm hàn.* Phò-thông: *thông-thông, chung cho cả mọi người.* Trầm-tĩnh: *đêm-nhiên một cách lặng-lẽ.* Trầm-mặc: *đêm-lính và ít nói.* Thanh-bạch: *trong trắng.* Nghiên-cứu: *tìm-lòi tra-cứu.* Khảo-cứu: *tra xét kĩ-cứu, tìm-lòi cho biết một cách tường-tần.* Khảo-sát: *xem xét.* Quan-sát: *xem xét. Thám-hiểm: *mạo-hiểm đi quan-sát những nơi xa lạ.* Khám-nghiệm: *xét và nghiệm.* Chứng-minh: *chứng tỏ một cách rõ-ràng.* Thuyết-minh: *giảng-giải, bày tỏ rõ-ràng.* Bác-lâm cõ kim: *xem rộng sách vở xưa và nay.* Bác cõ, thông kim: *hiều xưa, biết nay.* Thông thiên, đạt địa: *suốt trời, thấu đất.* Chân-tài thực-học: *nisi người qua-có học-lực, có tài-năng.* Trầm-tu mặng-tưởng: *chỉ điều-bộ người đang suy-nghi một cách lặng-lẽ mà thầm-trầm.**

BÀI TẬP.— Tìm liêng thết-dâng diễn vào các chỗ trống clo hở ở ngõ hía :

Những nhà là những bậc học-giả
mọi việc, suốt đời vạn-vật
đè rời những điều mới lạ, hữu-ich cho nhân-loai. Có nhiều
vì ngày ngày trầm suy những
nguyên-lý của vũ-trí và nhân-sinh; thật là những bậc
thiên dia. Ước mong rằng, nước Việt-nam son
trà của chúng ta cũng sẽ có đủ các bậc đại-học và một viện
dày dù, đè đào-tạo những nhà
vân vân

CÂU HỎI.— Kè tiêu-sử một vài nhà bác-học danh tiếng mà em biết? Kè các môn học và nỗi mục-dịch của mỗi môn. Đặt thành câu đè phân-biệt: nghiên-cứu với khảo-cứu, quan-sát với khảo-sát, siêu-nhân với vĩ-nhân. Tìm tiêng phan nghĩa với: uyên-báu, trầm-tĩnh. Câu « thông-thien, đạt dia » ý nói gì?

ÔNG BỬU-HỘI.

1.— Có tiếng hơn hết là ông Nguyễn-phúc Bửu-Hội. Hiện ông đang làm tại viện Radium, có nhiều người cộng-sự rất đặc-lực.

Sự tìm-tòi của ông Bửu-Hội vira có giá-trí lý-thuyết và thực-tiễn. Có giá-trí lý-thuyết vì tất cả gồm vào một hệ thống, trước sau có mạch-lạc chẳng-chít. Có giá-trí thực-tiễn vì đã đến những kết-quả khả-quan có thể đem áp-dụng ngay được.

Địa-hạt của sự nghiên-cứu là về Ung-thư và các hóa-chất để trị bệnh ấy.

2.— Về ung-thư, ông Bửu-Hội cùng các người cộng-sự đã tìm hiểu rõ-rệt cái giai-doạn mà người ta gọi là giai-doạn tiền ung-thư, nghĩa là lúc phát-sinh của chứng bệnh hiem-nghèo ấy. Muốn hiểu nó, cần phải có những hóa-chất có thể gây ra ung-thư. Lý-thuyết đã dẫn lối cho sự suy-tâm. Ông Bửu-Hội đã có thể gây ra các thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách đem vào các chất hóa-học có tính-cách gây ung-thư. Ông lại chuyên-tâm tìm tòi-hợp những hóa-chất mới có tính-cách và hoạt-động gây ra ung-thư. Trong địa-hạt này, ông đã lurement được nhiều kết-quả rất khả-quan. Trong cuộc hoi-nghi quốc-tế về ung-thư, việc báo-cáo sự suy-tâm của ông đã được các nhà bác-học chú-y đặc-biệt, và có thể xem là lúc thú-vi nhất của hội-nghi.

3.— Ngoài chuyện nghiên-cứu đó, nhóm của ông Bửu-Hội còn đề ý đến khoa hóa-học liệu-pháp và thường tìm tòi-hợp những chất để tri ung-thư, tri vi-trùng lao, tri vi-trùng hồi, tri vi-trùng sót-rết ngã nước, cùng nhiều loại vi-trùng khác.

CÀO-THƠM

CHÁNH-TÂM

NHÀ CHIỀM-TÌNH-HỌC VIỆT-NAM

1.— Nếu nước Tàu có Gia-cát-Lượng đã từng thông thiên đạt đia, nước Pháp có Nostradamus am-hiệu quả-khi vĩ-lai, nước Việt-nam cũng có một nhà chiêm-tinh-học kỳ-tài, Nguyễn-bình-Khiêm lục gọi Trạng Trinh.

2.— Cái danh-hiệu Trạng Trinh hiện nay không người Việt-nam nào không biết và những giai-thoại về tài tiên-tí lịch-sử như câu : « Hoành-Sơn nhất đại, vạn đại dun; thân » vẫn còn truyền-tung mít cách thành-kinh. Nhưng công-trình lớn lao của Ngài đối với khoa chiêm-tinh-học là quyền Bạch-Vân Thị-lập trai trên bốn trăm năm lịch-sử, hiện nay vẫn được coi là một quyền sẩm, tục gọi sám Trạng Trinh.

3.— Tài lý-số của Ngài đã làm cho cả người nước Tàu là một nrooc bao giờ cũng tò-hào cao giời hơn hết về khoa lý-số đã tặng Ngài cái « An-nam lý-học hưu Trịnh truyền ».

B. GIÀI-NGHĨA.— Viện Ra-di-om : (Radium) : một viên khocr học lớn bọc nhát nrooc Pháp. Cộng-sự : cùng làm việc chung. Đầu-lực : được việc. Lý-thuyết : lý-luận, nghị-luận theo sự lý. Thực-tiễn : bước chân lên sự thực. Thực-hành. Khả-quan : coi được, khác. Ung-thư : mít lớn có dấu mít ngay ở ngoài là ung ; mít k'ông dấu mít chìm ở trong thịt là thr. Ung-thư : nói chung là mít nhỏ độc lón ở trong người. Hóa-chất : các chất hóa-học. Giai-doạn : thời-ky. Tò-hợp : kết-hợp.

C. ĐẠI-Ý.— Ông Bửu-Hội là một nhà bác-học Việt-nam kỳ-jài. Sự tìm-tòi nghiên-cứu của ông về ung-thư đã đem lại một kết-quả k'ô-quan trong y-giới.

D. CÂU HỎI.— Ông Bửu-Hội là người thế nào ? Ông nói tiếng vè gì ? Hiện giờ ông làm việc gì ? Ở đâu ? Giá-trí lý-thuyết là giá-trí gì ? Giá-trí thực-tiễn là thế nào ? Về ung-thư ông Bửu-Hội đã phát-minh được những gì ? Ông có thể gây ra thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách nào ? Kết-quả lumen được ra sao ? Ngoài sự nghiên-cứu đó, nhóm ông hiện đang làm gì nữa ?

A. GIẢI-NGHĨA.— *Chiêm-tinh-học* : khoa-học nghiên-cứu sự vận chuyển các tinh-tú để chiếm-nghiệm việc cát hung trong đời. *Gia-cát-Lương* : thường gọi là Không-Minh, danh-tướng đời Tam-Quốc, làm thừa-tướng cho nhà Thục-Hán, có tài tiên-liệu các việc cát hung. *Nostradamus* : nhà tiên-trí nước Pháp. *Giai-thoại* : mâu chuyện lý-thú. *Hoành-Sơn nhât đai, oan đai dung thân* : núi Hoành-Sơn kia có thê dung thân được muôn đời. *Truyền-tung* : chuyện miệng nhau mà ca-tung. *Sám* : lời tiên-trí nói từ trước đe lai mà chứng-nghiêm. *Lý-số* : lý-học và số-học.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Chiêm-tinh*, *chiêm-bao*, *chiêm-nghiệm*, *chim-sé*, *chim-chip* — Tinh-tú, tinh-sương, tinh-tần, tinh-khiết, yêu-tinh, thủy-tinh, tin-túc, tin-thiệt, thông-tin, tin-cậy, tin-lành — *Bạt-dịa*, thành-đất, hiên-đất, chuyen-đất, đất-thầu, đất-dẽ, đất-tiền, *đặc-biệt*, *đặc-ân*, *đặc-cách*, *đặc-phái*, *đặc-sết*, *đặc-sắc* — *Vì-lai*, *lai-cǎn*, *lai-vāng*, *lai-tai*, *lai-lich*, *lai-hàng*, lung-lay, lay-dòng, lay-chuyen — *Ký-tai*, tài-lộc, tiền-tài, cho-tay (cho-bằng), tay-trời — *Giai-thoại*, *giai-nhân*, *giai-cấp*, *giai-ngẫu*, *giai-doan*, *dàng-dai*, *dèo-dai*, *nói-dai*, *cái-vai*, *day-trò*, *day-quá* — *Lịch-sử*, *sử-xanh*, *sử-sách*, *sử-dụng*, *xử-kiện*, *xử-tù*, *xử-thể*, *xử-sự*, *khu-xú* — *Nhất-dai*, *đáy-tù*, *ở-dẩy* — Vai-dai, *đại-sự*, *đại-tá*, *đại-phú*, *đại-dương*, *đại-thể*, *đại-vương*, *đẩy-kín*, *đóng-dẩy* — *Dung-thân*, *dung-công*, *ngôn-hanh*, *dung-nhan*, *dung-tùng*, *dung-nap*, *dung-hòa*, *dun-dùi*, *con-giun* (*trùn*), *vun-tuoi*, *vun-dày*, *nắp-vung*, *vung-phí* — *Lợn-lao*, *lao-lực*, *lao-tâm*, *lao-nhao*, *lao-dầu*, *lau-chùi*, *lau-sây* — *Cua-ngài*, *con-ngài* (*tầm*), *ngày-tháng* — *Tùng-trái*, *trái-dêm*, *Nguyên-Trái*, *trày-võ* — *Tự-hào*, *hào-quang*, *hào-lũy*, *anh-hào*, *con-hầu* (*ò*) — *Cao-giỏi*, *cao-dạo*, *cao-siêu*, *cao-rào*, *cao-su*, *cao-lầu*, *cao-kiến*, *cao-dâng*, *cao-cường*, *cây-cau*, *cau-mày*, *cau-có*.

CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : thông-thien đặt-dịa, quái-khí vi-lai, kỳ-tai.

- 2.— Tin-tiếng đồng-âm dị nghĩa với sám.
- 3.— Ghép chữ « học » với các tiếng khác.
- 4.— Mệnh-dề phu là gì ? Tìm trong bài một mệnh-dề phu.



NHÀ KHOA-HỌC

I.— *Khoa-học*, *người ta nói*, có *mục-dịch* hiểu *đặng-tiền-dịnh*. *Muốn* *tim hiểu*, *nha khoa-học* phải có *tánh tếc-mach hảo-ký*. Về

phương-dien ấy, họ giống như *trẻ con* mới làm quen với *vạn-vật*. Họ cho *cái gì* cũng *mới*, *cũng lạ*, *cũng đẹp*. *Lúc nào* họ *cũng mới*, *cũng lạ*, *cũng đẹp*. *Lúc nào* họ *cũng chú ý* đến *một vật*, *một hiện-tượng*, *hay một vắn-de* gì.

2.— *Đối với* *người phàm*, *một con giáp-trùng* *bò* *trên cây*, *một nồi* *nước* *sôi* *trên bếp*, *một trái cây* *rangling* *xuống* *đá*, *không* *kêu* *gọi* *một ý-tưởng* *gì* *cả*. *Nhưng*, *đối với* *nha khoa-học*, *nhung vật* *vẫn hiện-tuong* *tầm-thường* *ấy* *chứa* *ba* *nhiều* *sự* *đáng* *xem* *xét*, *dù* *như* *nghiên-cứu*.

3.— *Nhà khoa-học* *nhin* *xem* *vạn-vật* *với* *cấp mắt* *mới* ; *nhờ* *thể* *mà* *hở* *tim* *thấy* *nhiều* *cái* *đẹp* *mà* *ta*, *người* *thường* *không* *hể* *chiết* *đến*. *Về* *phương-dien* *đó*, *nha khoa-học* *cùng* *nha* *văn-si* *và* *học-si*. *Nhưng* *nha* *thiên-văn* *thác* *sуết* *dêm* *đặng* *ngắm* *các* *ngôi* *scorou* *rouy* *vòng* *quanh* *vũ-trụ* *kóng* *thè* *không* *có* *cảm-tưởng* *của* *một* *nha* *văn-si*.

LÊ VĂN ĐÁC

A. GIẢI-NGHĨA.— *Khoa-học* : khoa-học-thuật có hệ-thống và tổ-chức-trái với huyền-học. *Mục-dịch* : cái đích nhằm để tiến-dến. *Tiễn-dịnh* : diều-dịnh trước, biết-trước. *Hiện-tượng* : hình-tượng của sự-vật hiện-ra mà người ta có thể nhận-thấy. *Con giáp-trùng* : (giáp : áo, vỏ) cái-vò loài-trùng, một-mành-vò loài-trùng. *Đây* chỉ một-loại côn-trùng. *Ý-tưởng* : tư-tưởng do suy-nghĩ mà ra. *Thiên-văn* : môn-học nghiên-cứu cách-tò-chức và sự-vận-dộng của các tinh-tú trên-trời. *Vũ-trụ* : thế-giới. *Không-gian* và *thời-gian*. *Nhà văn-si* : người viết-văn, làm-sách.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— *Mục-dịch*, *gỗ-mục*, *mục-dòng*, *mục-sư*, *bát-hiệu* *bát-mục*, *mục-kích*, *mục-kiển*, *mục-phiếu*, *mục-nhợt*, *mục-măng* — *Tóc-mach*, *dân-tộc*, *tộc-biều* — *Háo-kỳ*, *háo-khang*, *háo-doi* — *Phương-dien*, *đồi-dien*, *phiến-dien*, *chung-dien*, *viện-le*, *lú-viện*, *hàn-lâm-viện* — *Giáp-trùng*, *vị-trùng*, *côn-trùng*, *trùng-danh*, *trùng-dương*, *trùng-trùng*, *trùng-trục*, *con-trùn-dất* — *Sồi-nói*, *nóng-sồi*, *xói-nếp*, *xôi-kinh-nấu-sí* — *Đắng-xé*, *thích-dâng*, *xứng-dâng*, *đâng-dời*, *đâng-lý*, *nguyên-dân*, *nhất-dân* — *Nghiên-cứu*, *nghiên-mục*, *nghiên*, *ngứa*, *nghiêng* *nghiêng* — *Ngoi-sao*, *sao-vây*, *xao-xuyên*, *lao-xao*, *xao-lâng*, *xao-dòng*, sau-trước.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : *phương-dien*, *háo-kỳ*, *nghiên-cứu*.

2.— Ghép-tiếng « *sí* » với các-tiếng khác và đặt thành-câu áp-dụng.

- 3.— Phân-bié : chú-ý và chí-trong.
4.— Câu đầu có mấy mènh-dẽ.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

VĂN - PHẠM

DANH - TỪ

DANH-TỪ ĐƠN VÀ DANH-TỪ GHÉP

Nhạn-xét : 1.— Vũ-trụ, nỗi, bếp, (chỉ đồ-vật là những danh-từ.

2.— Văn-si, hoa-si (chỉ người) là những danh-từ.

3.— Giáp-trùng, vi-trùng (chỉ loài-vật) là những danh-tù.

— Trong tiếng “nồi, bếp” chỉ có một tiếng đẽ kêu một sự vật là danh-từ đơn.

— Trong tiếng “vũ-trụ, văn-si, hoa-si” có hai tiếng đẽ kêu một sự vật là danh-từ ghép.

Kết-luận : Danh-từ là tiếng dùng để kêu các sự vật.

Ví-du : Cá không ăn muối cá ướm.

Danh-từ gồm có :

a) Danh-từ đơn do một **hết** lập thành.

Ví-du : Mẹ già ở ốp lèu tranh.

b) Danh-từ ghép do hai, ba tiếng lập thành.

Ví-du : Tho đẽ thi-nhắn làm phuơng-tiện.

Giúp xã-hội bước lên đường tân tiến.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐÈ : Một con bồ-câu lạc trong sân nhà em.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đè : Sự xuất-hiện thình-linh của con chim. Ở đâu ? lúc nào ?
B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng toàn-thê.

- 2.— Các bộ-phận đặc-sắc (cánh, mò, chân, đuôi, lông, v.v...).



2.— ĐẦU-ĐÈ : Một con trâu ăn cỏ trên bờ ruộng.
Tà con trâu ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-đè : Khung-canh : Trâu ăn cỏ ở đâu ? lúc nào ?

B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng toàn-thê (so-sánh với bò...)

2.— Các bộ-phận đặc-bié (minh, đau, sưng, đói, v.v..)

3.— Các cử-dộng khi nó ăn.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



HỌC THUỘC LÔNG

KÝ-SƯ THỰC-NGHỆ

1. Kla biên học mènh-mòng bátngát,
Nợ rùng vân cao ngắt chập-chồng ;
Học sao dến bước thành-công,
Một nghề lụa lấy ở trong các ngành.



2. Nay thế-giới vân-minh sáng-lạn,
Nhờ nhiều người tài-cán thông-minh ;

Bao năm học hỏi công-trình,

Đem tài dại dụng thực-hành chuyên-khoa.



— Nên công-nghệ, nào là máy-móc,
Nhà y-khoa, kiến-trúc, canh-nông ;

Thiên-văn, cách-trí bao đồng ;

Địa-chất, hóa-học vồ cùng tinh-vi.



3. Tuy sò-thích lụa nghề học-tập.
Được thành tài dến cấp ký-sư ;

Thêm công-nghien-cuu có dur,

Dua tài giúp nước cũng như ích-dời.

NAM-NHÂN

A. PHÂN ĐOAN.

1.— Trong các ngành học, nên lụa một nghề chuyên-môn.

2.— Các ngành học thực-hành chuyên-khoa.

3.— Thành tài, nên dùng cái học ra giúp nước, ích-dời.

B. GIẢI-NGHĨA.— Ký-sư thực-nghệ : (ký-sư : nhìng nòi-rồi làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật ; thực-nghệ : nghề nghiệp có thể mưu lợi thiết-thực) ký-sư chuyên oẽ các nghề nghiệp thiết-thực như nông-nghệ, công-nghệ, thương-mại, v.v.. . Chập-chồng : xìng nòi xếp lên tàng kia, trùng trùng đập-đập. Công-

trình : công-khó nhọc. Thực-hành : áp-dụng vào sự-thực. Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy-móc. Y-khoa : khoa chữa bệnh. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa. Canh-nông : khoa chuyên về trồng-trọt, làm ruộng. Thiên-văn : khoa nghiên-cứu sự-vận chuyên các vì tinh-tú trên trời. Cách-trí : môn nghiên-cứu nguyên-lý các sự vật. Hóa-học : môn nghiên-cứu về tính-chất các đơn-chất và hợp-chất. Tinh-vi : ranh-rẽ dến chỗ bé nhõ. Nghiên-cứu : tìm-lời tra-cứu.

C. ĐẠI-Ý.— Nên lụa trong các ngành chuyên-khoa một môn thực-nghệ để sau này dùng tài đó mà giúp cho nhân-quần xâ-hội.

D. CÂU HỎI.— Vì sự học-hành như núi rừng có xác-đóng không ?
Mấy tinh-tù « mènh-mòng, bát-ngắt và cao ngắt chập-chồng » diễn-tả sự gì ?
Kê các nghề thực-dụng ? Trong y-khoa chia ra những ngành gì ? Ngoài bào-chế thuốc gọi là gì ? Ông thầy thuốc gọi là gì ? Môn kiến-trúc có ích lợi gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với tinh-vi. Các ký-sư giúp đời giúp nước những sự gì ?



TUẦN IV.— PHÒNG THÍ-NGHIỆM, SỰ SÁNG-CHẾ

MCU-VUNG

Danh-từ : Phòng thí-nghiệm. Viễn-nghiên-cứu. Quang-tuyến X. Nguyên-lử. Vũ-trụ. Địa-cầu. Học-thuyết. Định-luật. Nguyên-lý. Thiên-văn dài. Khi-tượng dài. Kinh viễn-vọng. Kính-hiện-vi. Kính thiên lý. Kính phản-quang. Hàn-thủ-biểu. Pheng-vũ-biểu. Ôn-thủ-biểu. Địa-bàn. Ông-dân. Chai-nấu. Đèn-nấu. Khí-cu. Cường-thủy. Chất-toan. Diêm-loại. Diêm-*cơ*. Hàn-lâm-khoa-học-viện. Hiện-tượng. Đá-nam-châm hay từ-thạch. Điện-thoại. Rada. Phản-lực-cơ. Máy-nổ. Tân-phát-minh. Kỳ-công. Kỳ-quan. **Tinh-tử :** Tối-tân. Hoàn-hảo. Tinh-xảo. Thành-tựu. Thất-bại. Hư-hồng. Mỹ-mản. Tốt-dẹp. Kỳ-diệu. Tuyệt-xảo.

Động-tử: Thí-nghiệm. Khảo-nghiệm. Khám-phá. Công-nhận. Phân-chất. Phân-tích. Kết-hợp. Hóa-hợp. Hóa-nghiệm. Dẫn-chứng. Sáng-ché. Phát-minh.

THANH-NGU VA CA-DAO :

- *Cướp quyền tao-hoa.*
 - *Thiên biến, cạn hóa.*
 - *Thất-bại là mè thành-công.*

in tao-hia

B. GIÁO-NGHỆA — **Phòng thí-nghiệm** : nơi xét nghiệm về trang-thái thực-tai của một sự-vật. **Quang-tuyễn X** : quang-tuyễn có đặc-tánh xuyễn-kiến các chất mờ-đục, được dùng trong y-học để xem xét tạng-phú. **Nguyên-tử** : phần nhỏ nhất của vật-chất, phản-ich đến đó là cùng. **Học-thuyết** : lý-huyết của một nhà chủ-trương trong học-thuật. **Định-luat** : luật nhất-định không thay đổi. **Nguyên-lý** : chán-lý lúc thủy-nguyên, lúc đầu-tiên. **Kinh viễn-vọng** : kinh đê nhìn xa. **Kinh hiền-vi** : kinh phỏng-đại các oát nhỏ để coi cho rõ. **Kinh thiên-lý** : (thiên-lý ; ngàn dặm ; ý nói dài lầm) kinh đê nhìn xa. **Kinh phản-quang** : kính chiếu phản ánh sáng trở-lại. **Hàn-thứ-biều** : ống đo độ nóng lạnh. **Phong-vũ-biểu** : dụng cụ để đo áp-lực của khí trời và tinh-hình mưa-gió. **On-thứ-biểu** : ống đo nhiệt-dộ trong người. **Bịa-bà** : dụng-cụ hình tròn trên mặt có kim chỉ-nam, dùng để coi phương-hướng. **Hàn-lâm-khoa-học-viện** : viện gồm các nhà bác-học

wan hán

BÀI TẬP.—Tìm tiếng thích đáng diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Suốt ngày, các nhà bác học cẩn cù ở các phong
đè về trang-thái thực tại của các sự vật. Ở Pháp có
nhiều viện ; vi-dài có dù các khí-cu đè
chứng và Cho nên ta thấy nhiều nhà bác-học chán-tài
ở các nước xa qua đó đè có dù phương-tiện làm việc.. Ngày nay ai
cũng biết khoa học là cái nguyên động-lực đã biến-cải cả địa
Galilée là người. ra cân-bình-thủy đè do khí, do nước và đè
định trọng-lượng riêng của từng vật. Ông lại còn tìm ra định
về trọng-lượng và định-nên nguyên về cơ-học. Chính ông là người
đau-tiền sáng ra kính-thiên đè nhìn sự vận-chuyển của
các vì-tinh-tố. Nước Việt-nam hiện nay có nhà bác-học Bùi-Hội làm rạng
danh-nước với những tên của ông. Sau bao ngày khao . . .
ông đã khám ra nguyên-nhận của bình-ung-thur. Đó là một kỳ-
công của một chàn-tài Việt-nam.

CÂU HỎI.— Phân-biết kỹ-công và kỹ-quan, hóa-hợp và hóa-nghiêm
sóng-chỗ và sóng-lão. Đề-câu áp-dụng với dán-chứng, phát-minh, công-
nhận, phân-tích. Quang-tuyển X có công-dụng gì? Nỗi sự-ích-lợi của phong-
vũ-biển, hàn-thủ-biểu và ồn-thở-biển. Tìm-tiếng phân-nghĩa với tối-tân, kỹ-
diệu, tuyệt-xảo. Câu « Thất-bại là mè-thanh-côn» • ý-néi-gi?

TÁP-DỌC

ĐỊA-BAY.

1.— Người ta nói đó là một vì sao là hay mặt trăng mọc ban ngày. Người ta mắt hơn và ra dáng rành hơn hò to, đó là địa bay.

Rồi từ trong các phở, các tiệm, người túa ra, tay che mắt, người cõi mặt nhìn trời. Có người mang theo ống đòn hoặc thiên-lý kính.

2.— Lúc đó vào khoảng mươi một giờ mai, một buổi mai hè nắng tốt. Trời trong xanh. Trên không, lơ-lửng từng chòm mây bạc như những trái núi không-lồ hay những khói bông trắng xóa, thay hình đổi dạng trong chốc lát.

Trong kẽ về phía mặt trời mọc, cao chừng bốn ngàn thước, một vật tròn tròn, sáng loáng bay qua lượn lại, khi rất mau, khi chậm chậm, thoát vào trong mây khói, thoạt hiện rõ giữa thanh-thiên dường như muốn biểu diễn tài-nghệ với những cặp mắt kính ngạc dương chăm chú về phía mình. Rồi... bỗng vụt biến mất như một lẩn sao xẹt lên cõi thường-tùng.

3.— Cái ảo tượng ấy xuất hiện giữa thủ đô Nam-Việt, trong một ngày hè, làm náo động cả kinh-dô ánh sáng. Người ta bần-tán xôn xao! Người ta phỏng-dại rất nhiều. Người ta biết gì? Hiểu gì? Họ chỉ phỏng đoán đó là địa bay.

Theo báo TIẾNG CHUÔNG

A. PHÂN-BOẠN.

- 1.— Thiên-hạ cõi địa bay.
- 2.— Sự xuất hiện của địa bay.
- 3.— Địa-luận oẽ địa bay.

B. GIẢI-NGHĨA.— Ra dáng rành : *ra* *về* *thao*, *bèt* *rành* *thien-ly* *kính*; kính nhìn xá Thanh-thiên ; trời xanh. Biểu-diễn: *phô* *ra* *cho* *người* *ta* *cõi*. Tài-nghê: tài-năng và nghê-thuật. Kính-ngạc: *lô-lòng* *ngạc* *nhiên*. Thương-tùng: *tùng* *cao*, *trên* *trời* *cao*. Ảo-tượng: *hiện* *tượng* *mop* *mì*, *không* *rõ* *ràng*, *không* *thiết*. Náo-dộng: *ồn*-*ào*, *rung*-*động*. Phóng-đại: làm to lớn ra.

C. ĐẠI-LÝ.— Sự xuất-hiện của một vật là tên không-phân-thú-

), Nam-Việt mà người ta đoán chừng là địa bay.

D. CẦU-HỒI.— Địa bay là gì? Nó xuất-hiện ở đâu? Như thế nào? Tại sao người ta phải dùng thiên-lý kính? Tìm tiếng đồng-nghĩa với thiên-lý kính. Kẽ vài tân phát-minh của khoa-học. Khoa-học có phải chỉ toàn ảm-lai thời-không? Tại sao thủ-đô Nam-Việt là kinh-dô ánh-sáng? Phản-nghĩa với xôn-xao là gì? Kẽ những tiếng ghép bối đầu bằng chữ « dài ».

CHÁNH-TÀ

MÁY-RA-DA.

1.— Từ ngày khoa-học phát-minh ra máy ra-da, các chiến-tranh đã hoàn-toàn thay đổi trên các mặt trận lục, hải-sả, không-quân. Người ta đã dùng nó để theo các ống viễn-vọng.

2.— Ra-da là gì?

Từ một nơi nào đó, người ta đặt một bộ máy phát ra tia tòng-chấp đều (những làn sóng điện ngắn). Nếu gặp một vật gì cản-trở, các làn sóng điện sẽ ày-trở lại về và sô được thu vào máy rồi nhấp-nhô trên khung-kien-quan-sát.

Tùy theo hình-hiệu cao thấp, rì-rích hay rõ-rạc của lòn chõp, người ta sẽ biết, cói hắc binh-hồng ở trước, là tàu bay hay vật gì khác, và tùy theo nứ nambi cách xa nỗi điện hồi mới phát ra nhiều hay ít, người ta biết vật ấy ở xa độ bao nhiêu cây số.

3.— Nhờ máy ra-da, người ta hay trược phi-cơ oanh-tạc, hay lôi-bên địch để đe-dọp-ing và nghinh-chiến. Nhờ ra-da, người ta trinh-detecting sự đang-chạm trong đêm tối hay sa-mù. Sr công-ding của ra-da không sao kẽ xiết.

Theo TIỂU-PHÓNG-VIÊN
(Song-Huong)

A. GIẢI-NGHĨA.— Khoa-học: môn học có phương-pháp, có hệ-thống, có tò-chíc như: y-học, hoa-học, thiên-văn-học, vật-lý-học, v.v.. Phát-minh: dùng thông-minh mà nghĩ ra, chế ra sự-vật gì mới lạ. Chiến-lược: kế-hoạch về chiến-tranh. Lực, hải và không-quân: lực-quân là quân-dội đánh trên đất; hải-quân là quân-dội đánh dưới nước, tức là các hạm-dội đồn-thủy-chiến; không-quân là quân-dội trên không, tức các đội phi-cơ di-oanh-tạc. Viễn-vọng: (iển: xa; vọng: nhìn, ngó) ống đòn. Quan-sát:

xem xét. *Binh-phong* : (phong : giò) bức chắn gió ; đây ý nói tẩm kiến để quan-sát làn sóng điện dội về. *Oanh-tac* : liệng trai phá xuống một cản-cứ nào. *Nghinh-chiến* : đòn trước mặt giặc mà đánh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Phát-minh, phát-dát, phản-phát, phát-biều, chắt-phác, phác-hoa — Chiến-lược, mưu-lược, so-lược, lược-cài, lán-lượt, lượt-thuột, lượt-là — Lực-quân, lực-dịa, lực-lão, lực-sát, súng-lục, xanh-lục, lụt-lộ — Hải-quân, hải-cảng, hải-hà, hải-khẩu, hải-lý, hải-ngoại, hải-hùng, kinh-hải, sô-hải, háy-làm — Viễn-vọng, viễn-chinh, viễn-biệt, viễn-du, viễn-phương, viễn-vông, viễn-jàn, viễn-thuyết, thao-diễn, diễn-tả, diễn-kịch — Làn-sóng, làng-xóm — Cản-trở, hải-cảng — Rí-rich, cũ-rich, con-rít, rít-chảng — Bức-binh-phong, bức-bách, bức-rứt, bức-dứt — Oanh-tac, tac-dá, tac-hình, hac-tat, tac-vô-nhà.

- C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : nhấp-nhỏ, làn sóng điện, công-dụng.
2.— Tìm tiếng đồng-nghĩa với : phi-cơ, oanh-tac.
3.— Kể các thứ phi-cơ em biết.
4.— Ra-da ích-lợi như thế nào ?

SUỐI ĐỜN

1.— Từ Lái-Thieu đến Suối đờn không bao xa, nên chúng tôi vừa đi đã tới. Chúng tôi tìm vào nhà ông Hương-cà để ông đưa đến nơi mà lục thường gọi là « Suối đờn ».

2.— Đó là một ngôi nhà gạch, ba gian, lợp ngói, cao-ráo, mái-mè, cất trên một khu đất rộng. Cả khu đất và ngôi nhà này ~~kết-quả~~ của óc sáng-khiến của chủ-nhân, người đã chế ra suối đờn, bày giờ thi ngồi dò thâu tiền của các khách tới xem.

Chủ-nhân, trạc ngoại bốn mươi, trước kia đã từng làm một ông giáo-làng, tiếc chung tôi hết sức niềm-ngô. Ông đi ra gốc trường, nhấn nút mở « máy » cho suối « chảy ».

— Từng, tung, tung... tung tung... tung...
Đồng suối ở ngay sau nhà, chảy xuôi, dội vào những phiến tre lán có cung bực phai-âm lịt dưới nước bay lên. Tiếng chìm tiếng nói như tiếng dương-cầm, tỏa ra khắp khu vườn một bầu không-khi nhẹ-nhõm.

3.— Điều nhạc binh-dị ấy là sản-phẩm của một người khôn-qué tt học, quen sống chắt-phác, song có óc sáng-khiến, biết lời-dụng sức mạnh

khởi nước chảy như vắn-minh Au-Mý đã dùng sicc-lac của dòng nước mà họ mệnh-danh là than trắng.

THANH-HÀ

A. GIẢI-NGHĨA.— Suối Đờn : tên một vùng ở Lái-Thieu nói tiếng vì có cái suối máy đòn chảy bằng nước suối do một người bắn hạt súng-chế. Sáng-kien : nghĩ ra những việc mới là chưa ai từng nghĩ tới. Bình-dị : giàn-dị, tần thường. Sản-phẩm : vật phẩm làm ra, chế ra. Chắt-phác : mộc-mạc. Than trắng : than màu trắng. Sức mạnh của nước lũ m chảy được máy cung như than đá (đen) dùng chảy máy trọng các xưởng cơ-khi, kỹ-nghệ, nên gọi là than trắng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Suối đờn, xói giục — Gian-nhà, giang-san, không-gian, dang-xa, dan-tay, đán-diu, vang-lên, van-lon — Ngói-dò, ngoái-lại, nǎm-ngoái — Cao-ráo, cây-cau, cau-mày — Mát-mè, mắt-mát, giáo-má — Óc-não, cái-ót, con-ốc — Sáng-kien, sáng-súa, sán-lái — Hết-séc, séc-léc, sét-mè — Gốc-tuồng, gót-chân, gốc-gác — Nút-chai, nút-corn, núc-nch, bếp-núc — Máy-móc, mái-nhà, gà-mái — Phát-âm, phát-dát, phản-phát, phản-phát, chắt-phác, phác-hoa — Dương-cầm, dương-gian, dương-lich, giuong-dù, vuong-vanh, vuong-vua, vuon-minh — Diệu-nhạc, nhạc-gia, nhạc-si, nhật-lát — Sản-phẩm, sanh-sản, sán-vật, mè-sang, sang-khoai — Than-é-ang, than-thò, than-cui, leo-thang.

- C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : niềm-nô, dương-cầm, lợi-dụng, mệnh-danh.
2.— Ghép tiếng + nhạc, với các tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.
3.— Kể các thứ đờn mà em biết.
4.— Sao gọi là mệnh-dẽ-phụ. Gạch một mệnh-dẽ-phụ trong bài.



VĂN PHẨM

DANH-TỪ CHUNG VÀ DANH-TỪ RIÊNG

Nhân-xết : 1.— Ngôi nhà, khu đất, chū-nhān (chi chung người, vật và đồ vật) là những danh-từ chung.
2.— Lá-thieu, Suối-dòn, Hương-cả (chi tên riêng một vùng đất, một thôn, một người) là những danh-từ riêng.

Kết-luân : Danh-từ chia ra làm :

a) Danh-từ chung để gọi chung các sự-vật cùng chung một loại.

Ví-dụ : Con cò cha như nhà có nóc.

b) Danh-từ riêng để gọi riêng từng người, từng xứ, từng làng, v.v...

Ví-dụ : Bấy giờ nước gọi Văn-Lang,

Phong-Châu đó, cũ, Hàng-Vương nổi đời.

Chú-ý : Danh-từ riêng viết phải có gạch nối và chữ đầu phải viết hoa.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một con heo.

DÀN BÀI.

A. Nhập-dẽ : Mua lúc nào ? Nuôi được bao lâu ?

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-bè (heo bao lớn ? giống con gì ?...)

b) Các bộ-phân đặc-sắc (lông, mò, mắt...)

2.— Tánh-nết : Các thói quen.

3.— Cách chăn nuôi.

C. Kết-luận : Cảm-riょう của em.



2.— ĐẦU-ĐỀ : Một con cò trong bụi rậm nhảy ra kiếm ăn. Tả con vật ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-dẽ : Khung cảnh : Chiều xuống dần. Một con cò trong gốc vườn nhảy ra.

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng toàn-thể (như thế nào ? bằng cái gì ?...)

2.— Các bộ-phân đặc-sắc (da sù sì, măt lồi, miệng rộng v.v...).

3.— Các cử-dộng của nó : a) khi rình mồi.

b) khi chụp mồi.

C. Kết-luân : Con cò hình-thù xấu-xí, nhưng rất có ích.

HỌC THUỘC LÒNG,

CÁC NHÀ KHOA-HỌC
TRONG PHÒNG THÍ-NHIỆM

1. Khoa-học làm yê-vang thế-hệ.

Kla những nhà sáng-ché, phát-minh

Phòng thí-nghiệm ngồi một mình,

Tìm tòi nghiên-cứu, công-trình quan bao



2. Tay thạc-sĩ tài cao, học rộng,

Bậc ký-sư xuất-chứng siêu-quản.

Ngày đêm làm việc ăn-càn,

Đưa toàn tâm-trí, tinh-thần vào đây.



Phòng hóa-học, tự tay giáo-nghiệm,
Phàn-tich rõ tìm kiếm cho ra,

Vi-trùng phá hại người ta,

Nào lo thuốc bòi nào ra cách trù.



3. Nền khoa-học dẫu chưa tốt bực,

Còn nhiều ngày tích-cực tiến lên,

Rồi đây các việc bí-huyền,

Sinc người có thè cướp quyền hóa-công.

NGUYỄN ĐĂNG-KHOA

A. PHÂN DOAN

1.— Các nhà khoa-học trong phòng thí-nghiệm.

2.— Công-việc sưu-tầm của họ.

3.— Hy-vọng khoa-học cải-lạo đời sống nhân-sinh.

B. GIẢI-NGHĨA : Sáng-chẽ : mới nghĩ ra. Phát-minh : tìm-tòi ra điều mới lạ. Phòng thí-nghiệm : nơi các nhà khoa-học thử xét, tìm-tòi. Xuất-chung : ra ngoài chung-siêng, vượt lên trên đám người

thường. Siêu-quản : *hơn hẳn mọi người.* *Vượt* trên bực *thường.* Giáo-nghiệm : *nghiệm xét, xét suy khảo-nghiệm.* Phân-tích : *chia phân ra nhiều thứ để tìm-tòi, hiểu biết.* phân chia ra. Vi-trùng : *con trùng nhỏ lì-tì, phải lấy kính hiển-đi khao-xét mới thấy.* Tích-cực tiến lên : *cực-lực tiến tới, hết sức tiến đến nơi.* Việc bí-huyền : *việc huyền-đi bí-mật.* Quyền-hóa-công : *quyền của đang sinh ra muôn loài,* dâng *Tạo-hoá, thợ Trời.*

D. CÂU HỎI.— Các nhà khoa-học làm việc ở trong các phòng thí nghiệm thế nào ? Những điều nghiên-cứu, phát-minh của các nhà ấy có ích gì không ? Tại sao lại có thể làm vê-vang cho cả một thế-hệ ? Muốn được những kết-quả ấy, công-phu các bậc bác-sĩ ra sao ? Với ánh-sáng của khoa-học ngày một tiến-tới, người ta hy-vọng có thể biết được hết các điều huyền-bí không ? Cướp quyền-hóa-công là thể nào ? Sức người có thể cướp quyền-hóa-công được không ?

CHƯƠNG III

Tháng Mười Một

SỰ HOẠT-DỘNG VỀ TÌNH-THẦN CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

Tuần I : Văn-chương, Thi ca.

Tuần II : Sách-vở, Báo-chí.

Tuần III : Âm-nhạc, Kịch-nghệ.

Tuần IV : Mỹ-thuật.

**THÀNH MƯỜI MỘT
CÁC NGÀNH VĂN-HÓA
TUẦN I.—VĂN-CHƯƠNG, THI-CA.**

NGŪ-VỤNG**Danh-tù**

Văn-học. Văn-chương. Văn-nghệ. Văn-dàn, Văn-nhân. Văn-sĩ. Văn-hảo. Văn-nghiệp. Thi-sĩ. Thi-hảo. Học-gia. Sứ-gia. Cự-nho. Sĩ-phu. Tác-phẩm. Tân-văn. Văn-văn. Niêm - luật. Thi-pháp. Văn-băng, trắc. Tho. Phú. Văn-tế. Ngâm-khúc. Tho-lục-bát. Song-thất lục-bát. Ngũ-ngôn tú-tuyệt. Thất-ngôn bát-cú. Tràng-thiên. Thủ-vĩ-ngâm. Liên-cú. Liên-hoàn. Cú-pháp. Diên-cố. Nguồn cảm-hứng.

Tinh-tù : Xuất-chứng. Tâm-thường. Cự-phách. Lỗi-lạc. Điều-luyện. Bay-bướm. Nhẹ-nhang. Văn-hoa. Lưu-loát. Cầu-kỳ. Cao-siêu. Khó-hiệu. Giả-dị. Ruờn-rà. Châm-biếm. Trào-phúng. Lâm-ly. Lạc-vận. Thất-niêm. Mối. Cú.

Động-tù : Thảo (diễn-văn). Gợt-giữa. Phiên-dịch. Mô-phỏng. Phò-cáp. Chỉ-trích. Bình-luận. Sáng-tác. Trước-tác. Tự-thuật. Miêu-tả. Tham-khảo. Sưu-tầm. Ngâm. Vịnh. Xuóng-hoa.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO:

— Tao-nhân mặc-khách — Ngâm-phong vịnh nguyệt — Văn-dốt, vú-nhất — Nhà ngọc phun chau — Cao-dàn khoát-luân — Văn-chương phú-lực chàng hay, Trở về làng cũ đì cày cho xong.

GIẢI-NGHĨA. — **Văn-học** : chỉ chung cho những môn nghiên-cứu về văn-chương và học-thuật. **Văn-chương** : (văn : lời văn ; chương : bài) chỉ chung cho các bài văn có hình-thức và nội-dung đang làm gương-mẫu. **Văn-nghệ** : văn-chương và nghệ-thuật ; nghệ-thuật về văn-học. **Văn-dàn** : nói hối-hợp của các nhà văn ; giới văn-sĩ. **văn-nhân** : nhà viết văn, viết sách ; nhà văn ; văn-gia ; văn-sĩ. **Văn-hảo** : nhà văn có tài đà nỗi danh. **Văn-nghiệp** : nghề làm văn, viết văn. **Thi-sĩ** : nhà thơ ; người làm thơ. **Thi-hảo** : thi-sĩ có danh-tiếng ; thi-hảo. **Học-gia** : người nghiên-cứu về học-văn. **Sứ-gia** : nhà làm sứ, viết sứ. **Cự-nho** : nhà nho có tài. **Sí-phu** : người có tài học, có tri-thức. **Tác-phẩm** : công-trình nghệ-thuật như bài tho, ca, bài báo, v.v...

Tán-văn : văn không văn, văn mèo. **Văn-văn** : văn có điều, có oán. Niêm-luật : định-luật băng-trac mà nhà thi-sĩ phải theo trong tho-Đương. **Phu** : thè văn có văn, không han-dinh số câu, số chữ. **Văn-tế** : bài văn đọc nhá-c công-déc những nhin-vật đã qua đời ; bài văn đọc khi tết. **Lục-bát** : thè tho, câu trên sáu tiêng, câu dưới iám tiêng như trong Kieu v.v... **Song-thất lục-bát** : một loại tho-nôm, có 2 câu 7 tiêng lại xen hai câu 6 và 8 như Chính-phu ngâm. Ngũ-ngôn tú-tuyệt : tho-bốn câu, mỗi câu 7 tiêng, 4 câu giữa đổi nhau. Tràng-thiên : bài tho-hay quyền truyền dài vô hollywood. Thủ-vĩ ngâm : lời tho-thất-ngôn bát-cú, có câu cuối lóy lai câu đầu Liên-cú ; lời tho-mỗi người làm một câu hợp liền với nhau thành một bài. Liên-hoàn : thè tho gồm nhiều bài, câu đầu bài dưới lặp lại câu cuối bài trên, làm cho tất cả các bài liên liếp nhau như một chuỗi hột. **Cú-pháp** : phép đặt câu, châm câu. **Diên-cố** : sự lịch-chép trong sách vở xưa. **Xuất-chứng** : vượt lên trên đám người ; thư-ýng. **Cự-phách** : lỗi giỗi, lỗi lạc. **Lỗi-lạc** : tài giỏi khác thường. **Điều-luyện** : gấp giữa công-phu. **Bay-bướm** : hoa-mỹ nhẹ-nhang như bướm bay. **Văn-hoa** : văn-vết, đẹp đẽ. **Lưu-loát** : tròn-tru. **Cầu-kỳ** : ưa chuộng cái-la, cái cao-kỳ khác thường. **Cao-siêu** : vượt hơn bức thường. **Ruờn-rà** : dai đồng lỗi-tho. **Châm-biếm** : dùng kim và dò nhọn mà lỗ, để trị bệnh ; chỉ-trích, cười nhạo cho người ta chua-tanh-hư, tết-xấu. **Trào-phúng** : gièu-cợt đè rắn-dời. **Lâm-ly** : thông-thiết-blatham làm cho người ta cảm động. **Thất-niêm** (niêm: phép làm tho-Đương-luật, nhưng câu băng-trắc bằng ai định liền nhau theo một định-luật bát-dì bát-dịch) không đúng niêm. **Mô-phỏng** : bắt-chuộc theo-Phò-cáp : truyền lan-khắp cả cho ai cũng biết. **Chỉ-trích** : bới móc, bới bẻ những khuyết điểm. **Bình-luận** : bàn-bác, nghị-luận. **Sáng-tác** : viết ra, nghĩ ra chờ không bắt-chuộc hay dịch của ai. **Trước-tác** : gát gác, viết ra. **Tự-thuật** : kè-chuyen. **Miêu-tả** : tả người, sự vật, thay soi lô vây. **Tham-khảo** : khảo-cứu và so-sánh. **Sưu-tầm** : ném-kiem. **Tao-nhân mặc-khách** : khách văn-chương, người phong-lưu-tao-nhân. **Ngâm-phong vịnh nguyệt** : (phong : gió ; nguyệt : trăng) ngâm vịnh trăng-giò. **Văn-dốt vú-nhất** : văn-chương, chí-nghĩa không biết mà vỗ-nghệ cũng nhát-hen ; chí-nghĩa ôm-dung. **Nhà-ngọc phun chau** : chí (lời nói hay-ho, có ý-nghĩa cao-sâu, đang-quí như chau-báu ngọc ngô, Cao-dàn-khoa-luân : (cao-dàn ; nói-bàn-dễn những văn-đề cao-xa, khói-luân : ngụ-luân một cách héng-thú) đàm-luân một cách vu-ve hưng-thú.

BÀI-TẬP. — Tìm tiêng thích đáng diễn vèo các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

TÄP-DÖC

NHÀ VĂN VỚI VẬN-MỆNH-DÂN-TỘC.

Phương : cǎn, kỳ, thi, họa. Những bức bá, nước ta phần nhiều là những nhà nho những thích vinh, xướng Muốn làm một bài thơ

1.— Giữa thời đại này, nhà vua nào mà than gio, khóc
trāng, người đọc sẽ cho là hủ-lâu. Hơn thế nữa, đời sẽ ché cười
biếm-dị.

phan-biet cac loai luc-bat, các thể thơ như :

... v.v... Nhưng muôn trờ nên một rất khó. Nhà thi-sĩ phải có tâm-hồn thi-sĩ, phải có nguồn , đê chuyên-dar vào câu thơ, cái diện-lục của hồn thơ.

CAU HOI.— Phân-biệt văn - chương với văn - học, thi - sĩ với thi-hào, tân-văn với văn-văn. Đặt câu với cú pháp, diễn-cô, cụ-nho, sĩ-phu. Tìm tiếng phản - nghĩa với điều-luyện, xuất-chung, châm - biếm. Ghép tiếng “văn” với các tiếng khác và giải nghĩa. Hãy tìm một câu lục-bát, một câu tú-tuyệt, một câu bát-cú. Giải-nghĩa câu “Văn-chương phú-hực chẳng hay, trở về làng cũ đi cày cho xong.”



Điều ấy đã thành một sự tự-nhiên, tự-nhiên như một nỗi lòng của người Việt khi thấy cần phải làm gì cho nhà khôi tan, nước khôi măt, và ở thời nào cũng thế. Cuộc xâm-lăng của Tống-triều đã làm cho Lý Thường-Kiệt thốt nên lời thơ cùu-quốc. Cuộc xâm-lăng của Mông-Cổ cũng đã thúc-giục văn-thi Việt-nam curong lại sóng gió. Rồi nếu các bạn đã từng thồn-thức với văn-tho, khóc cai ngay mắt nước hối quân xâm-lăng nhà Minh sang đây, thì các bạn cũng đã hểng và tự-kiêu với những thơ-văn hồi quân-dội Việt của Lê-Lợi đánh đuổi quân xâm-lăng ấy.

3.— Nhà văn phái cảm-thông với văn-mệnh dân-tộc. Không cảm-thông với văn-mệnh dân-tộc, không còn xứng đáng là một nhà văn nữa.

LE TRANG-KIEU
(Mùa giàt mói)

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— *Sự thay đổi trong văn-hóa nưóc nhà*
 - 2.— *Bộ mặt mới của văn-hóa ngày nay.*
 - 3.— *Cảm-tưởng của tác-giả.*

B. GIẢI-NGHĨA.— **Vân-mệnh:** (*hay số-mệnh*) phần số trời đánh cho. **Thuyết vân-mệnh:** *thuyết cho rằng mọi việc trong đời đều do trời định sẵn cả.* **Thời-dài:** *khoảng thời-gian rất dài gồm nhiều năm; đây có nghĩa giữa thời này, lúc nay.* **Hù-lau:** (*hù: mịc nát*) que mèo, thò-lau, không hợp-thời. **Biếm-dị:** *chè-bát, cho là kỳ dại.* **Vân-hóa:** (*văn: văn-học; hóa: giáo-đức, giáo-hrá*) toàn-thể những sản phẩm tinh-thần của người ta về phép-luật, triết-học, oán-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật, v.v... **Chú-nghĩa:** *dạo-nghĩa chử-trong iền-trong trống; nói theo. Chú-nghĩa cá-nhan:* chử-nghĩa chử-trong iền-trong trống; nói theo. **Khoái-lạc:** *cười sướng. Anh-dung: anh-hùng và dũng-mạnh. Hận: oán giận. Lý thường-Kiệt: một danh-tu้อง đời Hậu-Lý có công phá tan quân nhà Tống sang xâm-lăng nước ta. Thòn-thức: bồi-hồi cảm-dỗng kè óc kè iong ra tiếng.*

tâm-thần liên-lạc với nhau.

C. **ĐAI-Y.**— *Vân khíc gió than trăng làm ủy-mị tim-hồn không còn hợp-hợt nữa. Văn-chương ngày nay phải là một thứ văn-chương hùng-mạnh làm phán-khởi tinh-thần dân-độc. Nhà văn phải nhận-thích sự-mạng của mình mới đáng là một nhà văn.*

D. **CÂU HỎI.**— Lối văn khóc gió than trăng có còn hợp-thời nữa không? Tại sao? Trong văn-hóa, từ mấy năm nay đã có sự gì xảy ra? Bộ mĩt mõi của văn-hóa như thế nào? Câu « cưỡng lại sóng gió » ý nói gì? Sao gọi thơ của Lý Thường-Kiệt là « lối thơ cứu-quốc ». Kẽm vài cuốn tiểu-thuyết lối-thời, vài tập thơ mờ-mộng. Sứ-mạng nhà văn hiện nay phải thế nào mới xứng đán?

CHÁNH-TÀ

KHẨU-KHÍ TRONG VĂN.

I.— *Một búa trời mixa, nàng Hồ Xuân-Huong với tay, bỗng trót chán té xuồng đất. Học-trò, cùng học chung nhà, trong thấy trời ấm lên chẽ-giếu. Nàng đỏ mặt, đọc mít câu đối chép hẹn:*

« Giơ tay với lùu trời cao, thấp;
Xoạc cẳng do xem đất vẫn, dài ».

Nếu khẩu nhanh nhẹn, quả là tài. Rõ-ràng là tài cái tết của mình, nhưng nào có phải là tài? Ấy là giờ tay đè coi thử trời cao thấp, và xoạc cẳng do coi đất ngắn dài. Thật là khẩu một lang-bóng. Đôi bên đổi chơi với nhau tưng chẩng, lại toàn chữ Việt, thật là tài-sinh. Người ta nhớ lại hai câu thơ của vua Lý Thái-Tông, học sir Vạn-Hanh ở chùa Tiên-Sơn, đã ngâm lên khi bị trời ném dưới đất vì không thuộc bài. Hai câu đó là:

* *Đêm klaya không đám đang chân duối.
Vì ngai son - hà xá - lác xiêu. . .*

Thật là khẩu kí thiên-tà.

VIỆT-SƠN

A. **GIẢI-NGHĨA.**— *Khẩu-kí:* chí khí hiện ra ở lời nói hoặc câu văn. *Hồ Xuân-Hương:* nữ-sĩ danh tiếng đời Hậu-Lê, tác-giả những bài đánh du, đánh cờ, cái quạt, quả mít, v.v... *Tang-bồng:* (tang-kò bồng-thi: cây cung bằng gỗ dâu, tên bông có bồng) ngày xưa bên Tàu có tục: hễ sanh con trai thì dùng cây cung và tên cò bắn 6 phát lén trời, xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở biển-dịa tứ-phương. Vì thế, tang-bồng chỉ khí nam-nhi. *Syn-hà xá-tắc:* (son : núi; ha : sông ; xá : thán đất ; tắc : thán mùa-màng) quốc-gia đất nước. *Thiên-tử:* con trời, chỉ vị vua.

B. **CHỦ-KHÓ VIẾT.**— *Bồng nhiên, bồng chóc, bồng dung, bồng không, bay bồng, lương-bồng, bồng-cấp, bồng chìm, trầm bồng — Chứa theo, chứa bệnh, chạy chữa, có chứa (có mang) — Cao thấp, cao-dâng, cao-ráo, cao-dao, cao-cuồng, cau mày, cau-có, cây cau — Văn (ngắn), vâng-vè — Dài đồng, dày mòng, giày dép — Tài-tinh, tài-tử, gia-tài, cho tay (bằng), sao tay — Giơ tay, đor-bàn — Tang-bồng, tang-ché, tang-vặt, quâ-tang, tang-thương, tang-tich, tang-voc, cây tan-núi, tan-tành, tan hoang, bẽ tan — Duối thẳng, dun-dui — Xâ-tac, xâ-hội, ông xâ, xâ thân, xâ áo quần, xong-xâ — Xiêu vẹo, siêu thuốc, siêu-quản.*

C. **CÂU HỎI I.**— *Giải-nghĩa: bồng, cười ầm, ngâm, duỗi.*

2.— Ghép tiếng « khẩu » với các tiếng khác.

3.— Tìm những tiếng đồng-nghĩa với té.

4.— Đặt: a) một câu mà tiếng danh-từ làm chủ-từ;

b) một câu mà tiếng danh-từ làm túc-từ;

c) một câu mà tiếng danh-từ dùng chỉ định.

NHỮNG CÁI TƯƠI ĐẸP CỦA NỀN VĂN-HÓA VIỆT.

1.— *Nước Việt-nam* cò có mít nǎn vǎn-hóá chán-chính và xứng đón, mà ít người biết lời. Tinh-hoa không phải phát-xuất ở những bài thi cò mà nhìn-vật, dien-tich thê-vấn, cũng là chí viết đều mờn của Trung-hoa.

Không! Tôi muốn đáp đồ hết những cái đó, và muốn vạch ra đây những cái là-lùng trong-yếu trong nền vǎn-hóá Việt-nam.

2.— Trái qua biết bao cơn binh lũa, giang-san bao lần bị giày-xéo, khό-làng th-rơi-en bị đốt phá tro-trui, mà dân-tộc Việt còn giữ lại rất nhiều cái tươi đẹp của nền vǎn-hóá.

Nào những pho sứ chắc-chắn của những súng-gia đanh-léng mà nрoc Viet không thiếu. Nào những cuốn sách vĩ-dai vේ k'hoa-hoc, sử-ký, địa-đi, của các nhà học-giá Lê Quý-Đôn, Phan Huy-Chú. Nào những áng văn mạnh-mẽ như tờ hịch diệt quân Mông-Cổ của Trần Hưng-Dạo, như bài Bình-Ngô Đại-Cáo của Nguyễn Trãi. Nào những thi-văn là-lùng của Đoàn thi Điem, Nguyễn Du, Hồ Xuân-Hương, v.v..

3.— Bao trùm lên hết thảy những màu sắc đẹp-de đồ, tôi muốn nói lời cái tinh-hoa của dân-học: đó là cái k'eo ca-lao của ta!

A. GIẢI-NGHĨA.— *Văn-hóá* : (vǎn: vǎn-học; hóá: giáo-hóá) giáo-đức bằng vǎn-học. Toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-vật, triết-học, vǎn-chương, khoa-hoc, tôn-giao, mỹ-thuật, v.v... *Tinh-hoa*: phần thuần-túy tốt nhứt, quý nhứt. *Điền-tich*: sự-tích chép trong sách xưa, *k'è-vấn*: hình-hélc của bài văn. *Lê Quý-Đôn*: một học-giá triều Lê Thành-Tôn nổi tiếng về vǎn-thơ. *Phan Huy-Chí*: danh-sí triều Nguyễn, làm sách Lịch-triều hiến-chương. *Trần Hưng-Dạo*: tên tộc Trần Quốc-Tuân, danh-tướng nhà Trần có công đánh đuổi ba lần quân Nguyên. *Bin-Ngô Đại-Cáo*: bài bối-cáo với dân trong nước, khiêu nhân-dân giúp minh chu-toàn việc độc-lập cho nước nhà khi vua Lê-Lợi đánh quân nhà Minh. *Nguyễn Trãi*: quan tham-mưu của Bình-định-Vương Lê-Lợi. *Đoàn thi Điem*: một nữ-sĩ đời Hậu-Lê. *Nguyễn Du*: người làng Tiên-Diễn, tỉnh Nghệ-An, làm quan tham-trí dưới triều Gia-Long, tác-giá Kim Văn-Kieu. *Hồ Xuân-Hương*: nữ-sĩ danh-tiếng đời Hậu Lê. *Cadão*: những câu bát phò-phóng trong dân-chung.

A. CHỦ KHÓ VIẾT.— Nước Việt-Nam cò, cò-diển, cò-dòng, cái cò, cò-truyền, cò-cục, cò-phản, cò-võ, cò-quan-tài, cò-bàn, cò-cứng, cỗ xe — Chân-chính, chính-dâng, chính-phủ, chính-sách, chính-khiển, chính-pháp, chính-khí, chính-danh, chính-quyền, chín-cẩn, số chín, chín muồi — Tinh-hoa, tinh-suong, tinh-sách, tinh-ma, thủy-tinh, tinh-thần, tinh-tú, tinh-túc, tin-cây, tin-càn — Phát-xuất, xuất-chung, xuất-tiền, so-suất, suất-lanh, khinh-suất, đốc-suất — Đập đồ, thi đố (dâu), đồ (dâu) phung — La-lùng, lùng-bùng, lùng-bát, thấp-lùn — Trái qua, trái chiêu, Nguyễn Trãi, trái-quả — Giang-sơn, giang-hồ, quá-giang, trảng-giang, gian-tham, gian-nhà, dan-diu, dan-tay, dang-xa, van-vái, vang-dòng — Giấy-xéo, đổi giày, dày-mỏng, dày-dạn, dài-ngắn, vầy-vò, vài-ba — Kho-tàng, tang-hình, tang-trú, tàn-tật, tàn-ác, tàn-phá, tàn-ię, tàn-khốc — Thư-viện, viện-lé, chung-diện, diện-mạo, phiến-diện — Đốt-phá, ong-dot, đốc-suất, giám-đốc — Cuốn-sách, gió-cuốn, con-cuốn-chiếu, cuồn-vó, cuồn-xéo, cuồng-quít, cuồng-cuồng, cuồng-rau — Vị-dai, vĩ-tuyễn, hùng-vĩ, vi-nhân, vi-tre — Áng-văn, đồng-áng, đứng-án-một-bên, án-sát, án-phí, can-án, án-mạng, bán-án, chống-án — Diệt-trù, diệt-vong, tiêu-diệt, diệt-chủng, con-cò-diệc, công-việc, Việt-Nam — Mùa-sắc, sắc-xảo, sắc-bén, sắc-thuốc, cục-sắt, sắt-dá, cầm-sắt, xát-lát — Ca-dao, phong-dao, con-dao, giao-chien, giao-phong, giao-thông, giao-thiệp, giao-trí.

CÂU HỎI.

- Giải-nghĩa: chán-chính, thư-viện, tờ-hịch.
- Tìm tiếng phản-nghĩa với: tro-trui, vi-di.
- Kè hai câu ca-dao mà em biết.
- Kè cách dùng danh-từ.



VĂN PHẨM

CÁCH DÙNG DANH-TỪ

VI-TRÍ CỦA NÓ.

Nhân-xết : 1.— Nước Việt-nam cò có một nền văn-hóa chán-chính và xứng đáng. Chủ-tù (nước Việt-nam) của câu này là một danh-từ và danh-từ ấy đúng trước động-từ (cò) mà nó làm chủ.

2.— Tinh-hoa không phát-xuất ở những bài thi cò mà nhân-vật, diễn-tích đều mượn của Trung-Hoa. Túc-tù của hai mệnh-dề chánh và phủ này (bài thi, Trung-hoa) là hai danh-từ và những danh-từ ấy đều dùng sau động-từ (phát-xuất, mượn) mà nó làm lợn nghĩa.

3.— Những cái trơi đẹp của nền văn-hóa Việt, Tiếng Việt định-nghĩa cho chủ văn-hóa, là một danh-từ và danh-từ ấy đứng sau tiếng nó định-nghĩa.

Kết-luận : Trong câu văn, danh-từ có thể là :

- 1.) Chủ-tù. Ví-dụ : Nam-nhi mắc nợ tang-bỗng.
- 2.) Túc-tù. Ví-dụ : Tháng Bờm có cái quạt mo.
- 3.) Định-nghĩa cho một tiếng khác.

Ví-dụ : Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương.

Đề-ý.— I.— Nếu là chủ-tù, nó đứng trước động-từ hay tìn-tx, mà nó làm chủ.

- a) Phú ông xin đổi ba bò, chín trâu.
- b) Cỏ non xanh rợn chân trời.

II.— Nếu là túc-tù, nó đứng sau động-từ mà nó làm lợn nghĩa.

Ví-dụ : Chưa đậu Ông Nghè, đã đe làng-xóm.

Giau của nhung nghèo con.

Nhưng có nhiều trường-hop nó đứng trước động-từ để làm nỗi bất nghĩa của nó.

- a) Vàng trăng, ai xè làm đài.
- b) Tiền trao, cháo mực.

III.— Nếu là định-nghĩa cho một tiếng khác, nó đứng sau tiếng ấy.

- a) Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao.
- b) Giọt châu thánh thót quyến bào.

TẬP LÀM VĂN

TÀ NGƯỜI

Tả cảnh, chỉ việc ghi chép cho có thà-tự những điều tai nghe mắt thấy. Tả người, phải dụng công hơn. Phải dùng mắt quan-sát, dùng trí xét đoán. Tả một người nham-hiem chẳng hạn, tả diện-mạo, hình-vóc thời không dì. Cần phải tả tinh-tinh cẩn-cứ theo lời nói, việc làm, cùng những động-tác có liên-quan tới ý-nghĩ của kè áo. Cần nhận-dịnh rõ cá-tính của nhân-đat minh định tả.

1.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một người bạn thân của em.

DÀN BÀI

- A. Nhập-dẽ : Giới-hiệu : tên tuổi người bạn.
- B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thê.
b) Từng bộ-phận đặc-sắc.
- 2.— Cách phục-sức.
- 3.— Ngôn-ngữ, cử-chi, tánh tốt, nết xấu.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với người bạn ấy.



2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một người cảnh-binh

DÀN BÀI

- A. Nhập-dẽ : Thấy người cảnh-binh ở đâu ?
- B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng bể ngoài,

- 2.— Cách phục-sức (nói kỹ).
- 3.— Ngôn-ngữ và cử-chi.

C. Kết-luận : Cảnh-tu้อง của em.

LỚP NHỰT I

HỌC THUẬC LÔNG

NHÀ THI-SĨ.

A. PHÂN ĐOAN.

1. Lãm thi-sĩ, sống trong cơn quốc-biển,
Khi non sông sầu chuyền tiếng đau thương,
Không phải là chống má tiền hoàng-hôn,
Nhìn đôi én nhịp-nhàng vướng gió lá.

★

Và không phải mơ-màng theo khói lửa,
Trong lá vàng rơi-rả ánh lung-linh,
Khi bến hiên vời-vợi ánh hoa-quỳnh,
 Tay thiếu-nữ xinh xinh đưa cánh dẹp.

★

2. Cúng không phải canh tàn than số kiếp,
Nhìn trăng phai trùng-diệp ý vong tình;
Thà tam-hồn trong gió cuốn sương trình,
Tim lại chút hơi thùa uốn mộng cũ.

★

Mà chẳng phải — nếu nguồn thơ thanh-tú —
Chép sắc màu của vũ-trụ tinh-hoa :
« Đây, suối tơ, cành liễu đầm tóc ngà,
Đây, đồng rộng, bao-la triền lúa chín. . . ».

- C. ĐẠI-Y.— Bồn-phản của nhà thi-sĩ trong bài chinh-chiến.
D. CÂU HỎI — Trong cơn quốc-biển thi-sĩ phải có thái-dộ gì ?
• Chống má tiền hoàng-hôn • là nghĩa thế nào ? Trong bài trên, tác-gia muốn kêu gọi sự gì ? Nhắc những tài xáu gì của các thi-gia xưa nay ? Kể tên một vài thi-sĩ cận-dai. Hãy đọc một bài thơ mà em biết.

3. Làm thi-sĩ, sống trong cơn quốc biển,
Khi non sông sầu chuyền tiếng đau thương,
Phải ăn mình trong lý-tưởng hiền-ngang,
Mắt bừng tỉnh, nhìn theo đà tiền-hoa.



HỒ ĐÌNH-PHƯƠNG

(Lâm thi-sĩ)

những bài chấn-dộng da-luân, những tạp-chí hoc hay bán thiên về kho-học, hay về văn-nghệ. Giữa cái rằng sách báo ấy, phải là người sành-sỏi mới khôi-làm trước những khêu-gợi, những trống rỗng, những hào-huyền không bô-ích gì cho tré óc cá.

CÂU HỎI.— Kè các loại sách giáo-khoa. Phân-biệt tự-vưng và tự-tiến. Thế nào là tản-chí tuân-san, bán-nguyệt-san và nguyệt-san? Nói nhiệm-vụ của quản-ly tòa-soạn, chép-bút và chủ-nhiệm. Bài xá-thuyết khác thiên-phóng-sự chỗ nào? Xuất-bản khác tái-bản chỗ nào? Giải-thích «bút-chiefs» hép-chữ «chiến», với các chữ khác và đặt thành câu áp-dụng.



TẬP-ĐỌC

TÙ SÁCH CŨ

1.— Mặc dầu nền học cũ đã đi sâu vào tàn cục, cụ Tú Lâm vẫn chuông sách của thánh-hiển. Cụ chẳng như ai tập-tendra lừa gió đổi chiếu, theo đuổi bả vinh-hoa phú-quí. Cụ cam-tâm sống trong cảnh thanh-bản với gian-nhà lá, với bức tượng xiêu, với chồng sách cũ.

2.— Trong nhà cụ không có một vật gì quý giá, nhưng cụ có tủ sách cũ đáng giá hơn những bảo-vật trên đời.

Hàng ngày đẽ quên hiện-tại, đẽ ôn lại đào-ly, cụ chỉ ban cùng tủ sách. Cụ xem hết quyển này cụ lật sang quyển khác. Cụ nang-nu cuốn sách như người khác nâng-niu một đóa hoa tươi. Phải trông thấy cụ lấy khăn lau bụi trên chiếc bìa sơn cây, phải trông thấy cụ lấy tay vuốt những mèp giấy cong, mới hiểu cụ giữ-gìn tủ sách biết chừng nào.

3.— Tủ sách của cụ không thiếu mấy quyển, dù Tứ thư Ngũ kinh, dù sách kim sách cổ, từ sách giáo-huấn đến sách bàn về tri-quốc, bình-thiên-hạ. Tuy vậy không bao giờ cụ bỏ lỡ dịp nào không bồi-bồi thêm cho tủ sách: gấp bạn-htru có sách không dùng đến, cụ khẩn-khoan xin, gấp kẻ vô học có sách bán, dù tung thiếu đến đâu, cụ cũng xoay cho có tiền để mua cho được. Cụ còn nói: « Nho-học ngày nay đến lúc tàn, bọn cõi chúng tôi không chịu nhận lấy cái trách-nhiệm duy-trì đạo-thánh, còn đợi ai gánh vác cho ».

PHẠM NGỌC-KHUÊ

A. PHÂN ĐOẠN

- 1.— Khi-phách nhà nhỏ.
- 2.— Cách giữ-gìn sách vở của cụ Tú Lâm.
- 3.— Tủ sách và cách bồi-bồi tủ sách ấy.

B. GIẢI NGHĨA.— Nền học cũ: chỉ cái nho-học ngày xưa. Thánh-hiển: bậc có nhân-cách cao, làm khuôn phép cho người ta được. Tập-tendra: theo dõi, bắt chước. Vinh-hoa phú-quí: (vịnh-hoa:

cỏ và cây nở bong ; nghĩa rồng chỉ sự vĩ-sang hoa-mỹ ; phủ-quí ; giàu sang) chỉ sự giàu có, sang-trọng. Thành-bản : nghèo mà trong-sach :

Thành-bản giữ phản yến vui. Đạo-lý : nghĩa lý đương-nhiên ai cũng thừa-nhận. Ngũ kinh : năm thứ sách trong-yếu trong nhô-giáo ; kinh

Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lê và kinh Xuân-Thu. Trị quốc bình thiên-hạ : cai-trị nước và dẹp yên loạn-lạc, làm cho thiên-hạ yên-ân, thái-

bình. Khàn-khoan : nǎn-ni hēt lòi. Trách-nhiệm : nhiệm-vụ, phán-si.

Duy-trì : giັງ-gìn cho vẹn.

C. ĐẠI-Y.— Lòng tòn-sàng kính-còn của các bậc nhô-học đổi doi sách vở thành-hiện ngày xưa.

D. CÀU HỒI — Cụ Tú Lâm thuộc vào hang người thế nào ? Sách, cùa thánh-hiện, chỉ loại sách nào ? Câu * lừa gió đồi chiềng ý nói gì ? Cảnh nhà cụ Tú như thế nào ? Bảo-vật gì quý nhất ở nhà cụ ? Tai sao cụ muốn quên hiện-tai ? Kè những từ-ngữ chung tö lòng quý sách của cụ Tú Lâm. Kè những loại sách trong tủ cụ Tú. Những đoạn nào chỉ rõ lòng ham chướng sách của cụ Tú Lâm. Hãy tìm hiểu tinh-tinh cụ Tú qua câu nói của cụ.

CHÂN-TÂM

BÁO XUÂN

I.— Mùa này là mùa hoa,

Hoa nở ngoài trời : muôn hòng ngàn tía.

Hoa nở trong lồng : cung với cảnh vật, người người hồn-hồ vui

tươi.

Hoa nở trên các sập bão-chí : cung với gió xuân, như một đám, bướm

sắc-số, như những tràng hoa tươi thắm, báo Xuân xuôi-hiện.

2 — Thiên-Chung, Tiếng-Chuông, Việt-Thanh, Ánh-Sáng, Lê-Sống với hoa và thiêu-nữ tươi như hoa, làm thỏa-mản những cắp mắt thầm-mỹ,

những độc giả say mê cái đẹp bánh vẽ !

Báo Thê-Giới, báo Cười-Xuân với những bức họa trào-lộng, với

những nụ cười hồn-dáo hay chán-chường !

Báo Nữ-lưu với ba cô gái, một bức địa-dồ Việt-Nam, một lô p bộ thời-gian, ngũ-ý một sự-nghiệp huy-hoang của phái đẹp, "tương-trung cho

một cái gì cao-cả thiêng-liêng.

Báo Bình-Minh với một bầu trời rực-rỡ lung-bừng, một tương-lai sáng-lạn.

Báo Kiến-Thiết với một toà nhà vĩ-dai, một cái thang vuột lên chín tầng mây.

3.— Đó là những cái phù-phiếm vui xuân ! Những bó hoa chong nở trong ba ngày xuân. Song mấy ai tìm hiểu nơi cái hào-hồng bẽ ngoài, cái thâm-thúy bên trong, cái ô-hình trong cái hẫu-hình, cái không ở trong cái xác !

THANH-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA.— Muôn hòng nghìn tía ; vạn màu hồng, ngàn màu tía ; chỉ cái gì rực-rỡ nhiều màu. Sắc-số : nhiều màu sắc chen nhau và chối-loi. Thoa-mãnh : vừa lòng. Thâm-mỹ : biết phân-biệt cái đẹp cái xấu. Cái đẹp bánh vẽ : (bánh vẽ ; bánh già, không phải bánh thật) cái đẹp bao-nháng bẽ ngoài. Trào-lộng : che nhao, bốn-cot. Huy-hoàng : rực-rỡ, chói-loi tung-bừng. Trong-trung : vật hứa-hình dùng để hình-dung cái vô-hình để dễ nhận. Thâm-thúy : sâu-xa và tinh-vi. Cái không : những vật không có hình-tượng hiện ra trong thế-gian. Cái-sắc : những vật có hình-ảnh, màu sắc.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Báo-chí, quí-báu — Hoa nở, trung nở, nở-nang, nở nào, nở lòng — Muôn ngàn, chim muồng, muồng, thú — Sập báo-chí, trời sập mưa, sập bầy — Cùng nhau, cùng-quần, cùng-kiệt, cùng-iện, cùng lý, dao cùn, chồi cùn — Đàn bướm, cày đàn, diễn-đàn, đàn-áp, đàn ông, lên dàng (dường), dàng-hoàng — Sắc-số, sắc-sua, sảng-sắc, sắc nước, sắc gach, cá-sắt — Tràng hoa, tràng pháo, tràng hột, tràng-hoc, áo tràng, trán-trè, trán-lan, trán (sang) bánh biền, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-hành, xuất-xứ, xuất-chinh, xuất-dương, xuất-tham, đậm thảm, thảm-thía, thảm-tháp, thảm-thoát — Xuất-đốc-suất — Thoa-mãnh, mãn-nguyễn, mãn hận, mãn kiếp, mãn kỳ, mãng-càu, mãng-xà, mãng-tưởng (mánh-tưởng), mãng (mai) vui — Cặp mắt, cặp kè, cái cặp (sách), cặp-ké, dè-cặp, lấp-cặp — Độc-gia, độc-ác, đầu-độc, cô-độc, độc-báo, cái độc, may đót, đót-ngót, đót-cây — Say-mê, say rượu, say giao, say già, sai biếu, sai-nha, làm sai, sai-lam — Bánh vẽ, vẽ vời, bày vẽ, vẽ mai, vẽ di, ra vẽ — Kim-dáo, kim-mít, kim-hoàng-anh, hoàn-thành, hoàn-toàn, hoàn-thuộc, hoàn-trà — Thiêng-liêng, thiên-thời, thiên-văn, thiên-dàng, thiên-nhiên — Sắc-lan, sắc-sua, sắc-kień, sán-lai, xán-bè — Cái thang, than-thờ, than-dốt, than-van — Vượt lén, vượt ngục, cá vược — Màu sắc, sắc-xắc, dao

sắc, sắc-dep, sắc-thuốc, sắc-phong, sắc-lenh, sắc-vụ, bi-sắc, sắc-phục, khí-sắc, cục-sắt, cầm-sắt, sắt-dá.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : phù-phiếm, hào-nháng.

2.— Ví-báo Xuân với hoa nở trong ba ngày Tết có đúng không ?

3.— Tiếng « nở » trong câu « hoa nở trên các sập báo-chí » dùng theo nghĩa gì ? Đặt thành câu áp-dụng với các nghĩa.

4.— Hô-khổi-tù là gì ? Tìm hai ví-dụ.



MỘT NHÀ BÁO CHÂN-CHÁNH.

1.— Chủ-trưởng báo Tiếng Dân, cụ Huỳnh Thúc-Khang đã làm cho báo ấy xứng đáng là cơ-quan ngôn-luận, là cái loa chuyền - dat dân-ý, dân-nguyễn.

Dưới bút quyền của cụ, những bài xô-thuyết minh-chính đã từng cảm-kích lòng người và đã từng làm ngôn-duoc sốt đưọng lối cho lầm nhà chánh-trí thời bấy giờ.

2.— Cụ đã từng col rẽ cái ghề nghị-phiên dàn-biểu để bênh-oxic công-lý. Cụ đã từng cắt tiếng kêu ca để chuyen-dat dân-nguyễn.

Nhân-danh một cơ-quan ngôn-luận dâng-dẫn và chánh-thác của dân Việt-nam, cụ đã không ngăn-ngại gởi thơ cho đại-diện Chánh-phủ Bảo-hộ, bày tỏ tinh-hình trong nước.

3.— Làm báo như cụ, đám rối ánh-sáng để tìm chánh-lý, không lo sợ sự tai-hại có thể xảy đến cho mình, thật là một ký-giả hiếu-cố, dâng-nêu cao tinh-thần tranh-dẫu vì chánh-nghĩa quốc-gia.

Cả một đời tiếc-tháo thanh-bạch và đưọng-dà một ý-chí hy-sinh của cụ là một tấm gương cao-cả cho hậu-hệ soi chung.

Phỏng theo ĐÒI MỚI

A. GIẢI-NGHĨA.— Chán-chánh : ngay thẳng, chánh-trực. Chú-trong : đứng đầu đốc-suất một công-việc. Chuyển-dạt : chuyển đến nơi. Xã-huỵết : bài nghị-luận ở trong một tờ báo hay tạp-chí. Chánh-trí : chỉ chung nhưng cái ghi-lieu-quan đến cách sử-dụng chủ-quyền của một quốc-gia. Nhà chán-lý : người chuyên làm chánh-trí. Nghị-viện : cơ-quan gồm những đại-biểu của toàn địa trong một nước đìn-chủ, thường giữ quyền

LỐP NHƯỚT I

tập-pháp. Chán-lý : lẽ thật, sự thật. Ký-giả : nhà báo. Tiết-tháo : giữ vững được khí-tiết không thay đổi. Hậu-thế : người đời sau.

B. CHỦ KHÓ VIẾT.— Xứng đáng, đáng-mặt, đáng-dời, đáng-kiep, đáng-le, Nguyên-dân, dân-tịch — Cơ-quan, giác-quan, quan-san, quan-quyền, quan-tiền, quan-tài, vinh-quang, quang-tuyển, phong-quang, quang-dâng — Chuyển-dạt, phái-dạt, dat-roi, thành-dat, hiền-dat, đồ-dạc, đặt-diều, đặt-tiền, đặt-cọc — Xá-thuyết, xá-hội, ông-xá, xá-ý, xá-thân, xá-ký, xá-ao-quản, cây-sá, sá-ra-tùng miếng-khinh-ré, chia-ré, rành-ré, rέ-bên-mặt — Nghị-viện, lú-viện, viện-lé, hè-diện, diện-mạo, diện-tich, phiển-diện, khiêm-diện, hiện-diện, dài-diện. — Bay-tó, bay-biển, bay-vẽ, bài, học-bài-trữ, bài-kịch — Tai-bai, tai-biển, tai-uồng, tai-ách, tai-hoa, tai-mát, ban-tay — Tinh-thần-tinh-sương, tinh-sach, tinh-ma, thùy-tinh, tinh-tú, tin-yêu, tin-cây, tin-tiec, thông-tin — Tiết-tháo, tiết-thu, tiết-banh, tiết-dồ, tiết-kiệm-tuân-tiết, tiết-can, tiết-ré, tiết-công, thương-tiếc.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : ngôn-luận, cảm-kích, chánh-nghĩa, thanh-bach.

2.— Tìm tiếng phản-nghĩa với chánh-thác, hiếu-cố, đưọng-dà.

3.— Cụ Huỳnh Thúc-Khang là một ký-giả thế nào ?

4.— Đóng-cách-tù là gì ? Cho hai ví-dụ.

VĂN-PHẠM

HỘ-KHỐI-TÙ — ĐÖNG-CACH-TÙ.

Nhân-xét : 1.— Thưa mẹ, con đà vè. Hai tiếng « thưa-mẹ, dùng-dè-gọi » là tiếng hô-khổi-tù.

2.— Nhân-ký-niệm Lê-Lợi, người anh-hùng núi Lam-Sơn, ta lại có dịp nhắc đến trang sử chống-xâm-lăng. Danh-tù ghép « người anh-hùng núi Lam-Sơn » đi sau danh-tù riêng Lê-Lợi để giải-bích danh-tù ấy rõ thêm, là đồng-cách-tù với danh-tù Lê-Lợi.

Kết-luận : Hô-khổi-tù là tiếng dùng để gọi người hay-vật. Nó thường dùng một-mình, không liên-lạc-gì với

những tiếng khác trong câu văn nên có thể dùng dấu, giữa hoặc cuối câu.

Ví-dụ : a) Ba ! Sáng rồi ! Đây đi thôi.

b) Công-việc vẫn tiến-hành luân-chú, thưa Ngài ?

c) Tôi mến nó, thưa bà, vì nó trung-thành lâm.

Đừng cắc-ti là danh-ti ghiếp đứng sau một danh-ti khác để giải-thích hay hình-dung danh-ti trước.

Ví-dụ : a) Bà Trung - Trác, vị nữ anh-hùng đầu tiên nước Việt, quê ở Châu-Phong.

b) Đại-hội Thể-vận năm nay mở tại Helsinki, thủ-đô Phần-Lan.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐÈ : *Tả bà nội (hay ngoại) em.*

DÀN BÀI

A Nhập-đè : Giới-thiệu : tuồi-tác của bà.

B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng : a) tông-quát.

b) các bộ-phân đặc-sắc (tóc bạc, da nhăn, má lõm, lung còng, mắt mờ).

2.— Cách phục-sức.

3.— Ngôn-ngữ và tâm-tinh (vui tính, hiền, yêu chiều cháu, hay kẽ chuyện cõi-tích cho các cháu nghe...)

C. Kết-luận : Sung-sướng được còn bà.



2.— ĐẦU-ĐÈ : *Tả một người hành-khất.*

DÀN BÀI

A Nhập-đè : Thấy người hành-khất ở đâu ?

B. Diễn-đè : 1.— Hình-dáng : a) tông - quát.

b) các bộ-phân đặc-sắc (đui chẳng ? què chẳng ?..)

2.— Cách phục-sức (rách-rưởi, do-bàn, rách bì và gãy, v.v...)

3.— Ngôn-ngữ (giọng khàn-khanh..)

Cử-chỉ (yếu-duối, khó-khăn, chậm-chạp, v.v...)

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỘC LÔNG

ĐỜI NGHỆ-SĨ

1. Bao năm mưa gió dọa-dày.

Bụi đời nhuộm máu xám mày thiếu niên !

Bao nhiêu hận chắt trong tim,

Và bao nhiêu mộng tình-duyên lở làng !

Lặng ngồi tĩnh sô thời-gian,

Tuổi đời chắt nặng xuân tàn rời đây.

2 Văn-chương sống kiếp dọa-dày.

Đường tờ rút mãi đến ngày máu đông.

Çô-don trong cảnh lạnh-lùng,

Âm-thầm ngồi nhà những dòng máu thơ.

Giang-hồ dạn nắng dày mưa,

Cuộc đời là cả bài thơ nao-nùng !

Nhung lòng ta sướng vô cùng,

Thấy đời yêu-chuộng những dòng thơ say.

Lòng ta người ấp trên tay,

Văn-chương là kiếp dọa-dày vẫn theo.

3. Sống thờ lý-tưởng cao-siêu,

Tâm hồn nhẹ tựa mái cheo trên sóng.

Thanh-cao trời đẹp vô cùng,

Nguồn thơ lai-làng đầy lòng thi-nhân.

TÙNG-QUÂN

A. PHÂN DOAN

1.— Đời sống thiểu-thốn và cợc-khổ của nghệ-sĩ.

2.— Tuy cợc-khổ, nghệ-sĩ vẫn thấy sung-sướng vì được người đời yêu thương mình.

3.— Tâm - hồn nhẹ nhàng thanh cao vì đã sống cho lý-tưởng.

HỌC THUỐC LỒNG

QUỐC THIỀU

B. GIẢI NGHĨA.— Nghệ-sĩ : người chuyên-môn một nghệ-thuật ; họa-sĩ, kinh-sĩ, nhạc-sĩ là những nghệ-sĩ. Đây chỉ nhà thi-sĩ. Hận chât trong tim : uất-ác chứa trong lòng. Sô thời-gian : (thời gian : thời giờ) gồm cả quá-khí, hiện-tại và tương-lai) đây có nghĩa tính đốt ngày tháng. Xuân tân : (xuân : sự trè-trung) đây có nghĩa tính đốt đã-hết. Kiếp đọa-day : cuộc đời arc-khổ như kỉ bị tù dày. Máu đồng : máu đặc cứng lại ; ý nói đến chết. Cố đơn : đơn chiếc, lỗi một mình. Giang hồ : sông, hồ ; dày chí cuộc đời phiêu-lưu, nay dày mai đó. Lý-tưởng : cái toàn mỹ toàn thiện trong tưởng-tưởng. Cao-siêu : cao-thượng ; dưới hàn lâm bắc lâm-thường. Lai-láng : tràn-trề, chúa-chan.

C. ĐẠI Ý.— Nghệ-sĩ sống một cuộc đời thiếu-thốn arc-khổ, song vẫn tự thấy sung-sướng vì đã sống cho lý-tưởng cao-siêu của mình.

D. CÂU HỎI.— Nghệ-sĩ là gì ? Những người nào mới gọi là nghệ-sĩ. Đời vật-chất của họ dày-dù chẳng ? « Bụi đời nhuộm máu xám mày thiếu niên, » ý nói gì ? Giải-thích câu « đường tờ rứt mãi đến ngày máu đồng ». Vì cuộc đời nghệ-sĩ với một bài thơ có đáng không ? Tại sao ? Đời sống tinh-thần của nghệ-sĩ thế nào ? Tìm tiếng phản nghĩa với cao-siêu ? Đồng nghĩa với thi-nhau là gì ? Tìm tiếng ghép có chữ « nhân ».



Như nung máu nóng, như vang cối lồng !

1. Quốc-thiếu trồi giọng nhặt khoan, Thanh-âm rợn sóng không-gian trập-trùng.
2. Khúc nghiêm như nhớ Diên-hồng lão-bò.

Khúc vui phảng-phất ngọn cỏ, Trung-vương, Triệu-Âu, Bình, Ngò, Lý, Trần.

Khúc vui rãnh-rõ bình thản :

Đồng-đa, Hoàng-Diệu sứ vàng mây trang,

Khúc hùng rèn-ri Nam-Quan, Tháp-Mười,

3. Quốc-thiếu là tiếng muôn đời

Của nòi Hồng-Lạc, hai mươi triệu người.

Quốc thiếu cao-cả chơi-vơi,

Khi thiêng un-dức lò trời Việt-Nam !

HOÀNG-HOA

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Âm điệu quốc-thiểu.
- 2.— Cảm-tưởng khi nghe bản quốc-thiểu.
- 3.— Quốc-thiểu là tiếng nói của nòi Hồng-Lạc, dân tộc Việt-Nam.

Nhạc-khí: *kết-cụ* về âm-nhạc. **Đòn tranh:** *tên* thứ đòn 16 dây, còn gọi là *đòn thập lục*. **Đòn tam:** *một* thứ đòn ba dây, *thẳng nhô*, mặt bill da trắn, không có phím. **Độc-huyễn:** *hứa* đòn một dây, người mù

bé nhíp sanh bên cạnh một cô gái ca khú . . . , khi . . . những bài hát hưng-hú, nhưng diệu vọng-cô , trú-đại-canh , bình-bán hoặc xàng-xê Thinh-hoàng họ xem vào những bản mói-mè, và

ngắn. Ông tiêu : một ống trục chừng 4,5 tấc, mồi đầu có 5 lỗ phía trước và 1 lỗ phía sau, đầu kia có một lỗ đẽ kẽ mồi vào mà thổi. Ông sáo : cung giống ống tiêu, song có đèn 6 lỗ đẽ bỗng nón và 1 lỗ đẽ thổi. Ông sáo thổi ngang còn ống tiêu thổi dọc. **Bat-âm** : lát thứ tiếng về âm-nhạc ; tiếng kèn, trống dắt, trống da, mõ gỗ, khánh đá chuông đồng đòn dây, sáo trúc. **Tiết-tấu** : nhíp điệu về âm-nhạc. **Ký-âm pháp** :

CÂU HỎI.— Thể nào là một cuộc hợp-xướng ? Kè các nhạc-kí em biết. Ông tiêu khác ống sáo chỗ nào. Kè các ngũ-thanh và bát-âm. Kịch vui gọi là gì ? buồn gọi là gì ? Sao gọi là sân-khau ? Thay tuồng có nhiệm-vụ gì ? Phân-biệt độc-tấu với hòa-tấu. Tìm tiếng phản-nghĩa với hùng-hỗn,cô-diển. Câu « trong trầu trong lộn với riệu, con theo hát bộ mè liêu con hư» cho ta biết quan-niệm người minh đối với nghề xướng bài thể nào ?

*phép dụng đau gai tiếng trong âm-nhạc. **Điệp-khu**: đoạn nhạc lặp lại trong một bài hát. **Kịch-nghệ**: nghệ-thuật diễn-kịch. **Kịch-trường**:*

Khán-gia : người đì coi. **Bi-kích** : *kích*-*sí*, *kích-sí*, o.v.. . . **Hai-kịch** : *kịch* *giểu* *cợt*, *khai-hài*, *kịch* *vui*. **Khiêu-vũ** : nhảy
buồn. **Hai-kịch** : *kịch* *giểu* *cợt*, *khai-hài*, *kịch* *vui*. **Khiêu-vũ** : nhảy
múa theo điệu nhạc. **Du-dương** : *nhip-nhang* êm tai. **Véo-von** : chui
giọng cao thanh. **Não-nùng** : *đau-dồn*. **Ái-oán** : như thanh như oán.
Bi-thảm : *thuong* xót *đau* - *đồn*. **Bi-tráng** : bi - ai mà hùng - tráng.
Phản-khởi : lâm cho hàng-hái. **Cải-cách** : sửa đổi theo mới. **Cò**
diễn : theo lối xưa. **Hòa-nhạc** : *điều-hòa* nhạc-khi cho thành âm-điệu
nhip-nhang; *tấu-nhạc*. **Hòa-tấu** : dành một bản nhạc với nhiều nhạc
khi khác nhau. **Độc-tấu** : dành nhạc một mình. **Phòn-hạc** : ghi, chép
cung, điệu bài đàn, bài hát. **Thường-thức** : *hưởng* biết cái hay, cái
đẹp. **Đòn ca xướng hát** : dây ý nói người không chăm-lo làm ăn, chỉ ca
hát chơi-bời. **Xướng ca vô loại** : ta có thành-khiến : cho nghe ca hát/là
võ-loại hèn-hạ. **Đòn gáy tai trâu** : ý nói người thô-lục, phàm-phu không
biết thường-thức cái hay cái đẹp. **Ca-nữ bát tri vong quốc hận**
người con hát đau biết hận mất nước, cău nay tò ý khinh-bỉ hận người
ca hát. **Trèng trầu**, trèng lòn với tiêu, con theo hát bộ me
liều con hư : con mà theo hát bộ thi me kè như là dời con hư rồi
(*T hành-khiến xưa tò ý khinh-rẻ nghè xướng-ca*).

hợp nghĩa.

Bọn họ bốn người, toàn là của họ là những khách qua đường
làng

Mỗi sử-dụng một chuyên-môn. Người
trai trẻ nói lên nhũng réo-rát với một ống Ông
cụ già, ốm như cây que, véo-von với chiếc dòo Mọi



NỀN NHẠC VIỆT

A. PHÂN-DOAN

1.— Nền nhạc cũ, tuy có nhiều đặc-sắc riêng, nhưng phải làm gác lại cho đúng với sự tiến-triển của tinh-thần dân-tộc.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam bắt đầu này nở và tràn lan

3.— Mạch sống mới ngày mới mạnh, những lời ca phản-khởi được phô bǎng những điệu nhạc hùng-tráng.

I.— Nhạc Việt-Nam thuần-túy không phải là kém nghệ-thuật. Với những ai từng say-sưa trầm ngâm điệu hát của dân-tộc, những điệu hát thôn-quê, những điệu chèo cồng, những điệu hát cô đào, ca Huế, vọng-cõ, vân vân... thì nhạc Việt không thể là một nền nhạc kém phần phong-phú.

Các bạn thanh-niên kém nhạc-nhờ đến nhạc cũ, không phải là nhạc cũ sẽ chịu cảnh tiêu-tan, mà chỉ vì trên con đường tiến-triển của dân-tộc, cần phải có một thứ nhạc mới, mạnh-mẽ hơn, thay thế vào. Và thí nhạc Việt thuần-túy, thứ nhạc mè-hồn, nhưng ẻo-lả, yết-ót, buồn buồn, phải tạm gác lại cho đúng nhịp với tinh-thể.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam chịu ảnh-hưởng nhạc Âu, từ điệu ca cho đến nhạc-cụ. Chịu ảnh-hưởng, không phải là bất chước, Người Việt đã sáng-tác những bản nhạc phù-hợp với trí-óc Việt, những bản nhạc đó mường-tượng như nhạc Âu mà thôi. Nhạc mới này nó cùng với tờ Phong-Hoa, Ngày-Nay, nhưng nó chưa hề có tính-cách-mạng dân-tộc. Một làn sóng mới tràn vào với phong-trào yêu nước của Tống-Hội Sinh-viên, với những bản nhạc Tiếng Cối Sinh-viên (sau là Thành-niên Hành-khúc), Bạch-dâng giang, Chi-Lăng của Lưu Hữu-Phuoc, và những bài ca của nhóm Đồng-Vọng.

3.— Mạch sống này nở lẩn, mỗi ngày mỗi mạnh, những lời ca làm phản-khởi lòng người được phô bǎng những điệu nhạc hùng-tráng :

Nay thanh-niên oi ! Đừng lên đáp lời sông nái,

Đồng lồng cùng đì, đì, đì, mờ đường khai lối...

hay bi-thiết, thâm-trầm và hợp-cánh hơn.

CHÁNH-TÀ
BUỒI DẠ-HỘI CỦA SINH-VIÊNLỄ-TRÀNG-KIỀU
(Báo Thời-Cuộc)

D. CÂU HỎI.— Nhạc thuần-túy Việt-Nam là thế nào ? Nhạc đó ra sao ? Nghệ-thuật có cao không ? Kèm một vài điệu nhạc thuần-túy cõ. Nhạc cõ này có còn di đúng nhịp với tinh-thể không ? Thay vào phai có một nền nhạc như thế nào ? Tim tiếng đồng-nghĩa với mường-tượng. Kèm vài tiếng ghép có chữ "nhạc". Nhạc mới bắt đầu này nở tự hồi nào ? Những bản nhạc lúc đầu là bản gì ? Có tính-cách ra sao ? Giải-thích câu "mạch sống" lên mạnh ? Kèm một vài bản nhạc mới mà em biết.

B. GIẢI NGHĨA.— Thuần-túy : linh ròng và hoàn mỹ. Không kém nghệ-thuật : (nghệ-thuật : hoạt động có tổ-chức, để biểu-hiện sinh-hoạt, tình-cảm và ý-thác của cá-nhân hay đoàn-thể, nhớ đó mà kết chặt được mối giao-thông tinh-thần giữa người này với người khác) không kém tài lò-chicz huấn luyện. Chèo cồng : mỗi lối hát cõ dù các điệu xưa của ta. Phong-phú : đổi-dò, đầy-dủ. Tiến-triển : mở rộng và tiến tới. Phù-hợp : đúng, ăn khớp, ăn nhịp. Phong-trào : (gió và nước triều) hoạt-dộng ồn-ao của nhiều người làm rung-dộng cả một thời.

Hùng-tráng : mạnh-mẽ, hùng-dũng. Phô : ghi chép cung điệu bài dân. Bi-thiết : buồn-bã thông-thiết. Thâm-trầm : sâu sắc, kín-đáo.

C. ĐẠI Ý.— Nền nhạc cũ của ta, theo với thời-thế và phong-trào, đã cải-cách. Những âm-điệu ru ngủ, yêu ớt làm liệt bài tinh-thần đã hường cho những điệu nhạc mới hùng-hồn mạnh-mẽ làm phản-khởi và hùng-hãi lòng người.

I.— Đúng chín giờ, khách được mời tới dùng dusk. Phòng nhóm rộng, người đông nhưng không mồi về sâm-cảng, một vè ấm cúng hoan-hoàn Việt-Nam.

Sau khi nghe anh chủ-tịch giải-thích lập-trường của sinh-viên Việt-Nam, khán-giả được xem và nghe nhiều bài hát mới, nhiều bản dân ca và bài hát kinh.

2.— Một màn là bài hợp-xướng « Chiều trong rừng thẳm » do một đoàn sinh-viên hát có một chí điệu khẩn. Vở bi-kịch « Phát cuối cùng» của anh Lương Học-Sanh đã nho-nghệ-sĩ Duy-Lân làm nổi bật cả giá-trị của nó.

Một kịch thơ-lịch sử « Trần-Quốc-Toản » do chí-hội Toulose trình-bày đã được đài ý về dàn cảnh và y-phục, và lời thơ và cách phác diễn. Khán-giả hoan-nghinh hai vở kịch và giàn nhạc của tài-tử Sát-gòn bao nhiêu thi khán-giả cũng hoan-nghinh, vì đroc một búa cròi, anh Trần Văn Khe bấy nhiêu. Với cuộc « đi vòng quanh thế-giới » băng nhèng bài-hát nhô, vỡi bài « Làng bão Sát-thanh » anh Khe đã đem lại một chuỗi cròi thành-lát cho khán-giả.

3.— Ai có ít nhiêu tuồng-tượng, có thể nhâm đai mắt lại rồi thả hồn theo... hơi nóng trong phòng mà tuồng-tuong là đang sống ở quê nhà giữa đồng-bào vui-vẻ, thanh-ýu. Càng đẽ tuồng-tượng khi nghe tiếng đòn kim, đòn cò, đòn tranh, và khi nghe ca xàng-xê, vong-cô...

Theo VIỆT-BÁO

A. GIẢI-NGHĨA.— *Đa-lợi*: buổi hội tò-chíc vào ban đêm. *Lờ-p-tuồng*: đây có nghĩa thái-dộ. *Hợp-xướng*: nhiều người cùng ca. *Dàn-cảnh*: cách sắp-dặt cảnh-trí trên sân khấu. *Tài-tử*: chỉ người chuyên về một nghệ-thuật đó chứ không dùng tài để mưu-sinh.

B. CHỦ-KHÓ VIẾT.— *Đa-hội*, *đa-hương*, *đa-le-viện*, *đa-quang*, *dạ-dài*, *dạ-day*, *dạ-xoa*, *nón-dạ*, *thura-dạ*, *giá-lea* — *Sinh-viên*, *viên-thuộc*, *viên-ngoại* *viên-chúc*, *viên-mẫn*, *viên-thông*, *diễn-viên*, *tháng giêng*, *diễn-ý* — *Vé-âm-cứng*, *vé-người*, *vé-vang*, *vé-vời*, *bày-vé*, *tập-vé* — *Giải-thích*, *giải-bình*, *giải-lao*, *giải-hoạt*, *giải-phóng*, *giải-phien*, *giải-pháp*, *giải-nguyên*, *giải-tù*, *dai-dát*, *dây-núi*, *vái-lua*, *vái-má*, *bà-vái* — *Khán-giả*, *khán-dai*, *khán-hộ*, *kháng-chiến*, *kháng-cự* — *Bản-dàn*, *bản-dồ*, *bản-doanh*, *bản-bản-xứ*, *bản-hàn*, *bản-den*, *bản-danh-dự*, *yết-bảng*, *bảng-langs*, *bảng-nháy*, *bảng-vàng*, *thiết-bảng* — *Mở-màn*, *mở-cửa*, *thịt-mỷ* — *Hợp-xướng*, *xướng-danh*, *xướng-lêu*, *sang-sướng* — *Rừng-thẳm*,

thẳm-thẳm, thẳm-xét, thẳm-quyền, đèn-thẳm — *Cuối-cùng-cuí-xuống* — Trình-bày, bày-vé, bài-trí, bài-học — *Dàn-cảnh*, dàn-bì, dàn-xếp, giẽn-giàng, giàn-bầu, vang-bạc — *Hoan-nghinh*, hân-hoan, hoan-hô, hoang-dâng, hoang-dâ, hoang-tàn, hoang-vu.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa: hoan-nghinh, đồng-bào, dòn-cò.

2.— Phân-biệt bi-kịch với hài-kịch, khán-giả với độc-giả.

3.— Chuong-trinh dạ-hội về phần âm-nhạc có những gì?

4.— Ghép tiếng «sinh» với tiếng khác và đặt thành câu ấp-dụng.



MỘT THẾ-HỆ ĐI TRƯỚC.

1.— Theo thường-lê, nói đến tiếng ca Việt-Nam, đáng lẽ ta phải nói bao-quát từ những ca-nhi ở các lầu «hồng-gác» ita cho đến những đòn kèo nhà nghe đã từng làm nỗi danh nền ca-kịch nước nhà từ hơn ba mươi năm nay. Vì qua thật, trong một giai-doan nhất định, họ đã đạt-diện cho ca-nghệ của xá-sở.

Nhưng sách đầu ghi cho hết những thien-tai rai-rac đã nói d้วย một thời rồi nhập vào chung cuộc của quá-khứ. Bởi quá ta chỉ có thể nói lại một vài tia sáng của ca-kịch cải-tuồng nhất là ở miền Nam để nhắc lại với vài nhớ tiếc.

Có Năm Phi, tiếng ca mǎn-nồng; có Phùng-Há, tiếng ngán-ô-lô; có Kim-Thoa, khóc thiền thu-tịch; có Tu Sang, tiếng nước ira-rót vào chén-bach; có Năm Căn-Thơ, tiếng mưa rơi vào non-bô; có Ba Bên-Tre, tiếng trác động-cành, rắn-rỏi và siring-chát; có Ngọc-Ni, tiếng tờ đồng-muôn ngô. Hoặc vở phai-nam thi hằng-hà, sa-sô, tiếng Bà-Vân, mim-cuối-nửa-miệng; tiếng Năm-Châu, cố-nghiem-không-nói; tiếng Tư-Chợ, cắt-gừng ngâm-rượu; tiếng Bảy-Cao, mắng-tươi-bóc-nửa-cô; tiếng Việt-Hùng, gió-thổi khe-dá, tiếng Úi-Trà-Ôn, tiếng lê-sinh-trà-bát-ranh-rot.

Còn nhiều tiếng-nửa, còn nhiều không-kể-xiết.

LỄ-THƯƠNG

(Tiếng ca Việt-Nam)

VĂN-PHẠM

LOAI-TÙ, LOAL-TÙ CHUNG.

A. GIẢI-NGHĨA.— *Thế-hè* : lớp người cùng sống trong một thời. *Ca-nhi* : người con gái làm nghề ca hát. *Lầu hồng gác lối* : nơi các ca-nhi ở ; nhà hát, nhà cô đầu. *Giai-đoạn* : thời-kỳ. *Ca-nghè* : nghệ-thuật ca hát. *Thiên-tài* : tài-năng trời cho. *Ưu-lộ* : mưa và sương. *Tiếng ngán ố lộ* : chi giọng hát kéo dài và rung như giọt mưa và sương rơi. *Thiên-hu tịch* : (thiên : ngắn ; thu : mùa thu, thường đền chí một năm) ngắn năm đã mất. *Khóc thiên-hu tịch* : chi giọng hát náo-nú và bi-thiết. *Tiếng lo đồng muôn ngò* : chi giọng hát thanh và cao. *Tiếng lê-sinh trả bài* : chi giọng ê-a, ngân-nga.

B. CHÚ KHÓ VIẾT.— Đáng lẽ, vợ lẽ, lê phái, số lè, lè loi, mua lè (trái với mua sì) — Lầu hồng, tùng lầu, thuộc lầu, xú Lào — Cai-doạn, giao-nhân, giao huynh-de, giao cắp, giao-đe, gau dai, dai nhách, sống dai, day qua, vai ngực, vay mượn — Đại-diện, diện áo quẩn, diện-ítch, diện-mạo, hội diện, viễn lè, lú-viện — Xứ sở, đồ sứ — Thiên tài, thiên-nhiên, thiên-hà, mệt thiên (sản), thiên thời, thiên địa, thiên-thai, thiên-dàng, thiêng liêng, ma thiêng — Rai rác, ray nước — Bắt quả, bắt tắt, bắt bình, bắt mán, bắt nhơn, bắt đặc dì, gió bắc, tim bắc — Sáng sủa, ánh sáng, sáng-lập, sáng-tác, sáng-mai, sáng-sơm, sáng-khoi, sáng-dâ, sán-lái xán-bè — Cải lương, cải thiện, cù cát, cải cách, cải chính, cải-cọ, cải-vá — Rót nước, rót-rách, rót-mía — Tiếng trúc, trúc mai, kiến trúc, trút linh-hồ, trút-hết vó bao — Víng chái, chái-chuốt, chái-tóc, nước chày — Ngó lòn, ngó hém, ngó-hầu (may ra) — Sa-sỗ, sa-trường, sa-bay, xa-là, xa-xôi — Nửa miệng, mót-nửa, còn-nửa — Cắt-gừng, cắt đứt, cắt-có, cắt-kè, bắc-cáp — Bé-vò, trả-lời bóc-bóc, bốc-hơi, bốc-cát, bốc-thuốc, bó-tanh-sát — Trà-bài, bài-bac, bày-vẽ, bày-dặt, bày-biển.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : dài-diện, quâ-khí, cải-lượng,

2.— Tím-tiếng phán-nghĩa với : rái-ác, vũng-chái.

3.— Tím-tiếng đồng-âm di-nghĩa với chữ ‘tích’.

4.— Có-mấy-thí loại-tù. Kè-các loại-tù chung.

Nhận xét: 1.— Con chim, cái-nhà. *Tiếng con* và *cái* đặt trước danh-tù chín và nhà chỉ hai danh-tù ấy thuộc loại gì, là *bài-loại-tù*.
2.— Con người, con-nai. *Tiếng con* dùng để chỉ chung người và vật là *loại-tù chung*.

3.— Cái-bàn, cái-chợ, cái-lạnh. *Tiếng cái* dùng để chỉ chung các sự- vật là *loại-tù chung*.

Kết-luận: *Loại-tù* là *tiếng* đặt trước danh-tù để chỉ danh-ù ấy thuộc về *loại* gì.
Ví-dụ: a) Buồn-trông con nhện giăng-tơ,
b) Cái-nóng nung người nóng-nóng ghê!

Có hai thứ loại-tù:1.) *Loại-tù chung*, gồm có con và cái.2.) *Loại-tù riêng*.

Loại-tù con dùng chỉ người và *loại-vật* là những *giống* *biết* *cử-dòng*.

Ví-dụ: Nhớ-nước đau lòng con quắc-quốc. Nhưng cũng có *thề* *dùng* *chỉ* *nhung* *vật* *không* *biết* *cử-dòng* *song* *có* *một* *biển-thề* *tựa* *nur* *biết* *cử-dòng*.

Ví-dụ: Con-duong-xa rit-mịt-mù.

Loại từ cái-dùng chỉ *sự-vật* là *nhung* *giống* *không* *biết* *cử-dòng*.

Ví-dụ: Giết-nhau chằng cái-lưu-cầu.Nhưng nhiều khi cũng dùng để chỉ *nhung* *vật* *rất* *nhỏ*.*Ví-dụ*: Con-sâu, cái-kien-sá-gi.

TUẦN III – ÂM-NHẠC, KỊCH-NGHỆ.

QUỐC-VĂN

TẬP LÀM VĂN

TÀ NGƯỜI HOAT-ĐỘNG.

Tà người hoạt-động tức là tà động-tác. Một động-tác gồm nhiều cử-dộng nhằm một mục-dịch nhất định. Muốn sa, trước hết phải giới-thiệu vai chủ-dộng trong trường hợp nào, khung-cảnh nào rồi mới nói đến động-tác của người ấy và cuối cùng nói kết-quả thâu lượm được.

1.— PHẦU-ĐỀ : Hai câu học-trò đá kíen dưới cây bàng trong sân trường. Hãy tả trò chơi ấy và nói kết-quả ra sao.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Khung-cảnh : trong sân dưới gốc bàng, anh A rủ B chơi kíen.

B. Diễn-dề : 1.— Hình-dáng hai câu học-trò (tả sơ).

a) cái kíen.

2.— Trò chơi : b) lối chơi của A.

c) lối chơi của B.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.



2 ĐẦU-ĐỀ : Trước quán rượu một anh mù hát xẩm với đĩa con gái nhỏ. Tả cảnh ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-dề : Khung-cảnh : quán rượu, sự xuất-hiện của hai cha con người mù.

B. Diễn-dề : 1.— Hình-dáng hai cha con và nhạc-kí của họ (uôi so).

2.— Động-tác của : a) người cha (uôi kí).

b) đứa con (nói kí).

3.— Kết-quả của buổi hát dạo ấy.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.

NGỮ-NỤNG

Danh-từ : Âm-nhạc. Nhạc-sĩ. Nhạc-công. Bàn-nhạc. Bàn ca. Khúc nhạc. Ngũ-thanh. Nghẽ xương-ca. Cuộc họp-xướng. Ban hợp-xướng. Cuộc họp-tấu. Nhạc-kí. Đòn : kim, tranh, tam, đòn-huyền, đoán. Kèn. Trống. Chập-chò. Ông-tiêu. Ông sáo. Bát-âm. Tiết-tấu. Âm-thanh. Ký-âm pháp. Nhịp. Hành-khúc. Điện-khúc. Kịch-nghệ. Kịch-trường. Rạp hát. Sân khấu. Cảnh-trí. Kép hát. Đào hát. Thầy tuồng. Nghệ-sĩ Khan-gia. Bi-kịch. Hải-kịch. Chớp bóng. Ngôi sao. Tài-tử. Phim bóng. Khiêu-vũ. Vũ-nữ.

Tinh-tù : Du-duong. Véo von. Hùng-hồn. Náo-nùng. Ai-oán. Trầm. Bồng. Vui-vẻ. Nhẹ-nhàng. Phấn khởi. Oai-nghi. Bi-thảm. Bi-tráng. Áo-não. Cải-cách. Cố-diễn. Cảm. Nói. Mau. Phiêu-lưu. Hải-huốc.

ĐỘNG-TỪ : Hát. Ca. Hòa-nhạc. Tấu nhac. Hòa-tấu. Độc-tấu. Phô-nhạc. Đòn. Lên dây. Gẩy. Diễn-kịch. Chiếu bóng. Giải-trí. Coi hát. Thưởng-thức.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO.

— Đòn ca xướng hát.

— Xướng-ca vô-loại.

— Đòn gẩy tai trâu.

— Ca-nữ bắt tri vong quốc hận.

— Trồng trầu, trồng lợn với tiêu.
Con theo hát bộ me liều con hờ.

GIẢI-NGHĨA.— Âm-nhạc : nghệ-thuật dùng âm thanh diễn-tả lu-tr้อง, tinh-cảm. Nhạc-sĩ : người sáng-tác những bài nhạc ; nghệ-sĩ đệm-luyện oে âm-nhạc. Nhạc-công. Ngũ-thanh : (ngũ-âm) năm thanh-âm chánh : hò, xì, xang, xe, cồng. Cuộc họp-xướng : cuộc ca nhiều người cùng hát lớn mọi lúc. Cuộc họp-tấu : cuộc hòa-nhạc.

TUẦN IV.— HỘI-HỌA, ĐIỀU-KHẮC, KIẾN-TRÚC.

NGƯ-UYNG

B. GIẢI-NGHĨA. — Quốc-thiểu : bản ca nhạc chinh-thúc của một nước. Nhặt khoan : khi mau, khi châm. Thành-âm : giọng, tiếng. Tâm-can : ruột gan. Sỏi nồi tam-can : làm sôi nồi lồng người. Trụ đồng : xương-truyền khi thăng quân hai bả Trung và lập lại cuộc lè-thuộc Tàu, Mái-Viên, trước khi về nước, cho đồng ở biển-giói nước ta một trụ đồng khắc sâu chữ « đồng trú chiết, Giao-chí diệt » nghĩa là cột đồng ngã, người Giao chí sẽ bị tiêu-diệt, làm cho ngã rời mìn h lo sợ, ai đi qua cũng bỗng hòn đá vào chân cột, có ý giữ cột khỏi ngã. Diên-Hồng lão-bô : hội-inghị các bộ-lão tại dien Diên-Hồng bân kẽ chống quan Mông-Cồ xâm-lăng dưới triều Trần-Nhân-Tôn. Trung-vương, Triệu-Âu : tên hai bà Trung-Trắc, Trung-Nhi đời Đông-Hán và bà Triệu-Âu đời Đông-Ngô, những vị nữ anh hùng đã đứng lên cầm quân chống giặc cứu nước. Định, Lê, Lý, Trần : các triều-dai dân ta đoàn-kết mạnh-mẽ, duỗi: được ngoai-xâm, giữ yên bờ cõi. Đông-Đà: trấn Nguyễn-Huệ dài thẳng quin Thành. Hoàng-Diệu : v/ anh-hùng dân-độc đã tuân-tết khi mất thành Hà-Nội. Bách-Đảng, Nam-Quan: những đĩa-diểm quan ta đã chiến-thắng quân Tàu. Tháp-Mười : nơi Bá-hó Dương đã chống ngoai-xâm.

C. ĐÁI-Y. — Quốc-thiểu Việt-Nam khi nghiêm, khi oai, khi hăng, là lời nói muốn thuở của dân-độc Việt.

D. CÂU HỎI. — Bản quốc-thiểu là bản gì ? Quốc-thiểu của ta có tự bao giờ ? Tìm tiếng đồng-nghĩa với quốc-thiểu ? Quốc-thiểu Việt-Nam âm-diệu thế nào ? Kè tên các vị anh-hùng cứu-quốc của các triều Định, Ngô, Lý, Trần. Bình thản là thế nào ? Kè những trận đại-chiến oanh-liệt đã kể diễn tại Bạch-Đảng giang. Tìm những tiếng ghép có chữ « hùng ». Đặt một câu áp-dụng với « un-dec ». Phản-nghĩa cao cả là gì ?



ĐỘNG-TÙ : Vẽ, Họa, Phác-họa, Đánh bóng, Trộn màu, Pha màu, Tô màu, Tranh-thiếc, Trang-trí, Tạc, Chạm-trò, Gọt, Nặn, Khắc, Tô-diểm, Triển-lâm, Thường-thúc.

THÀNH-NGƯ VÀ CA-DAO :

- Đẹp như tranh.
- Tranh muôn màu.
- Vẽ rắn thêm chân.
- Cầm kỳ thi họa.
- Bức tranh vân-cầu.

GIẢI-NGHĨA. — Mỹ-thuật : nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. Nghệ-thuật : việc dùng học-théc, tài-năng để thực hiện một quan-niệm. Tài có tò-chéc, có huấn-luyện. Nghệ-sĩ : người chuyên một nghệ-thuật. Nghệ-thuật-gia. Mỹ-phẩm : đồ vật có tinh-cách mỹ-thuật. Họi-họa : mòn oē ; nghệ-thuật oē. Họa-công : tay thợ oē, người vẽ khéo. Họa-sĩ : nghệ-sĩ chuyên vẽ họi-họa. Họa-phẩm : tác-phẩm của họa-sĩ. Họa-sư : thầy dạy vẽ ; người giỏi khoa họi-họa. Danh-họa : họa-sĩ có danh tiếng. Khiêu thảm-mỹ : bùn linh biêt phân-biet cái xấu cái đẹp. Bức chan-dung : bức ảnh của người chụp hay vẽ ra. Họi-họa : bức-họa để chénh-hạo, gießen-cốt at. Phép vẽ viễn-thì : phép vẽ hình-dáng sự vật thay đổi lúy theo sự vật đó ở xa hay gần, trên hay dưới lâm con mắt người thợ vẽ. Phòng triển-

TẬP ĐỌC

TRIỀN-LÂM THỦ-CÔNG.

1.— Một quan-cảnh náo-nhiệt, tung-bừng !
Tòa Thị-sanh hôm nay đông nghệt nhung người. Phòng
khánh-tiết là nơi tập-trung các sản-phẩm thủ-công do những bàn
tay trẻ-trung trường công Nam-Việt chế-tạo.

2. — Đây là gian hàng đồ thêu của nữ-sinh trường Chợ-lon, Gia-dịnh, Mỹ-tho, Bến-tre, Sa-déc. Nào y-phục trẻ em, nào khăn ăn, khăn trải bàn, nào màn ren dưa nhau khoe khéo, khoe duyên giữa những bức sơn-thủy thêu tay, thêu máy, màu sắc sắc-sắc, thành-kỳ. Người ta có cái cảm-giác vào một hiệu thêu Bắc...

chi cuộc đời thay đổi mau chóng như đám mây hình con chó biến qua
hình con khác trong giây lát.

BÀI TẬP.—*Tìm tiếng thích đáng diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:*

là những mỹ-thuật-gia có tài ghi-lại trên những
những nét đan-thanh của tảo-vật hay những cảnh-vật trong xã-hội.
Họ cũng là những họa-sĩ chuyên vẽ những bức
linh-hoạt toàn thân hay Có khi họ là những
chuyên vẽ trên gỗ bàng hay dấu.
Nhà cũng là những mỹ song họ lại
phô-trương trên những khối đá, khôi đồng, thau. Họ chuyên
khác những bán thân những hình Thường
những mỹ-thuật-gia ấy trình-bày nơi các phòng
cho công-chúng

CÂU HỎI.—Những môn nào thuộc về mỹ-thuật? Chép chữ «hoa» vào các tiếng khác và giải-thích. Tìm một danh-từ ghép có chữ «hoa» mà không phải nghĩa vắn. Thể nào là bức họa? Môn kiến-trúc có ích-lợi gì? Tìm tiếng phản-nghĩa với linh-hoạt, rực-rỡ. Báo thù phong-lưu của ta là những thứ gì?

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Buổi triển-lâm thủ-công tại tòa Thị-sảnh.
 - 2.— Quang-cảnh cùng các đồ triển-lâm tại mỗi gian hàng.
 - 3.— Kết-quả của hôm triển-lâm ấy.

KIM-THANH

B. GIẢI-NGHĨA.— Triển-lâm: chưng bày cho mọi người xem. Thủ-công: đồ lâm băng tay. Thị-sảnh: trụ-sở hành-chánh của tò-chúc thành-ohs. Tập-trung: nhón lại mít chỗ. Sản-phẩm: phần-vật làm ra. Chế-tạo: làm ra. Bức sơn-thủy: (sơn: núi; thủy: nước) bức tranh có vẽ phong-cảnh núi sông. Thành-kỳ: đẹp và mới lạ. Gia-chánh: (gianh: chánh; việc) cách trong nom sấp đặt việc nhà; đây có nghĩa gian hàng chung bách mèt. Tứ-linh: bốn con vật linh-thiêng là long, lân, quí, phượng. Kích-thích: khêu gợi. Triết-de: tội cùng, tội bắc. Ngolan-mục: đắp mít. Cảnh-sắc: phong-cảnh. Hồ Hoàn-Kiem: còn gọi là hồ Gươm, ở giữa thành Hà-nội. Trương-truyền rắng vua Lê-Lợi trước khi đánh quan Minh bắt được thành gươm quí ở hồ này. Khi lên ngôi, một hôm ngự chơi hồ, thấy có con rùa to bơi theo thuyền rồng, vua lấy gươm chém, rùa đỡ p gươm lăn mất. Từ đó đổi tên là Hồ Hoàn-Kiem có ý nói rùa gươm lại. Đền Ngọc Sơn: tên cái đèn ở giữa Hồ Hoàn-Kiem Hung-vi: mạnh-mẽ to lớn. Vinh-diệu: rõ-ràng vò-vang. Hành-diện: lén mít; dây có nghĩa vinh-hạnh.

C. ĐẠI Ý.— Buổi triễn-lâm các đồ thủ-công tại lầu Thị-sảnh Sài gòn do các học-sinh Nam-Việt chế-tạo.

D. CÂU HỎI.— Cuộc triễn-lâm tổ-chức tại đâu? Có mục-dịch gì? Đồ triển-lâm có những gì? Do ai làm ra? Ké các gian hàng đặc-sắc. Giải-thích câu «đây là giang-san của tướng Mỹ-huật». Tìm một từ-ngữ khác thế cho «bao la». Tại sao bảo cuộc triễn-lâm đầy ý-nghĩa và đầy lý-thú? Phân-tách đồng-tử giải-trí và giải-nghĩa. Phân-biết «vinh-diệu», «viết», và «vinh-hạnh». Đặt thành câu áp-dụng cho mỗi tiếng.

CHẨNH-TẨ

CHÙA VÀNG, CHÙA BẠC.

I.— Đến Kiêm Bến mà không vào thành cửa, không xem chùa Vàng, chùa Bạc, cũng như ghé Huế mà không viếng Lăng, không xem Hoàng-cung.

2.— Phải, trước hết đồ là một cái chùa, cái chùa Cao-Môn với lối kiến-trúc lát Ár-Đô: nóc cong và nhọn, ngồi vàng hực với những ông sáu áo vàng. Nhưng, sự đặc-bié特 trong ấy là vật gốm cung vàng, cung bạc.

A. GIẢI-NGHĨA.— Kiêm-Biên: tên lùa thành Nam-Vang. Lăng: mồ-mà các vị vua chúa. Hoàng-cung: cung-diện các vua chúa. Kiến-trúc: xây cất. Vàng hực: vàng chói. Sái: nhà sur. Nam: càn. Nam kim-cương: cần kim-cương. Kho-làng: kho chứa đồ quý-giá. Quốc-bảo: của quí của quốc-gia. Vô song: không sánh kịp. Thính-dรong: nhà thờ thánh-nhân hay giáo-chủ; dày chi nơi thờ phật Thich-Ca. Triễn-miễn: liên-miễn không dứt, không ngừng.

B. CHỮ KHỔ VIẾT.— Viếng thăm, cái giếng, Diên-diện—Lăng-lâm, lăng-loàn, lăng-nhang, xâm-lăng, lục-lăng, lăng ma, lăng-quăng, lăng-rụ, lẩn chiêng, lẩn cù, lẩn lộc, lẩn-lộn, lẩn-tẩn — Hoàng-cung, hoang-hành, kinh-hoàng, băng-hoàng, hoàng-hôn, hoàn-toàn, hoàn-tri, hoàn-thuốc, kim-hoàn — Kiến-trúc, cây trúc, trút vô giò — Lai giòng, lai-vâng, tương-lai, lai-áo, lai-rai, lai-cao, lay-dòng, lung-lay, thay-lay — Nốc nhà, nốc rượu — Cong queo, cong-vòng, công-phu, công-trinh, công-chức con công — Ngói đỏ, ngoài lai, nấm ngoài — Ông sái, sái dày, mụ sây-xây ra — Đặc-bié特, đặc-sắc, đặc-sết, đặc-diệm, đặc-de, đặt-bày, đặt-diện, sáp đặt — Chùa bạc, bạc-béo, tiềng bạc, bạc-hạnh, bạc-phước, bạt tai, xiêu-bạt — Nghiêm-trang, trang-sírc, trang-trọng, trang-hoàng, tran-thờ — Viên gạch, viên-âm, viên-ngoai, viên-thông, diên-thờ, tháng giêng — Khắc chạm, khắc-khắc, khắc-phục, xung-khắc, tương-khắc, khắc-bạc, ghi-khắc, khắc-khô, koат-khe — Cao ngót, ngóc lén — Thruoc-tac, thruot-tha, lướt-thruot — Sao băng, sao-vây, sao-thuốc, trước sau, sau-hiem — Quốc-bảo, bảo-hiem, bảo-á, bảo-kiem, bảo-tàng, bảo-bùng, bảo-lụt, hoài-bảo — Giác mộng, m-mộng lén mộng, sung-mộng (vù).

3.— Thật không hề với danh-tiếng chùa Vàng, chùa Bạc! Một kho-tàng vô-giá, một quốc-bảo vô song và là một thánh-tròng của đất-đất Cao-Miền còn triễn-miễn trong giấc mộng huyền-bí!

TRƯỜNG-SƠN

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : đặc-biệt, đồ-sộ, kỳ-di.

2.— Tại sao bảo rằng không xem chùa Vàng, chùa

Bạc cũng như không xem lăng-tẩm và Hoàng-

cung ở Huế?

3.— Tìm tiếng phản nghĩa với : tì-mi, huyền-bí.

4.— Thế nào là loại-tù riêng? Tìm năm ví-dụ.



MỘT KHO TÀNG MỸ THUẬT.

1.— Bước vào đây, người ta chỉ thấy vàng và vàng. Người ta chóa mắt vì vàng, mè-màn vì vàng. Sợi thật, dây là một kho-tàng mỹ-thuật.

2.— Kìa trên bàn trám, đồi chim phùng đương tượng hình dưới mài bạc của anh thơ chørn-chú, cản-thân, lì-mì, gò, gấm mít cây kiềng chạm lọng. Bên cạnh anh, sicc nóng của ống bể hun đòn mít cục vàng sấp biến thành một chiếc nhan mỹ-miêu, duyên-dáng. Qua bàn bên kia, một anh đong châm-chì nha một chiếc đồng, anh khác mít đòn neo, mít lẩn-lác con dơi.

Trong tú kiến lồng-lẫy, những dây chuyền mắt tre, lá hẹ, những râu chuỗi xinh-xắn, những miếng mè-day hình quả tim hay thập ác, lồng-lanh nhưng hỏi kim-cương hay thủy-xoàn bên cạnh những trám vàng chói, những cà-rá càm-thạch xanh biele như đòn chờ tri-ký.

3.— Kè sao xiết những món trang-sicc làm tăng vẻ đẹp hàng phu-nữ và tượng-trưng cho một nền mỹ-thuật kim-hoàn, cò-diễn, thuần-túy Việt-Nam, mỗi vát phản áu-hoa.

MỸ-THANH

VĂN-PHẠM

LOẠI-TÙ RIÊNG.

A. GIẢI-NGHĨA.— Mỹ thuật : nói chung những nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. Trám : tiết, gán cho kín. Chạm lọng : chạm nỗi. Nhá : làm cho bóng nhơm. Neo : vòng đeo tay. Tâm lắc : (do chữ plaque của Pháp, việt-hóá) miếng kim-khí đeo tay thường có khắc tên người đeo. Trám : đồ trang-sicc của đàn bà, hình dài và nhọn dùng để găm tóc. Cà-rá : (do chữ carat của Pháp có nghĩa là đơn-vị của phép cân kim-cương, nặng 20 gam) nhẫn. Tri-ký : người hiều rõ được lòng nhau. Cò-diễn : lối xưa. Thuần-túy : tính ròng.

B. CHỦ KHÓ VIẾT— Kho-tàng, viện bảo-tàng, tang-hinh, tang-trú, tang-tàng, tàn bạo, tàn-nhẫn, tàn-sát, tàn-tật, tàn-mat, tàn-ta, tàn-nhang, tàn canh, tro tàn — Mỹ-thuật, mỹ-mieu, mỹ-mân, mỹ-nhan, mỹ-tục, mỹ-y, tì-mi Vàng bạc, màu vàng, muôn vàn — mui dao, cái mũi, mũi lồng, con muỗi Bạc tiền, bạc-béo, bạt tai, tiêu-bat — Cham lọng, lọng dù, lồng-lọng, lọng-lẩy — Ông bê, đồ bê, bè (biển) — Hun đòn, hun-hít, hung-hăng, hung-dù — Tâm lắc, tâm bang, tâm cảm, lán-tẩm, tâm rùa — Dây chuyền, dây thép, dây-dưa, giây phút, giây lát, giải vây — Mát tre, mát cá, con mát, mát rẽ, mác việc, mác cõi, mác bình, mác áo — Mè-dai, dây-nghiến, dai-nit — Tháp ác, ác-là, hung-ác, nói át, mang át — Hột kim-cương, học tú, hồng-học — Xanh biếc, biết trước — Tri-ký, thế-ký, trường-ký, ký-luật, ích-ký, vi-ký, ký-cương, ký-hà-học, ký-thuật (thuật-lai), ký-nguyên, ký-càng, ký-su, ký-nghệ, ký-luồng, ca-ký, ký-xảo, ký-thuật, (nghề chuyen-nôn) — Trang-súc, trang-hoàng, nghiêm-trang, trang-trọng, tranh thờ — Tang-thêm, tang-gia, sur tang, lán-tần — Kim-hoàn, hoàn-thuốc, hoàn-lại hoàn-toàn, hoàng-mòn, hoàng-tù, hoàng-anh, cửa hoàng-thành, hoàng-yến, hoàng-thiên, hoàng-dạo.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : gò-gấm, trang-sicc, kim-hoàn, au-hoa.

- 2.— Tìm tiếng phản nghĩa với ; cò-diễn, thuần-túy, mỹ-mieu.
- 3.— Đặt một câu với : tri-ký tượng-trưng.
- 4.— Gạch các loại từ riêng trong bài.

Nhận-xét : 1.— Chim phùng. Tiếng chim đứng trước chữ phùng, chỉ rõ danh-tù ấy thuộc loại động-vật gì, là một loại-tù riêng. 2.— Chiếc nhẫn, chiếc đồng. Tiếng chiếc đứng trước nhẫn và đồng, chỉ rõ hai danh-tù ấy thuộc thứ đồ gì, là hai loại-tù riêng.

3.— Thợ chạm. Tiếng thợ đứng trước chữ chạm chỉ rõ danh-tù ấy thuộc hàng người gì, là một loại-tù riêng.

Kết-luận : *Loại-tù riêng là tiếng dèng trước danh-*

tù dè chỉ danh-tù ấy thuộc riêng về loại gì, thứ gì, giống
gì, hàng gì, v.v...

Ví-dụ : — Hoa lan, hoa cúc lẵn hoa trà.

- Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn-mã.
 - Cỏ dài chim sẻ đậu rồi lại bay.
 - Cá chép nọ lúc ngày còn nhỏ.
 - Nhớ người chiến sĩ chết vì non sông.
- Chú-Ý :** Khi danh-tù theo sau một số-mục thì tiếng số-mục ấy đứng trước loại-tù và danh-tù.

Ví-dụ : Nhà em có một cây cau.

TẬP LÀM VĂN

1.— **ĐẦU-DỄ :** Tả một nữ ca-sĩ dài phát-thanh.

DÀI BÀI

- A. Nhập-dễ : Buổi phát-thanh đặc-biệt sớm mai chưa-nhứt.
B. Diễn-dễ : 1.— Hình-dáng cô nő ca-sĩ (yêu-kieu, diễm-lệ, v.v...)
2.— Ngôn-ngữ, cử-chì — ta ký (khi bước ra sân-khau ; khi ca những bản nhạc mới trước máy truyền-thanh, v.v...)

- C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em (mến-phục và mong-ước, v.v..)



2.— **ĐẦU-ĐÈ :** Một họa-sĩ đang chăm-chú vẽ một bức tranh. Hãy tả công-việc của người ấy và nói kết-quả.

DÀN BÀI

- A. Nhập-dễ : Gặp họa sĩ trong trường-hợp nào ? lúc nào ?
B. Diễn-dễ : 1.— Hình-dáng họa-sĩ (tả sơ).
2.— Bồ dùng (bút lụa, giấy vẽ, thuốc màu, bút vẽ, v.v...)
3.— Ngôn-ngữ, cử-chì (tả kỹ).

- C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỐC LÔNG

MỘT BÚC HỌA ★

(Tặng họa-sĩ Tú-Duyên)

1. Tay họa-sĩ khéo tay nén nét,
Điềm thởi-gian ghi vết dan-thanh,
Nam quan mờ rộng tiến chân anh-hùng.



2. Già quắc-thuốc, râu hùm, hàm én,
Chọn thảo hài, tay thẹn chiếc gông !



Hướng về sông Nhị, núi Nùng,
Cầm hòn, trùng mặt hiền-ngang khí cường.



Đôi tay lính dọc đường hò-tống,
Mặt bờ-phờ hách-hồng làm oai !



Tội cho trẻ bên dàn theo dõi,
Giọt vắn, dài, han hối gói thưa.
Quan-san kè tối, người dura,
Nước non tiễn-bié特 như chia tăm long.



3. Già au-yểm, ngùi trông trẻ dài,
Dừng dõi mày, nhủ lại mấy lời :



Thù nhà, nợ nước đèn bồi cho xong ».

PHILONG

A. PHÂN BOAN

- 1.— Cảnh cửa thành Nam-Quan mờ rộng.
2.— Cảnh Nguyễn-Trãi theo tiễn đtra cha là Phi-Khanh đến cửa ai.
3.— Cảnh chia-ly và lời Phi-Khanh nhủ lại con.

* Đây là bức-hoa « Nguyễn-Trãi tiễn cha bị bắt dem sang Tàu dưới đời nhà Minh » của họa-sĩ Tú-Duyên.

B. GIẢI-NGHĨA.— Vết đan-thanh : *vết họa* *đo* *và* *xanh*.
 Nam-quan : *cửa* *đối* *Nam-Quan* *chia* *tổng*-*giới* *nước* *ta* *và* *nước* *Tàu*.
 Quắc-thuộc : *giả* *mà* *còn* *về* *lanh-lẽ*, *mạnh-mẽ*. Chơn thảo-hài : *chen*
đi *đối* *hở* *bằng* *cỏ*. Hiên-ngang : *thái-đẹ* *bình-tĩnh*, *tr-đắc* *của*
người *anh-hùng*. Khi-cường : *khi* *quật-cường*, *mạnh-mẽ*. Hộ-tống :
đi *hộ*-*đè* *đưa* *người* *ra* *khỏi* *địa-hạt*. Hách-hồng : *làm* *oai*, *dọa*
nạt. Sa-cor : *dip* *sa-sút*, *thất* *thê*. Quan-san : (*sơn*; *núi*) *cửa* *quan-đị*
và *núi* *non*. *Nơi* *xa* *xôi*. Phản-hồi ; *quay* *trở* *lại*.

C. ĐẠI-Ý.— *Đây* *là* *một* *bức* *tran*h *linh-hoat* *vẽ* *lại* *một* *cảnh* *lịch*.
sử *đảng* *cầm* *động* : *cảnh* *Nguyễn-Trãi* *tiến* *dura* *cha* *lù* *Nguyễn* *Phi*-
Khanh *bí* *quân* *Minh* *bắt* *điều* *về* *Tàu*.

D. CÂU HỎI.— *Bức* *họa* *trên* *dày* *vẽ* *gì*? Ông già *quắc-thuộc*
dày *là* *ai*? *Đọc* *câu* «*cầm* *hòn*, *trứng* *mắt* *hiên-ngang* *khi-cường*», *hãy* *thứ*
tả *thái-dẹ* *của* *ông* *già* *lúc* *bấy* *giờ*. *Từ*-*ngữ* *bo-phò* *và* *hồng-hách* *chỉ* *rõ* *bọn*
lính *núi* *thể* *nào*? «*Con* *trẻ* *theo* *đối*» *dày* *là* *ai*? *Tại* *sao* *ông* *già* *bị*
giải *tới* *Nam-Quan*? *Thái-dẹ* *của* *người* *con* *thể* *nào*? *Giải*-*thích* *tiếng*
quan-san. *Tìm* *nhưng* *tiếng* *ghép* *có* *chữ* «*san*» *và* *đặt* *thành* *câu*. *Thuật* *sơ*
tiêu-sử *Nguyễn-Trãi*. *Phi-Khanh* *núi* *con* *nhung* *lời* *gì*? *Bức* *tran*h *trên* *dày*
gọi *em* *cảm-tưởng* *gì*?

* Nguyễn-Trãi *tiến* *cha* *bí* *bắt* *đem* *sang* *Tàu* *dưới* *đối* *nha* *Mink*.

CHƯƠNG IV

Tháng Mười Hai

KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MÃI

- TUẦN I** : Đại-kỹ-nghệ
- II : Tiêu-kỹ-nghệ
- III : Xuất-cảng, nhập-cảng
- IV : Ngân-hàng

THÁNG MƯỜI HAI

ĐẠI KÝ-NGHỆ.

NGƯỜI VƯƠNG

TUẦN I.— ĐẠI KÝ-NGHỆ.

Danh-từ: Ký-nghệ. Đại ký-nghệ. Ký-nghệ nồng. Ký-nghệ kim-khi. Xí-nghiệp. Công-xưởng. Nhà máy. Thực-nghiệp. Nguyên-liệu. Tài-nguyên. Hóa-vật chế-tạo. Thô-sản. Lâm-sản. Khoáng-sản. Sự kinh-doanh. Nhu cầu. Nhà doanh-nghiệp. Đốc-càng. Ký-su. Công-nhan.

Tinh-tử: Ký-xảo. Nặng. Kim-khi. To-tát. Huyền-náo. Hoàn-toàn. Châu-dáo. Tối-tân.

Động-từ: Ký-nghệ-hóa. Canh-tân. Phát-triển. Cung-cấp. Khuếch-trương. Khuyến-kích. Sản-xuất. Thỏa-mãn.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO :

- Đem mồ-hôi đòi lấy bát cơm.
- Luật cung-cầu.
- Xảo-doạt thiên-công.

GIẢI-NGHĨA.— Ký-nghệ: ký-thuật và công-nghệ ; thường chỉ những nghề chế-tạo các đồ vật cần đến tay người thợ, hay máy móc.

Ký-nghệ nồng : ký-nghệ chuyên sản-xuất những máy móc to lớn như xe lửa, xe tăng, v.v... **Ký-nghệ kim-khi :** ký-nghệ làm đồ dùng bằng kim-khi. Xí-nghiệp : công-cuộc kinh-doanh lấy việc mưu-lợi làm mục-dịch. Công-xưởng : xưởng chế-tạo phàm-vật. Thực-nghiệp : chí chung những nghề nồng, công, thương, mục-dịch là mưu-lợi thiếp-thúc. Nguyên-liệu : vật-dụng để chế-tạo như gỗ, sắt, cao-su, v.v... Tai-nuguyen : nguồn sinh ra tiền của. Hóa-vật chế-tạo : đồ vật do nhà máy, hay do tay công-nhan làm ra - để bán. Thô-sản : sản-vật trong xí-sản-xuất hoặc chế-tạo. Lâm-sản : sản-vật lấy ở rừng. Khoáng-sản : sản-vật lấy ở dưới đất. Sự kinh-doanh : sự mờ-mang cho to lớn thêm. Nhu-cầu : vật cần-thiết phải có. Nhà doanh-nghiệp : người kinh-doanh. Đốc-càng : người có ngó đốc-suất cho thợ-thuyền làm việc. Ký-su : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật

tiếng Công-nhan : người làm công trong các nhà máy; các thợ-thuyền. Ký-xảo : khéo-leo linh-xảo. Chau-dao : đến nơi đến chốn, thâu dão tất cả, ôn-thoa mọi bể. Tối-tân : mới-mẻ. Canh-tân : đổi mới. Phát-triển : mở-mang, bành-trướng. Tiêu-thụ : mua hàng-hóa để dùng; bán hàng-hóa ra cho người ta tiêu dùng. Cung-cap : cấp nộp theo sự cẩn-dùng. Khuếch-trương : mở-mang cho to-tát, rộng lớn. Luật cung-cầu : luật oẽ kinh-tế học, có nghĩa nếu hóa-vật cung-cấp (bán ra) nhiều hơn hóa-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hóa-vật cung-cấp ít hơn hóa-vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế vật giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất-dịnh. Xảo-doạt thiên-công : đồ vật của người chế-tạo khéo-leo hơn cả của trời sinh. BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-dâng diễn vao các chỗ trống cho hơp-nghĩa :

Muốn cho nền kinh-tế trong nước được thè chì khuyến-kích nền tiêu mà thôi, còn phải kỹ-nghệ-hóa nền kinh-tế, cần phải có thật nhiều đai thật nhiều nhà xưởng Nước Việt-Nam độc-lập cần phải hóa cấp-tốc đè trong nước khoi lột ra ngoài, và nhò sụ có thè kịp theo của dân-chúng. Với những dãy dãy trên miền núi Bắc-Việt, những lâm-sản rải-rác trong rừng núi, nên kỹ-nghệ ở Việt-Nam chắc chắn sẽ phát-triển theo với nhịp tiến-hóa của dân-tộc.

CÂU HỎI.— Phân-biệt kỹ-nghệ với công-nghệ ? Kẽ vải kỹ-nghệ của auốc ta. Muốn được phú-cường Việt-Nam cần phải thế nào ? Sự khuếch-trương kỹ-nghệ trong xứ phải tùy thuộc những điều-kiện gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với : ký-xảo, huyền-náo, tối-tân. Đặt câu với khuyến-kích, canh-tân, phát-triển. Giải-thích câu «luật cung-cầu».

TẤP ĐỌC.

MỘT HÀNG ĐỨC VIỆT-NAM.

1.— Đây là một xưởng đúc lớn cất theo một chương-trình đại qui-mô, không thua gì các nhà máy Âu-Mỹ.

Bước vò xưởng, người ta có cảm-tưởng lạc vào một xóm đại kĩ-nghệ Pháp. Nhà máy kiến-thiết cao rộng, máy móc nhiều, ngôn ngang như những khung cửi ở một xưởng dệt.

2.— Đầu các thứ máy : máy tiện, máy cán, máy đúc sắp từng hàng dài. Nào bánh xe, nào guồng máy, cái to, cái nhỏ, bánh nọ mắc vào bánh kia, chuyển-dộng âm-âm. Chỗ này máy cưa đang xé những thanh sắt lớn, làm bắn ra những tia lửa sáng ngời và những vụn sắt, óng ánh. Chỗ nọ, máy khoan đang khoét thủng những tấm gang dày, xoi dẽ dàng như núi kim xuyên qua miếng ni. Phía trong, những lò đúc không lò, tựa những con quái vật há miệng phun hơi lửa. Gang trong nồi đúc nấu đỏ, lồng thành nước, một thứ nước hun-hun nóng hực.

3.— Đầu đều, tiếng máy chạy hòa với tiếng búa tạ đập xuống để sét hợp thành một khúc nhạc hùng vĩ mà ôn đà, nhạc công là những thợ-thuyền công-nhanh như muốn lấy sức lao-dộng của người để diễn-áp cả sức thiên-công.

Những thợ máy, người nào người ấy ở trán trâu-trâu, để lộ ra những bắp thịt rắn chắc và gân guốc. Suốt ngày, họ cẩn-cù trước những lò lửa nóng như thiêu như đốt, và bên những guồng máy chạy ầm ầm, nhưng họ vẫn vui vẻ và giàn-dì làm việc. Họ là những nhân viên chuyên môn điều-khiển những máy móc ấy không thua gì các bậc kĩ sư. Chính họ đã mang lại cho nền đại kĩ nghệ nước nhà nhiều thành tích đáng được chú ý.

PHẠM VĂN-SƠN

A. PHÂN BOAN.

- 1.— Bước vò xưởng một nhà máy đúc lớn.
- 2.— Các thứ máy trong xưởng.
- 3.— Sự hoạt động của nhà máy trong giờ làm việc.

B. GIẢI-NGHĨA.— Chương-trình : bàn quai-diều định trước những việc phải làm gồm những chi tiết sẽ đem thi-hành lần-lần. Đại qui-mô : (qui-mô : thước và khuôn) khuôn-mẫu lớn. Kiến-thiết cao rộng : xây cất cao rộng. Chuyển-dộng : rung chuyển, lay động. Không-lò : lò lớn, oii-dai. Quái-vật : con vật quái lạ, kinh thường. Hùng-vĩ : hùng-dũng, oii-dai. Nhạc-công : người đánh nhạc, hòa nhạc. Sức lao-dộng : sức làm việc bằng thể-lực. Thiên-công : trời làm nên vạn-vật. Cẩn-cù : bền và chăm-chỉ. Điều-khiển : điều-dộng và sút khiển. Kỹ-sư : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật riêng. Thành-tích : kết-quả rực-rỡ, có giá-trị. làm việc.

C. ĐẠI-Ý.— Quang-cảnh một hàng đúc Việt-Nam trong giờ làm việc.

D. CẨU HỒI.— Nhà máy trong bài là nhà máy gì ? Tại sao bước vô xưởng, người ta tưởng lạc vào xóm đại kĩ-nghệ Pháp ? Kè các máy móc trong hang và công-dụng của mỗi thứ. Tiếng búa đập, máy chạy âm ầm cho em cảm-tưởng gì ? Vì các công-nhanh trong xưởng với nhạc-công có đúng không ? Taisao ? Tin những tiếng ghép có chữ «công» như nhạc-công. Phản nghĩa với lao-dộng là gì ? Tính-tử «cẩn-cù» cho biết cách làm việc của thợ-thuyền như thế nào ? Kè vài nhà máy lớn ở xứ ta,

CHÁNH-TẨ

XÀ-BONG VIỆT-NAM.

1.— Cách đây vài chục năm về trước, xà-bong « Mat-xay » làm bá-chí trên thị-trường xã-hàng & Việt-Nam.

Hiện nay xà-bong Việt-Nam hoàn-toàn Việt-Nam ở sản-xuất ở Việt-Nam, đã lấn-đapl một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoài quốc vở chỉ m.lấy địa-vị ưu-hữu.

2.— Khiếp Việt-Nam, dù đầu cũng dùng xà-bong Việt-Nam, và số xuất-cảng mìn ním ra các vùng Đông-Nam Á càng tăng-gia.

Hàng xà-bong Việt-Nam do một người Việt-Nam là ông Trương vĩn Bến sảng-lắp-ở trung-tâm Chợ-lớn, có đủ máy-mộc tối-tần vừa nấu-dầu, vừa làm xà-bong, ngày ngày hàng ngàn dân thợ nô-lực đẽ cung-phụng cho toàn xá mòn hối-phàm vẹ sinh ấy.

3.— Có oài đây mới nhận thấy rằng không phải kẽm óc kẽm.

XUỐNG HÀM MỎ.

doanh ký-nghệ. Vết những phương-tiến khiêm-lển của nền ký-nghệ và công-nghệ nước nhà, một người Việt-Nam đã thành-cong nhr kia, ta chờ với lên án một dân-tộc vừa mới suron mình trên đường tý-chú.

VIỆT-BẮNG

A. GIẢI-NGHĨA.— *Bá chủ* : làm chủ, đứng đầu. *Thị-trường* : (thị : chợ, nơi người ta nhóm họp đóng-dao để buôn-bán) trường buôn-bán. *Lán-dp* : đè nén, lấn hòn. *U-thểng* : (uru : tốt hơn) thắng nhất, hơn nhau. *Xuất-cảng* : đem ra bán ngoài-quốc. *Sáng-lập* : lập ra trước tiên. *Hà-phàm* : hàng-hóa phàm-vật đè dùng. *Óc kinh-doanh* : óc trù-hoạch gày dụng. *Phuong-tiến* : phương-cách tiện-lợi đè đặt mục-dịch. *Tạo-chủ* : độc-lập, không bị nước nào chi-phối, thao-túng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Xa-bong*, bong chân (phồng chân), bong bóng, bong ra không dính nữa, bong trái, bong tai, *bong-long*, bong lơn, bong dùa, cây bong vai — Việt-Nam, công việc, con diệc (cò), diệt-chung, diệt-vong, tiêu-diệt, trừ-diệt — Hoàn-toàn, hoàn thuộc, hoàn trả, hoàn-bi, hoàn-bảo, khai-hoàn, hoàn-mỹ, hoàn-thành, hoàn-hậu, hoàn-anh, hoàn-hôn, hoàn-thiên, hoàn-chung, kinh-

hoàng, phượng-hoàng, hoàng-dao — Sân-xuất, sân-nghiệp, sanh-san, thô-sản, ur-sản, tài-san, sán-phàn, sán-phụ, mè-sang, sang-khoái — Chiếm-cú, xâm-chiếm, chiếm-doạt, chiếm-lãnh, chún-chim — Xuất-cảng, xuất-duong, sán-xuất, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-chung, xuất-hành, xuất-khâu, sơ-suất, khinh-suất, suất-lãnh, đốc-suất — Các vùng, vùng-vây, vùng-vắng, vùn-vụt, đồ dùng, dùng dâng, dày dùn — Tăng-gia, tăng-thuế, tăng-lít, tăng-cuồng, tăng-dò, län-tän — Hàng xà-bong, chàng-hàng, hán-híru (ít có), hung-hán — Mát móc, mái nhà, gà mái — Nô-lực, nô bùng, nô ran — Ký-nghệ, ký-su, ký-càng, ký-thuật, thế-ký, ich-ký, ký-lục, tưống-ký — Lèn ánh, ông ánh, ánh-phí, ánh treo, tuyê-ánh, chổng ánh, áng vǎn, áng chưng — Vươn muih, vương-ánh, dế-vương, bá vương, vương-gia, vương-viu.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : sân-xuất, nô-lực, trung-tâm, khiêm-tốn.

2.— Tìm đại-ý đoạn hai.

3.— Tìm tiếng phản nghĩa : với ưu-thắng, tối-tàn, rực-rỡ.

4.— Mạo-tử là gì? Kè các mạo-tử bằng-cách cho thí-dụ.

I.— *Tho-thuyền, hàng mây trầm* người đã lè-iệu đồng-đủ trước cửa nhà máy, trên oia hè, dưới đường cái.

2.— *Đứng sáu giờ, cởi máy rúc lên* một hồi dữ-dội. *Hai cánh cửa từ từ mở* ra như cái miệng hầm. *Lần lượt*, tho-thuyền bát đầu đi vào, rồi xuống hầm. *Họ đến từng tốp* hai, ba người, tay người nào cึง cembre đèn bão. Họ đứng đợi ở cửa hầm. Không một tiếng động, lè-lèng nhẹ con vật kiếm mồi trong đêm tối, chiếc lồng sắt từ nơi xa thâm, lối om nhỏ lén, chiếc lồng có hai tầng, mỗi tầng có bốn toa gaong đầy than. *Tốp* thơ dài xe, kéo gaong than ra, thay bằng nhang gaong không. *Bọn* thơ mò chen-chúc nhau đứng vào lồng. Một tiếng hiệu-lệnh vang lên, trong khi người ta kéo dây báo hiệu bốn lượt để cho dưới hầm biết là tho sập xuống. Rồi chiếc lồng lẳng-lẽ lui dần nhr một hòn đá ném xuống ống sâu, chỉ còn đè lại phía sau một chút đầu vét nơi mấy sợi dây « cáp » kê rung động như những dây đàn.

Theo MINH-TƯỚC

A. GIẢI-NGHĨA.— *Tề-trú* : đèn đồng-đù và gom lại một nơi. *Gõng* : (do chữ wagon của Pháo) một loa. *Hiệu-lệnh* : tiếng hô để ra lệnh. *Cáp* : (do chữ câble của Pháp), dây thừng bằng kim-khí.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Hầm mò*, mò neo, mò vang, mò ác, thằng mò, gó mò, mò tòa — Nhà máy, mái hiên, trồng mai — Sản giò, con sáo, khach-sáo — Coi rúc, rúc-ria, rút lén — Đè-dội, hung-dữ, giết-gìn — Mở ra, thịt mò — Hàng hầm, hôi han — Lần lượt, lượt-thượt, lượt-là, sơ-lược, cái lượt, muu-lược, chiến-lược, thao-lược, xâm-lược — Đèn bão, bão lụt, hoài-bão, bão-an, bão-dám, bão-hiem, bão-bọc — Lè-lòng, lăng-xóm, lán-nước, lán-mây — Lòng sát, cục sát, cầm sát, sắt dá, sác-xào, màu sác, sác-bén, sác-thuốc, sác-lệnh, sác-chi, sác-phục, than-sắc — Xa-thâm, thâm-thâm, vực thâm, thâm-doán, thâm-lý, thâm-mỹ, tham-quyền, tham-vấn, xanh xác, thai nghén, thiên-thai — Chen-chúc, chúc mùng, chúc đầu, chúc ít — Sợi dây, nhà dày thép, giây phú, giây lát, vây cánh, vây quanh — Sắp sả, sắp hàng, sắp ngửa, xắp vai, xắp-xì, nột xắp, xắp (xấp) dối — Lặng-lẽ, lặng-tanh, lẩn-lợi — Tụt xuống, tucson, thô-tục — Vực sâu, con sâu, xâu chuỗi — Rung-dòng, rung-rinh, rung-chuyền, rung-rạy, run sợi.

TẬP LÀM VĂN

TÀ NGƯỜI TOÀN-THÈ

- C. CÂU HỎI
 1.— Giải-nghĩa : đèn bão, via hè, tốp.
 2.— Tìm những tiếng đồng-âm đi-nghĩa với than.
 3.— Kè các mỏ than lớn ở Việt-Nam.
 4.— Gạch các mạo-tù trong bài.

VĂN-PHẠM

MẠO-TÙ.

Nhận-xét : 1.— Cái cửa hầm này. Cái, đặt trước danh-tù « cửa » chỉ số ít và đích-nghĩa, là một mạo-tù.

2.— Thay bằng những goong không. Những đặt trước « goong » chỉ danh-tù ấy dùng về số nhiều, là một mạo-tù.

3.— Xà-bong Việt-Nam đã lấn-áp một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoại-quốc. Các đứng trước loại từ « thứ » và danh-tù « xà-bong » chỉ danh-tù dùng về số nhiều và đích-nghĩa.

Kết-luận : Mạo-tù là tiếng đặt trước danh-tù hay loại-tù để chỉ số ít hoặc số nhiều và chỉ-dịch người, sự vật nói đến.

Ví-dụ : a) Cái quyền sách này.

- b) Nhũng người qui-quái tinh-ma,
Minh làm minh chịu kêu mà ai thương.

c) Các vị thần thiện-sắc đến chầu.

Chú-ý : Đừng lẩn mạo-tù cái với :

1.— Tiếng cái, logi-tù.

Ví-dụ : Chẳng tham ruộng cǎ ao liền,
Tham vě cái bút, cái nghiên anh dò.

- 2.— Tiếng cái danh-tù.

Ví-dụ : Nàng vě nuôi cái cùng con.

3.— Tiếng cái đai-danh-tù.

Ví-dụ : Cái gì mà thấp, cái gì mà cao ?
Cái gì sáng tỏ hơn sao trên trời ?

4.— Tiếng cái tīnh-tù.

Ví-dụ : Ấy ngón tay cái đứng đầu làm anh.

Muốn tả một người toàn-thès, trước hết phải tả hình-dung, diện-mạo bên ngoài, rồi lần-lượt đến những tính-nết, cảm-tình, những ngôn-ngữ và cù-chi. Nên nhớ rằng đoạn tả đồng-tác rất quan-trọng vì nó đó mà những bản-sắc đặc-biệt nghĩa là những tinh-tinh của vai chủ-dòng lô dồn. Sau hết nói cảm-tưởng của ta đối với người đó.

DÀN BÀI
1.— ĐẦU.ĐÈ : Tả một anh thợ rèn em quen.

DÀN BÀI

A. Nhập-dẽ : Trường-hợp nào em vào lò rèn ?

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng người thợ a) Tông-quát,

b) Các bộ-phần đặc-sắc.

c) Cách phục-sục.

2.— Tính-tinh a) Ngôn-ngữ.
b) Cù-chi.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



DÀN BÀI

2.— ĐẦU.ĐÈ : Tả một xưởng thợ mộc.

DÀN BÀI

A. Nhập-dẽ : Vào xưởng thợ mộc trong dịp nào ?

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng những người thợ mộc :

a) Tông-quát.

b) Các bộ-phần đặc-sắc (cánh tay, gân-güốc,

ngực nở-nang, v.v...).

c) Y-phục.

2.— Tính-nết : a) Ngôn-ngữ.

b) Cù-chi (khi bão, khi đục, khi khoan, v.v...).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với họ.

HỌC THUẬC LÔNG

TRƯỚC GIÀN MÁY.

1. Một buổi sáng, tinh cờ dì ngang xương...

Tôi dừng chân bên người cửa trông vào.

Đây là nơi tụ họp giới càn-lao,

Quanh giàn máy, xôn-xao người hoạt động.

Tiếng đều đều, bánh xe xoay như chóng,

Các động-cơ sắt bóng rập-ròn quay.

2. Trước máy đồng, nồi bật một vóc người,

Đa đen láy : mồ hôi dầu đượm láng.

Từ bắp thịt nồi lên thân cường-tráng,

Mặt sáng ngời trên dáng mặt xương xương.

Sóng mũi cao, miệng rộng, chiếc hàm vuông.

Đèy cương quyết, và luôn luôn ran-rỏi.

Đôi vai rộng, ngực cao, hông thắt lại.

Đui nô-nang cản-dối với toàn-thân.

3. Mỗi khi người vung mạnh cánh tay thần,

Bưa cao búa đậm tan thoi sắt đỏ,

Là chuyên-động như sấm trời chớp nò,

Mảnh sắt henga tung-toé tựa sao băng,

Lửa bập-bùng phản-chiếu ánh hào-quang,

Trước giàn máy, người hiền ngang án-nger.

CÔ ÁI LAN

A. PHÂN-BÖAN.

1.— *Đi ngang qua một xưởng máy.*

2.— *Hình-dáng người thợ trước giàn máy.*

3.— *Cù-chì và dáng điệu của người thợ lúc làm việc*

B. GIẢI-NGHĨA.— Giới càn-lao : giới thợ-thuyền làm việc càn-

cù. Hoạt-động : dây có nghĩa là việt. Động-cơ : (động : di-chuyển,

lay động ; cơ : máy) máy phát-tông, máy sinh cơ-năng. Đen lay :

đen lâng bồng. Cường-tráng : sức-lực, mạnh-mẽ. Xương xương :

chỉ dáng ốm ốm, gầy gầy. Cứng-quyết : cứng-cỏi và quả-quyết.

Cánh tay thần : dây có nghĩa cánh tay lực-lưỡng, mạnh-mẽ. Hào-

quang : oàng sáng có lúa ra xung quanh. Hiện-ngang án-nger : (hiện-

ngang : chỉ thái-độ ực-cao, không khuất-phục ai ; án-nger : ngăn lại,

chặn lại) chặn lại, ngăn lại một cách oai-ở, hung-dung.

C ĐẠI Ý.— Cảnh một người thợ máy đang đậm một thoi sắt

trong một xương ký-nghẽ.

D. CÂU HỎI.— Thử đoán xem tại sao tác-gia dùng trước cửa một xương máy, Thế nào là giới càn-lao ? Chữ «xôn-xao, mênh-ta-sự gì ? Tai sao thân mình người thợ phải đậm mồ-hôi ? Hình-dáng người công-nhan ấy như thế nào ? Ví những nhát búa đậm thoi sắt với tiếng sám chớp có đúng không ? Tai sao miếng sắt lai màu hồng ? So sánh tia lửa ở mảnh sắt toé ra với sao băng có xác-đáng không ? Tìm tiếng ghép có chữ «quang» như hào-quang. Phản nghĩa với cương-quyết là gì ?



TUẦN II – TIÊU CÔNG-NGHỆ

MCU-NUNG

Danh-từ : Công-nghệ. Tiêu công-nghệ. Công-nhân. Công-nhật. Công-xuống. Công-doàn. Nghiệp-doàn. Liên-doàn. Đóng-nghiệp. Quyền-lợi. Sản-phẩm. Xa-xí phẩm. Nghề-nghiệp (nghề : dàn, thêu, dệt, cẩn xa-cù, chạm, v.v...). Thủ-công. Trường kỹ-nghệ thực-hành. Trường kỹ-thuật.

Tính-tù: Khéo-léo. Mỹ thuật. Vung-về. Thô-so. Cố-lỗ. Tinh-xảo. Phát-dạt. Gia-truyền. Thịnh-vượng. Mân-cán Cân-cù. Chăm-chỉ.

Động-tử: Sáng-ché. Chẽ-tạo. Mô-phỏng. Mở-mang. Phát-triển. Cạnh-tranh. Lập(xuong). Học(việc). Đan. Thêu. Dệt. Chạm-trồ.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO.

- Múa búa trước cửa Lỗ Ban.
— Thợ rèn có đe, ông Nghè có bát.
— Ruộng tư bẽ không bằng một nghệ trong tay.
— Tay cầm cái chỉ, cái kim,
Tay cầm tăm lúa đi tìm thợ may.

’ GIẢI-NHĨA. — **Công-nghệ** : *nghề* *chẽ-lao* *cần* *đến* *tay* *người* *thợ* *hay* *máy* *móc*. **Tiêu công-nghệ** : *công-nghệ* *nhỏ*, *có* *lĩnh* *cách* *giá-* *định*. **Công-nhan** : *thợ* *thuyên*, *người* *làm* *công*. **Công-nhật** : *tiền* *công* *thợ* *trong* *một* *ngày*. **Công-xưởng** : *xưởng* *thợ*, *nơi* *chẽ-lao* *phản* *vật*. **Công-đoàn** : *đoàn-thé* *do* *công-nhan* *lô-chức* *để* *bảo-vệ* *quyền-lợi* *ninhh*. **Nghiệp-đoàn** : *lô-chức* *của* *những* *người* *làm* *cùng* *nghề* *đèn* *bảo-vệ* *quyền-lợi* *mình*. **Liên-đoàn** : *lô-chức* *do* *nhiều* *đoàn-thé* *nhỏ* *hợp* *lại*. **Đồng-nghệp** : *người* *cùng* *nghề* *với* *nha*. **Quyền-lợi** : *quyền* *được* *làm* *hay* *được* *hưởng* *về* *một* *lợi* *gì*. **Sản-phạm** : *vật-phẩm* *làm* *ra*. **Xa xí-phàm** : *vật-phàm* *không* *cẩn-thiết* *cho* *đời* *sống* *hang* *ngày* *nhu* *dầu* *thom*, *ruou* *sâm-banh*, *v.v...* **Nghề-nghiệp** : *nghề*

BAI TAP.— Tìm những tiếng thích-dâng diễn vào các chỗ trong
cho hörp nghĩa:

CÂU HỎI.—Kể những công-nghệ ở nước ta ? Vùng em có những công-nghệ gì ? Lập nghiệp-đoàn có ích-lợi gì ? Phân-biệt liên-đoàn với nghiệp-đoàn ? Thế nào là xá-xí phẩm ? Các trường dạy nghề đã đem lại ích-lợi gì cho nước nhà ? Tìm tiếng phán-nghĩa với : tinh-xảo, khéo-léo, cẩn-cù.

★

TAP-DOC.

XÓM CÔNG-NGHỆ GIA-ĐỊNH

1.— Xóm công-nghệ thật lón-lao, choán hẵn một khu đất rộng ở Gia-dịnh.

Nơi trung-tâm, một tòa nhà đồ-sô, cao-rao, trang-hoang gian-di, dùng làm chỗ trung bày các hóa-phẩm và phòng tiếp rước khách hàng.

Chung quanh, sán-sát mùng gian khu. Đó là nơi trú-ngụ của bọn thò-thuỷển khu. Đô thị là tên kinh thành chín

2.— Theo chân Viện giám đốc, Cung tối cao quyết định

khu, từng nghe. Sự sắp-dặt thật là chu-tat và uỵ-uity.

Đây là khu Hà-dong. Nhiều khung cát uốn cò, uốn rắn sao

cô hàng, cô iới]. Các tia ánh sáng óng ánh như tia lá chuối người chuốt sợi, kẻ quay tờ. Tia lụa óng ánh như tia lá chuối nõn. Căn bên đó, những con trẻ chừng mươi lăm tuổi, dàn nón bện mũ. Phía trong, mấy chục cô gái xếp bàn tròn, lận những vành ghẽ « tôn-nê ».

Về phía bên trái, trại dệt « dâng-ten », cat sdet chiếu cối với bọn thợ Ninh-binh, Phát-diệm.

Nơi sau cùng, trại đồ gốm, đồ đúc nằm riêng biệt một mình.
3.— Dưới ánh nắng ban mai, trong những xưởng cao-tào, mát-mẻ, hàng trăm nhân-công vui-vẻ, nỗ-lực. Họ chuyên-cần làm việc, góp công một cách hồn-nhiên trong nền kỹ-nghệ nuróc nhà mà họ là những tay thợ xứng đáng. Tiếng cười dừa lan tiếng hò hát vui tươi tiêu-biểu cho những tâm-hồn chắt-phác, lương-thiện.

CHANH-TÂ

DET VÅR

D. CÂU HỎI. — Xóm công-nghệ Gia-Đinh kiến-trúc như thế nào? Cách sáp-dặt ra sao? Gồm có những tiêu công-nghệ gì? Công-nhan gồm có những hàng người nào? Ở xứ ta tinh nào nói tiếng nhất về tor, lụa? Vàng nào có tiếng về chiếu cối? Những nghề làm bằng tay gọi là gì? Tìm những từ-ngữ miêu-tả cách làm việc của các công-nhan. Ghép tiếng «thiện» với các tiếng khác và giải-thích.

PHAN-HƯU-BA

A. PHÂN ĐOẠN

1.—*Ioan-nne tam-kon-công* "đoàn" *đoàn*
2.—*Cánh tùng khu trong xóm công-nghệ*.

làm việc.

KIM-LÂN

A. GIẢI NGHĨA.—*Tích-mịch*: vắng-vắng, yên-lặng. *Liên-miên*: liên-tiếp, miên-man, không biết đâu là cùng. *Bùn giặm*: (giặm: đè chà).

QUỐC VĂN

trại bảo nhau may áo sơ-mi bằng vải sợi do ta dệt. Một cứ-chí cồn-con như vậy cũng tổ được lòng yêu nước của chúng ta, hà-tất phải “ pô-pô-“ ltn », lụa thành Ly-ông. Nếu bước ấy ta tiến, hàng năm, hàng chục, hàng triệu bạc klong đến nỗi lộ ra nước ngoài một cách vô ích.

Còn hời : khoảng thời giờ từ 11 đến 12 giờ khuya. Giờ sứ : khoảng từ 3 đến 4 giờ sáng. Chuyên-cần : chăm-chỉ, siêng-gang. Mộc-mạc : tự-nhiên, gian-dị, không trau chuốt.

B. CHỦ KHÓ VIẾT. — *Dết vải, roi vải, vây cá, dài dắt, dài áo, dây nhà, dây nồi, giải-phóng, giải-giáp, giải-nguyên, giải-phép, giải-thoát, giải-thích, giải-hòa, giải-cứu, giải-lao, giải-giúp — Vàng-vót, muôn ván, dế-dàng, dàn bài, dàn cảnh, gian bong — Lặng-lẽ, lý-lẽ, lẽ phái, lẽ ra, lẽ-tè, lẽ-loi, bán lẽ — Cút-kít, cúc (nút), bông cúc — Vắng-ra, vẫn-chương, giáng tay — Ngắt khúc, ngắt ngắn, ngắt-ngor, ngắt-ngoài — Tịch-mịch, mit-mù — Liên-niên, liên-lạc liên-kết, liên-tuồng, liên-quan, liên-minh, liên-hình, thiêng-liêng — Nhẹ-nhang, thanh-nhan, an-nhàn, nhàn-lâm, nhàn-roi, nhàn-cư — Nay nưa, còn nưa, một nưa, nưa chưng — Bắt-luân, bắt-nhân, bắt-dắc-dì, bắt-binh, gió bắc, tím bắc — Mai-mái, thương mai, mai-miết — Cuối cùng, cuí xuồng, con cuí — Đì ngũ, ngũ-sắc, ngũ-quan — Mộc-mạc, mạt-cua, đốn mạt, mạt-đời, mạt-bang, mạt-kiep, mạt-sá, mạt-nghệp.*

- C. CÂU HỎI.** — 1.— Giải-nghĩa : ngắt khúc, nhả đầm đầm, thô-sơ.
2.— Tìm tiếng phản-nghĩa với : tịch-mịch, khuya-khoát, mộc-mạc.
3.— Kè những đức-tính của người thiểu-phu cản-lao này.
4.— Đai danh-từ là tiếng gì ? Gạch trong bài một tiếng dài danh-từ.

NÊN DÙNG ĐỒ NỘI-HÓA.

I. — *Nếu tất cả người Việt-Nam có thiện chí, cứu hy-sinh mệt chít-tu-lợi của mình để cho nội-hoa sản-xuất ra bao nhiêu được tiếu-thù bấy nhiêu thì lẽ tất-nhiên hàng ngoại-quốc không bán cho ai được, mà chẳng bao lâu, chúng ta không ra mặt là già chay cũng hóa ra là già chay thật sự.*

2. — *Hàng Bom-bay tuy đẹp, song nước Việt-Nam chúng ta cũng sản-xuất nòi tơ lụa chất có phái chí An-dêp mới có dầu. Chỉ em ban giờ bão nhau dùng toàn mít-thù lụa Hà-Đông, vừa nến-núi, óng-à, vừa giáp cho người họ dệt Việt-Nam có công ăn việc làm. Anh em ban*

A. GIẢI-NGHĨA. — *Thiện-chí : (thiện : tốt) có ý tốt. Tr-icf : lời riêng. Tiêu-thụ : bán ra cho người ta dùng ; các cường-quốc tranh nhau thị-trường tiêu-thụ ; mua hàng-hóa để dùng ; người Việt-Nam mẩy nầm nay tiêu-thụ rất nhiều hàng ngoại-hóa. Dày, tiêu-thụ dùng theo nghĩa sau. Hàng Bom-bay : (Bom-bay : tên một thành-phố nước Án-dêp) nói chung các thứ hàng lụa do tỉnh Bom-bay sản-xuất. H-ở-đông : một tỉnh ở Bắc-Việt nói tiếng về nghề dệt lụa tốt. Nền-nâ : có nền-nếp, giữ được lẽ-lối, kỹ-thuật của con nhà có giáo-dục, doan-trang. Hết-phai : bắt-tắt phai ; không cần phai. Pô-pô-ltn : (do chữ pipeline của Pháp) một thứ vải dệt sợi nhuyễn và đều. Ly-ông : một thành-phố của Pháp.*

B. CHỦ KHÓ VIẾT. — *Hy-sinh, sinh-sản, sinh-tồn, sinh-mạng, sinh-linh, vệ-sinh, học-sinh, sinh-dồ, xinh đẹp, xin-xò — Một chút, chút-mừng, chút-xuống, chút-tử — Sản-xuất, xuât-hành, xuât-dương, xuât-bán, xuât-cảng, xuât-xứ, dốc-suất, so-suất, khinh-suất, suất-linh — Lời lẽ, lẽ phái, lẽ ra, lẽ-tè, lẽ-loi, chán lẽ — Tắt-nhiên, tắt-phai, bắt-tắt, tắt-tả, tắt-nhiên, thọc tắc — Hàng-hóa, hàng-xóm-hàng-ngó, hàng-phục, hàng-hai, đầu hàng, ngân-hàng, hàn-lâm, hàn-huyện, hàn-gia, hàn-nho, hàn-gỗ, hàn-vi, hanh-thực — Tay chay, ăn chay, cái chai, chai-chân, lăn-chai — Ban gái, con gái, gà gáy, gáy (đi) — Chi bao, bào-hiêm, bào-tàng, bào-dám, bào-cứ, bào-bọc, bào-ké, bào-kiem, bào-tòn, bào-trợ, bào-vật, bào-bùng, bào-lụt, hoài-báo — May-áo, may-mán, cỏ may, thợ may, mai-một, ngày mai, bông mai, mai-tang, mai-phục, mai-danh, mia-mai — Vải lụa, trai vải, bà vải, roi-vải, dài áo, dài dắt, giải-phóng, giải-nghĩa, giải-binh, giải-thích, giải-cứu, giải-giáp, giải-vây, giải-nguyên, giải-lao, giải-ngó, giải-quyết, giải-tán, giải-thoát, dây nút, giây-giúp — Tiến-lên, tân-tienda, tiến-triển, tiến-hóa, tiến-dẫn, tiến-cử, tiến-thủ, tiến-nội, tiếng-tam, danh-tiếng — Lột ra, lúa-lọc, nước lọc — Vô-ich, ich-lợi, ich-ký, it-ki, it-ra, ít nưa, ít lầm, chút-it.*

V.N.N.C. tuân-báo

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : sản-phẩm, hy-sinh, tay-chạy.

2.— Tìm-tiếng đồng-nghĩa với : nội-hóa, tiêu-thù,

cứ-chí.

3.— Tìm-dài-ý đoạn hai của bài chánh-tả.

4.— Gạch nhũng dài-danh-từ trong bài.

VĂN-PHẠM

ĐẠI-DANH-TỪ.

Nhân-xết :

1.— Chúng ta không ra mặt tay chạy cung
hóa ra tay chạy thật sự. Chúng ta, thay cho người Việt-Nam
đè khôi lặp lại tiếng lần nữa, là một *dại danh-từ*.

2.— Lẽ-tất-nhiên hàng ngoại-quốc không
bán cho ai được. Ai, chỉ người mệt cách bông-lòng, là một
dại danh-từ.

Kết-luận : *Dại danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-
từ đẽ, trong khi nói, khôi lặp lại danh-từ ấy nhiều lần.*

Ví-du : Chàng về viện sách, nàng về lầu-trang.

Có-hai-thứ *dại danh-từ*.

- 1.— Nhân-vật *dại danh-từ*.
- 2.— Chỉ-dịnh *dại danh-từ*.

TẬP LÀM VĂN

I.— ĐẦU-ĐÈ : Ông X... ở xóm em làm nghề đan
thùng-miếng. Hãy tả hình-dáng và tánh-nết ông lão ấy.

DÀN-BÀI

A. Nhập-dẽ ; Ai còn là gì ông X... ở xóm tôi.

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dung : a) Tổng-quát.

b) Các bộ-phận đặc-sắc.

c) Cách-phục-sức.

2.— Ngôn-ngữ và cứ-chí.

3.— Công-việc hàng ngày.

C. Kết-luận ; Cảm-tưởng của em.

2.— ĐẦU-ĐÈ : Có N... thêu bắc ở cạnh nhà em. Hãy
kết hình-dáng và tánh-nết cô ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-dẽ : Giới-thiệu tên, tuổi cô N...

B. Diễn-dẽ : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thê,

b) Những bộ-phận đặc-sắc.

c) Y-phục.

2.— Ngôn-ngữ và cứ-chí.

3.— Công-việc hàng ngày của cô.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



HỌC THUỘC LÔNG

SĨ, NÔNG, CÔNG, THƯƠNG,

MÙA XÂY-DỰNG

1. Đây mùa xây dựng gió vươn lên !

Đây ngọn lửa thiêng tỏa khắp miền.
Dòng máu Lạc Hồng hòa mây triều,
Giang-san cầm-tú đè ai riêng ?

★
2. Nhất Sĩ kia ai chốn hoạn-trường !

Ra tài tể-thế khắp ngàn phương !
Trời cao, chí cả, non sông rộng,
Cầm-hạc tiêu-dao há phải đường ?

★
Nhì Nông cuốc bẩm với cày sâu !

Nước loạn, ruộng nương đã đổi màu,
Khoác chiếc nhung-y, long hồn-hờ :
Một trời xây dựng àn nui đâu.

★
Tam Công lao-lực đầm mồ-hôi,

Gồng-gánh đua tranh đè kịp thời !
Đội đá vá trời nào những kè ?

Đây mùa xây dựng, các anhơi !

Tứ Thương bán tảo với buôn tần !
Sản-xuất tăng-gia gấp bội phần.

Tranh-dấu cho đời tươi đẹp mãi !
Cho hồn dân-tộc chóng vươn lên !

XUÂN-THÀO

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Mùa xây dựng bắt đầu.

2.— Nhiệm-vụ của sĩ, nông, công, thương.



B. GIẢI-NGHĨA.— Sĩ, nông, công, thương : bốn hang dán, bốn giới ; giới : sĩ-hoan chí những người làm quan, hàng tri-thức ; giới nông dân chí kề làm ruộng, trồng-trọt ; giới công-nhan chí hàng thợ-thuyền, làm công trong các xưởng máy ; giới thương-mại chí các thương-gia buôn lô bán lớn cho đến những người buôn gánh bán hàng. Xây dựng : đây có nghĩa xây dựng kiên-tạo. Vươn lên : (vươn : g'an ra, cảng thẳng ra) đây có nghĩa gió dương im-lặng bỗng nồi dậy thổi mạnh. Cầm-tú : gầm oà thưa. Giang-san cầm-tú : non sông đất nước đep như gấm vóc. Nhất sĩ : (sĩ : người có ăn học ; kẻ tri-thức) thứ nhất những người có ăn học, tri-thức. Hoạn-trường : (hoạn : quan-lai) giới quan-lai. Tể-thế : cùu đở. Chí cả : chí-khi lớn. Cầm-hạc tiêu-dao : (cầm-hạc : cây đơn và con hạc, tiêu-biểu cảnh phong-lưu thành-nhàn thời xưa ; tiêu-dao : thong-thả, đủng-đỉnh đỉ đây đỉ đó) chỉ cái thư thành-nhàn của một số người xưa, gầy dòn, nuốt hạc du-lịch đó đây. Đội đá và trời : chỉ những công-việc khổ-khổn. C. ĐẠI-Y.— Khuynh bốn hàng dán (sĩ, nông, công, thương) đem tài ra kiến-tạo đất nước, vì lúc này, hơn lúc nào hết, quốc-gia cần kiến-thiết rất nhiều.

D. CÂU HỎI.— Thế nào là mùa xây dựng ? Nhiệm-vụ của giới sĩ, hoạn phái thế nào ? Làm thế nào mới gọi là chí cả ? Bốn-phân các nhà nông phái làm sao ? Giải-thích câu «nước loạn, ruộng nương đã đổi màu». Tác-gia khuyên giới công-nhan sự gì ? Phản nghĩa với lao-lực là gì ? Tại sao buôn-bán phải iao-tần ? «Tranh-dấu cho đời tươi đẹp mãi», ý nói gì ? Tìm tiêng ghép có chữ «sand» và đặt một câu áp-dụng.

TUẦN III: THƯƠNG-MẠI

NGUỒN

XUẤT CẢNG, NHẬP CẢNG — HẢI CẢNG.

b-tù : Hàng xuất-cảng. Hàng nhập-cảng.

Danh-từ : Hàng xuất-cảng. Hàng nhập-cảng. Bưu-kiện. Nội-hóa. Ngoại-hóa. Mẽ-cốc. Vải lụa. Máy móc. Thuốc-men; Sự giao-dịch. Sự mâu-dịch. Sô ngoại-thương. Sô hóa-gia. Sô thương-chánh. Quan-thuế. Thuế thông-quá. Thuế nhập-cảng. Bảo-phí. Vận-phí. Thủy-cước. Thương-cảng. Hải-cảng.

Tinh-tử : Thịnh-vượng. Phát-đạt. Phòi-thai. Kha-quan.
Sâm-uất. Náo-nhiệt. Dồi-dào. Hiểm-hoi. Cẩn-thiết. Nặng-né.
Đông-tử : Giao-dịch. Mậu - dịch. Đồi-chá. Kiểm-soát.
Hạn-chế. Xuất-cảng. Nhập-cảng. Đanh thuế. Đóng thuế. Bảo-hiểm. Vận-tải. Lãnh-hóa giao-ngân.

THÀNH-NGŪ VÀ CA-DAO :

- Buôn may, bán đắt.
 - Mua chén, bán mươi.
 - Lặng-đoạn thị-trường.
 - Phi thương, bất phú.
 - Thà cho vàng, không ai chỉ đăng đi buôn.
 - Nhát cẩn thận, nhát cẩn giang,

GIẢI NGHĨA. — Hàng xuất cảng: (*xuất*: *đi ra*, *phát ra*; *cảng*: *bến*, *núi cát*; *Hàng* nhan-

*cửa sông, biển) hàng nội-hoa chở đến bán nước ngoài. Hàng
cảng : (nhập : đem vào) hàng-hoa ngoại quốc đem vào nước mình
bán. Buu-kien : (buu : buu-chinh, nhà dày thép ; kien : gõ hàng)
kiện hàng do nhà dày thép chuyên-giao. Nội-hoa : (nội : trong) hàng-
hoa trong nước. Ngoại-hoa : (ngoai : ngoài) hàng của nước ngoài.
Mé-cốc : nói chung các thứ lúa gạo, đậu, bắp, v.v... Sứ giao-dịch :
(giao : qua lại) sứ mua bán đổi-chác. Sứ mậu-dịch : (mậu : mua
sứ mua bán đổi-chác, sứ giao-dịch. Sở ngoại-thương : nơi coi về
việc buôn-bán với các nước ngoài. Sở hóa-gia : (hóa-gia : giá hàng)*

thuế-đanh-chanh : *nơi kiểm-soát và đánh thuế các hàng-hóa xuất, nhập-cảng*. **Thuế-thông-quá** : (*thông-quá* : đi ngang qua) *thuế đánh vào các món hàng đi ngang bờn-xứ*. **Thuế-nhập-cảng** : *thuế đánh các hàng-hóa ngoại-quốc vào trong xít*. **Bảo-phí** : (*bảo* : *bảo-hiểm*) *tiền phí-lỗn về việc chuyên-chở hàng-hóa*. **Thủy-cước** : *tiền phí-lỗn về vận-tải hàng-hóa theo đường thủy*. **Thương-cảng** : (*cảng* : *sông, biển*) *cửa biển thuận-liên cho tàu bè vào buôn-bán*. **Hải-cảng** : *cửa biển*. **Thịnh-vượng** : *phát-đạt và thịnh-lợi*. **Phôi-thai** : (*phi* : có chửa được một tháng; *thai* : chửa được ba tháng) *nghĩa hóng chỉ cái gì mới phát-hiện, mới nhôm lên*. **Sản-xuat**: *dòng-dáo* **Kiểm-soát** : *xem xét, tra xé*. **Hạn-chẽ** : *định tróc giới-hạn, không cho vượt qua*. **Bảo-hiểm** : (*bảo* : *gánh trách-nhiệm*) *nộp tiền cho công-ty bảo-hiểm để khi gặp nguy-hiem, công-ty bồi-thương lòn-thất cho*. **Lãnh-hóa giao-ngắn** : *nhận được hàng sẽ đưa tien*. **Mua may, bán đắt** : *câu chúc ngũ ý cầu cho mua may, bán, được đặt hàng*. **Lúng-doan thị-trường** : *ném giữ tất cả* *quyền-lợi ở thị-trường về tay mình*. **Phi thương, bắt phu** : *không buôn-bán, không giàu có; ý nói muốn làm giàu phải đi buôn*. **Nhất cận thị, nhì cận giang** : (*cận* : *gần*; *thị* : *chợ*; *giang* : *sông*) *thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông; ý nói sông và chợ là hai nơi người ở đồng-đức, thuận-liên cho sự buôn-bán hơn hết*.

BAI TAP.—Những hàng như thuc-pham.
bay muốn được phải do sô
có-nhiem-vu và sự giao-dich ấy.
Những hàng-hóa này phải trả nhiều như thuế
. thuế do số thu góp.
Các sá-c thuế này thường rất đối với những hàng không
phai-cua-nước Phap.

Ngoài ra, hàng còn phai chịu nhiều ton-phi như
. v.v... Thành thử giá hàng lên rất cao.
Thật là một sự tro-ngai rất lớn cho cuộc ngoại-thương

Hạt là một sự tro-ngai rất lớn cho cuộc ngoại-thương
CÂU HỎI. — Về mě-cốc Việt-Nam xuất-cảng những gì ? Ta nhập
cảng những thứ hàng gì ? Giao-dịch có khác mâu-dịch không ? Sở-hoa-gia có
nhiệm-vụ gì ? Sở thương-chánh có phản-sự chi ? Thể nào là thuế thông-quá ?
Kѣ các thương-cảng của Việt-Nam. Thương-cảng khác hải-cảng chỗ nào ?
Tim tiếng phán-ngữ với sán-uất, thịnh-vượng, dồi-dào. Lành-hóa giao-
ngân là thế nào ? Giải-thích câu ‘buôn tàu báu bẽ, không hằng ăn đè hàn-iển’.

TÁP-ĐỌC

BUÔN LÂU.

1.— Từ trên boong tàu Yang-Tsé-Kiang, một hành-khách bước xuống tay mặt xách va-y, tay trái lủng-lẳng trước ngực dưới một lớp băng trắng tinh-anh. Anh ta ngoan-ngoan tiến ngay đến các nhân-viên nhà Đoan đương kiêm-soát đồ-đạc, hàng-hóa lẫn người.

2.— Anh ta ung-dung trình giấy tờ và mở rộng chiếc va ly trước những cặp mắt tò-mò, lạnh-quí của những người có phận-sự.

Người ta sờ mó, lục soạn từ cái áo sơ-mi, từ cái quần, từ cái bọc, từ hộp giấy. Người ta ngửi từ lọ nước hoa, mở từ gói thuốc thơm. Người ta gõ lên sườn va-ly, lật từ tờ sách.

Cuộc lục-soát rất tỉ-mỉ, kỹ-càng, kéo dài trên mười lăm phút đồng-hồ. Người thủy-thủ nhân-nại chờ đợi, song mắt cứ đăm-dăm theo dõi mọi hành-dộng của họ.

Sau khi nhận lại chiếc va-y, anh ta hối-hả nhảy lên một chiếc tắc-xi ra lệnh mở máy lila khỏi bến nhà Rồng.

3.— Nhưng, một tiếng tu-huýt rít lên. Hai người lính nhà Đoan tiến đến như bay, chặn đứng xe lại.

Họ mời người hành-khách xuống, bắt buộc cho xem cánh tay bị thương. Lớp băng vừa được mở, một cái bọc lộ ra, từ trong ấy những đồng đồ-la vàng rơi lêng-keng tung toé trên nền đá.

MỸ-THÀNH

A. PHÂN ĐOAN.

— *Hình-dáng người khách buôn lầu trên boong tàu.*

— *Sự khám xét của nhà Đoan.*

— *Mưa gian bị bại-lộ.*

B. GIẢI-NGHĨA.— Yang-Tsé-Kiang : sông Dương-tử, một con sông lớn nước Trung-Hoa và tất cả Á-Châu. Đây là tên của chiếc tàu cắp bến Saï-gòn. Liêng-lảng : treo lồng-thòng. Nhân-viên : người làm việc một

công-sở. Nhà Đoan : (do chữ Douane của Pháp) sở Thương-Chánh sự : ý nói bồn-phận khám xét hàng-hóa. Ti-mi : kỹ-càng, từng lùng lì. Nhân-nại : đức tinh khiết người ta chịu cực mà không thanh phiền, đây có nghĩa cố gắng chịu đựng. Tac-xi : (do chữ Taxi của Pháp) một kiểu xe hơi nhỏ, chở hành-khách thuê, giá trả theo cây số ngàn xe chạy. Bên nhà Rồng : tên bến tàu Saï-gòn. Đô-la : tiền Mỹ.

D. CÂU HỎI.— Tàu một mảnh-khoé qui-quyết của bọn buôn lầu, có gì đặc-bié特 hon mọi hành-khách ? Khi trình giấy cho nhà Đoan và lúc bị khám xét, dáng-dieu người ấy thế nào ? Cho ta cảm-tưởng gì ? Cuộc kiêm-soát có kỹ-càng không ? Tìm những tiếng "ký", viết đầu bài. Phản-nghĩa với ehū "ti-mi", "nhân-nại", là gì ? Tiến tới như bay, miêu-tả sự gì ? Đoan ba đêm đến cho anh cảm-tưởng gì ?

CHẨNH-TẨ

NỀN NGOẠI-THƯƠNG VIỆT-NAM.

1.— Giàu nguyên-liệu song kém dung-cụ kỹ-nghệ, kém phương cách kinh-quan.

Trên địa-hạt xuôi-càng, nước ta không đủ xương che-tạo, sản xuất những hóa-phẩm cần-thiết cho sự nhu-cầu của dân-chúng. Nước ta ban ra ngoài-quốc những khoang-sân, lâm-sân hay thủy-sân mà rừng, núi, sông, biển cung-phụng cho nền kinh-tế bẩn-xú một cách dồi-dào.

2.— Mất điều chưa-chát, éo-le là những nguyên-liệu ấy lại trở lón về dưới hình-théc hóa-phẩm, thực-phẩm, xa-xí-phẩm mà ta phải trả một giá rất cao.

Nhưng hàng nhô-càng ấy thường là những món hàng đặc, những ông chúa-lèle làm mưa làm gió lũng-dỗen thị-trường. Họ chính là trai me hòn của chợ đen.

TAM-TINH

C. CÂU HỎI I.—

A. GIẢI-NGHĨA.— *Nền ngoại-thương* : sự buôn-bán với các

nước ngoài. *Nguyên-liệu* : đồ-vật dùng vào việc chế-tạo các hóa-pharm như : lúa, gạo, sắt, gỗ, cao-su, v. v... *Phuơng-tiên* : phuơng-cách tiện-lợi

để đạt mục-dich. *Phát-triển* : mở-mang bành-trướng. *Địa-hạt xuất-cảng* :

(địa-hạt : vùng, khu-vực) lánh-vực xuất-cảng về mặt xuất-cảng : *Hóa-phẩm* :

hang-hoa chế-tạo ra để bán. *Sự nhu-cầu* : sự cần dùng. *Khoáng-sản* :

sản-vật lấy dưới đất như : sắt, than, dầu hoa, v. v... *Thủy-sản* : sản-

vật lấy trong rìng như các thứ gỗ, tre, mây, v. v... *Cung-phụng* :

cung-kính mà dâng nộp. Đây có nghĩa là kinh-bang iết-hể có nghĩa sira nước, cứu đời, sau

iết : nguyên chữ là kinh-bang iết-hể có nghĩa sira nước, cứu đời, sau

người Nhật dùng về nghĩa mới để dịch chữ économe của Pháp. Ngày

nay chữ ấy dùng để chỉ những việc gì có quan-hệ đến nền tài-chánh, sự

sinh-sản, lưu-thông phân-phối và chi-phi của một nước. *Éo-le* : nghịch-canh,

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

ngược dời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chín* : đồng

CHỢ ĐEN.

1.— *Chợ đèn / Một danh-từ mới-mẻ / Một âm-hường đèn-diu,*

At đã thay chợ đèn ? At đã đi chợ đèn ? Nô ở đâu ? *Kiến-trúc*

Nô không giống chợ Bến-thành, không giống chợ Đồng-ba, cũng

Nô là chợ ma. Người ta còn gọi nó là chợ ám-phủ.

trong item « cháo kho », quán cốc, trong những nhà hàng đồ-số, hàng

nhưng là nhà lồng-lầy.

2.— *Con buôn của nó là những nhà đạt thuong-gia, những hàng*

máu người tiêu-thu. Họ xuất-hiện oô chiring, đì mày oè giò.

Bạn hàng của nó là anh, là tôi, là hau nhì tất cả... Hàng-hoa của

nó cất trong bí-mật.

3.— *Chợ đèn là một tình-trạng kinh-te bao ngay, là cái tai-hai k-*

tai toàn-thể dân-chúng !

Phóng theo NGUYỄN LONG-Y

A. GIẢI-NGHĨA.— *Chợ-den* : (dịch nghĩa chữ marché noir của

Pháp) thị-trường mua bán gian lận các thứ hàng hàn-chế hay theo một giá

quá cao đối với giá nhà nước đã định. *Án-hưởng* : (âm : tiếng ; hưởng :

dội lại) tiếng vang. *Kiến-trúc* : xây dựng *Chợ Bến-Thành* : tên chợ Sài-

gon. *Chợ Đingo-Ba*: tên chợ lớn nhất ở Huế. *Chợ Đồng Xuân*: tên chợ lớn nhất ở Hà-nội. *Chi-pô-khô*: tiếng tàu có nghĩa là tiệm tau-hôa. *Kéch-sù*: to lõa. *Lóng-lẩy*: dép rực-rỡ. *Cuoc-chè*: (do chữ courier của Pháp viêt-hoa) người mách mối ăn hoa hồng. *Tinh-trang*: tinh-hình bên trong và tạng-khai bên ngoài. *Kinh-tế*: lý-tài, tiền của.

B. CHỦ KHÓ VIẾT. — *Đen-diu, liu-diu, diêu-điu, diêu-đan, diêu-dung, diêu-nga* — *Kiến-trúc, tre-trúc, trút vò lu* — *Góc dương, góc cây gót chân* — *Ngó-bèm, ngó-hầu, bò-ngo, ngó-ởi* — *Quán-cốc, quán-hàng, quán-xá, quán-thể, quán-quân, tập-quân, quán-niệt, quán-quán quâng-mắt, mù-quâng* — *Căn-phố, căn-đuyê, căn-dẫn, căn-do, căn-cứ, căn-bản, cảng-thắng, kiều-cảng* — *Dinh-hư, dinh-thất, dinh-cơ vinh-vang, vinh-hiền, vinh-hành, vinh-diệu, vinh-hoa, vinh-quí* — *Hú-máu, mắt-hút, gao-hút, trâu-húc* — *Tai-hại, tai-biển, tai-nạn, tai-ngược tai-mắt, tai-ách, tai-rieng, tai-trong, lồ-tai, tay-chân, tay-sai, tay-trong, tay-trắng* — *To-tát, tát-tai, tát-nước, tác-giả, tác-chiến, tác-quái, tác-pham, tác-dụng, đồng-tác, tác-thanh, tác-oai, tác-nghiệt*.

C. CÂU HỎI I. — *Giải-nghĩa* : âm-phủ, định-thự, tiêu-thụ.
2.— *Tìm-tiếng* phản-nghĩa với : *kéch-sù, lóng-lẩy tai-hai*.

3.— *Tại sao gọi chợ đèn là chợ ma và là một tình trạng kinh-te báo-nguy.*

4.— *Gạch-những nhàn-vật* đại-danh-tù trong bài.

VĂN PHẨM

NHÂN-VẬT ĐẠI DANH-TÙ

Nhân-xel : 1.— *Nó ở đâu ?* *Nó*, thay cho « chợ đèn » nói trên dè khôi-lắp lại danh-tù ấy, là một *nhân-vật* đại-danh-tù.

2.— *Bạn hàng* của nó là anh, là tôi. Anh, chỉ người; mà mình nói với; tôi, chỉ người đang nói, là những *nhân-vật* đại-danh-tù.

Kết luận : *Nhân-vật* đại-danh-tù là *tiếng* dùng *thay* cho *danh-tù* để chỉ những *nhân-vật*.

Vì-dụ : a) Trông người lai ngắn đèn ta.

b) Anh ơi ! Cảnh năng vô chừng,

Đỡ tôi một chút, xin dừng quan công.

Nhân-vật đại-danh-tù có ba *ngòi* :

Ngòi thứ nhất, để lùi xung-mình, có : tôi, ta, tớ, tao, qua, thiếp, v.v... (số ít), chúng-tôi, chúng-tớ, v.v... (số nhiều).

Vì-dụ : a) Đè nòng cho đèn nỗi này tại tôi.

b) Thiếp như con én lạc đà.

c) Tao thoi chẳng có người mày.

Ngòi thứ hai, chỉ người mà mình nói với, ed : mi, mày, người, bậu, nàng, chang, v.v... (số ít), chúng-bày, các người, các-ông, các bà, v.v... (số nhiều).

Vì-dụ : a) Ai đưa mi đến chốn này,

Nước trong gao trắng mi thời ăn chơi.

b) Không đánh bậu, đè bậu luồng-tuong,

Dang tay đánh bậu lại buồn dạ anh.

c) Cố cõi-thụ có sơn hò,

Cho nàng ra để giữ chùa tung kinh.

Ngòi thứ ba, chỉ người mà mình đem ra nói trong câu chuyen. o... (số ít), chúng-nó, tụi-hắn, v.v... (số nhiều).

Vì-dụ : Hồi Ông, Ông mặc tưng định,

Hồi nàng, nàng đã bén minh chuộc cha.

Nhiều danh-tù chỉ *thứ* bậc *trong* *gia-tộc* *dùng* làm *nhân-vật* *đại-danh-tù* *dèng* *được* *cả* *trong* *ba* *ngòi* *này* : Ông, bà, cha, mẹ, cô, cậu, chú, bác, con cháu, anh, chị, em, v.v...

Vì-dụ : a) Con nghe cha dặn lời này (ngòi thứ nhất).

b) Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi. (ngòi thứ hai).

c) Nếu cha hỏi nhà sao vắng-về. Mẹ khuyên con hãy trả lời sao ? (ngòi thứ ba).

TẬP LÀM VĂN

ĐỒI-THOẠI.

Văn đối-thoại là loại văn nói chuyện, câu chuyện học-hành, làm ăn, cái-vá v.v.. giữa hai người hay nhiều người.

Muốn làm một bài văn lời ấy, trước hết tả sơ khung cảnh, trường-hợp trong đó có các vai chủ-dụng cùng các vai phụ, sau mới nói đến câu chuyện, và để kể-luận, nói những cảm-tưởng của mình.

Nên nhớ là lời nói của các nhân-vật phải tự-nhiên như khi nói ở ngoài, phải ăn nhíp với các cử-chì. Phải biết dùng chữ đè người đọc có thè hiếu được tính-linh của các nhân-vật ấy qua câu đổi-dáp của họ. Cũng nên bỏ bớt những tiếng: hỏi, đáp, nói rằng... để câu văn được linh-dong và thêm phần mạnh-mẽ.

1.— ĐẦU-ĐÈ : Trong cung anh đi đón ba chặng ở Cáp-vẽ, Hãy kể lại câu chuyện giữa hai anh em trong lúc chờ tàu cập bến.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đè : Bên tàu, lối ba giờ chiều..
B. Diễn-đè : 1.— Hình dáng anh em Trong (tả sơ).

2.— Câu chuyện giữa hai anh em (tả kỹ).

3.— Ngon-ngữ và cù-chì chúng (tả kỹ).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.



2.— ĐẦU-ĐÈ : Mẹ em cùng em vào mua hàng ở một tiệm tạp-hóa. Hãy kể câu chuyện giữa nhà hàng với mẹ em.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đè : Dịp nào em cùng mẹ vào hàng tạp-hóa. ?
B. Diễn-đè : 1.— Cửa hàng

2.— Câu chuyện mua bán giữa mẹ em và cô bán hàng (nói kỹ).

3.— Ngon-ngữ và cù-chì của hai người (nói kỹ).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỘC LÔNG

HẢI-CĂNG, THƯƠNG-CĂNG.

1. Qua sông, vượt biển nghìn trùng,
Hồi ai mệt-mỏi đậm trừng tội đây !

Phuơng trời mù mịt khói mây,

Gót chân hổ-hài, duyên may chốn nay.

2. Đây là cầu đẹp mời xây,
Giang-tân độ khách đêm ngày đợi ai.

Đây là ụ lớn, kho dài,

Đọc ngang hàng-hóa mót hai cung vừa.

Đây là hải-cảng sớm trưa,

Bến lành rộng mở rước đưa lú-hành,

Sân-sàng quẩn đep, người xinh đón mừng.

Đây là quân-cảng oai-hùng,

Tàu binh, lính thủy trùng-trùng tối lui.

3. Gặp đây ta hãy cùng vui,

Đè cùng hát khúc chia-phó; lúc nào

Phản tay lòng vẫn nao-nao !

THANH-THỦY

A. PHÂN-DOAN.

1.— Hải-cảng, nơi dừng chân của khách bốn phuơng.

2.— Quang-cảnh hải-cảng.

3.— Cảm-tưởng : hãy nói gấp-gõ đè rồi chia tay.

B. GIẢI-NGHĨA.— Hải-cảng : bên thang-thương ở cửa biển.

Thương-cảng : bên tàu thuyền buôn-bán, có tàu buôn ngoại-quốc qua lại. Nghìn-trùng : (trùng : nhiều tầng, nhiều lớp chồng-chặt nhau) chỉ nơi xa-xôi cách trờ. Hồ-hai : (hồ và biển) chỉ kè giang-hồ

nơi xa-xôi cách-trở. Hồ-hai : (hồ và bờ) chi-ké giang-lồ, phiêu-lưu đỗ

đẩy. Giang-tân : bờ-sông. Lí-hành : người di-drông xa. Quân-cảng :

hai-cảng dè cho quan-ham (lâu chiến) đóng. Chia-phối : chia-tay, ly-biéti,

C. ĐẠI Y.— Cảnh hoa-lđèng và sự quan-trọng của hải-cảng.

D. CÂU HỎI. Quang-cảnh ở hải-cảng như thế nào ? Ở Thống-cảng ? Tại sao hải-bảo “duyên may chốn này” ? Hải-cảng có thể là thương và quân-cảng được không ? Hải, thương và quân-cảng 3 chữ ấy có khác nhau the nào ? Bên lành là gì ? Từ-ngữ “trùng-trung” diễn-tả sự gì ? Tùm hai động-từ có chữ “cảng”. Phản-nghĩa với “mù-mịt”, “hữu-tinh, là gì ? Chia-phối khác chia rẽ thế nào ?



TUẦN IV : NGÂN-HÀNG

NGƯ-ƯNG

Danh-từ : Ngân-hàng. Ngân-kho. Ngân-phiếu. Thương-phiếu. Tiền-bạc. Ngân-bản-vi. Kim-bản-vi. Bảo-chứng kim. Sô-hối-đáo. Hối-phiếu. Quốc-trái. Chứng-khoán. Giám-đốc. Thủ-ký. Thủ-quỹ. Quản-lý. Tai-chánh. Tài-nguyên.

Tính-tử : (ngân-hàng) hưng-nghiệp, kỹ-nghệ, thương-nâai, địa-ốc, nông-phố, tốn-khoản, kinh-dough. Tấp-nập. Rộn-rãp.

Động-tử : Khuêch-truong, Phát-hành, Ký-quỹ, Vay, Cầm, Đồi-chắc, Thành-toán, Khách-tận, Phát-nâai, Thâu, Xuất, Chuyển tiền.

THÀNH-NGŪ VÀ CÁ-DẠO :

— Tiền-tài huyết-mạch.

— Bể-quan lõa-cảng.

— Nên-bạc đậm-toạc tờ giấy.

GIAI-NGHĨA.— Ngân-hàng : sô giao-dịch về tiền-tệ, thương-góil là nhà Bằng (do chữ Banque của Pháp). Ngân-kho : (kho : kho) kho-bạc. Ngân-phiếu : tiền-ta gởi nhà Bằng, khi muốn lấy ra ta biến số bạc và tên vào lâm phiếu rồi đem xuống nhà Bằng mà lanh hay muốn trả nợ ai, biến tên chủ nợ để họ đem đến nhà Bằng mà lấy tiền ra. Tấm giấy ấy gọi là ngân-phiếu. Thương-phiếu : giấy phiếu có giá-trí lin-dung trong giới doanh-thương. Ngân-bản-vi : (bản-vi : trọng-lượng loại-kim qui đồng làm tiêu-chuẩn về tiền-tệ) chế-dó tiền-tệ lấy bạc làm tiền-chinh. Kim-bản-vi : chế-dó tiền-tệ lấy vàng làm tiền-chinh. Bảo-chứng kim : (bao-chứng : bảo-dám; nhận gánh và lanh-tien, dùng ngân-hàng làm trung-giam. Hối-phiếu : tờ phiếu do một người (thường là chủ nợ) lập nên để bảo một người khác họ hay cho một người thứ ba. Quốc-trái : món nợ do nhà nước vay. Chứng-khoán : giấy dè lâm-bằng mà lanh-tien bạc hay đồ vật, Giám-dốc : người trong nom cai-quản một công-sở. Thủ-quỹ : người giữ

2.— Quang-cảnh nhà ngân-hàng.

3.— Anh Tâm nhận tiền và ý-nghĩ của anh.

B. GIẢI-NGHĨA.— Ngân-phieu : tờ giấy phiếu để lanh bạc ở nhà ngân-hàng. Ngân-hàng : sở giao-dịch về tiền-tỷ, thường là nhà băng (do chữ banque của Pháp) Cao-thị : tờ giấy yết cho dân-chung biết. Bất-thiệp : lich-sư, nhà-nhân Gui-sé : (do chữ guichet của Pháp) cái cửa nhỏ để người chúc-vật giao-thiệp với khách-hàng. Tọc-mạch : thóc-mạch, lò-mò. Đại phu-gia : nhà giàu có-lon, người lâm tiễn của Tâm « lắc » : (do chữ plaque của Pháp) : lâm đồng hoặc miếng kẽm có ghi chữ hoặc số để cho dễ nhớ. Thận-trọng : cẩn-thận, không cầu-thả.

C. ĐẠI-Ý.— Cảm-trọng của một người mới thấy ngân-phieu lần thứ nhất và đi lánh tiễn ở ngân-hàng lần đầu tiên.

C. CÂU HỎI.— Thay vì số tiền bán tôm khô và đậu phộng, anh ngân-phieu lần đầu tiên. Tại sao anh phải bỏ-ngó khi vào ngân-hàng ? Anh làm thế nào để lanh số bạc ra ? Chữ « rắn-rộ » và « chen lấn » miêu-tả sự ghêp có chữ « phủ ». Từ-ngữ « thận-trọng », « ký-luôn₃ » và « sung-sướng » tả tâm-trạng anh Tâm Xiểu lúc ấy thế nào ? Cảm-trọng khi ra về của anh cho ta biết anh là người thế nào ?

CHÂNH TÀ

XÃ-TRI VÀNG

1.— Nói đến xâ-tri vàng, người ta liên-tưởng đến những Cô Thông. Bà Phán, Chi Tâm, Thiểm Hải những co-quan cầm đỗ trú hình, nhèng ô cho vay ăn lời cắt cổ, tiễn gõp ngày, gõp luân, gõp khảng mươi lăm, hai chục, ba chục phần trăm.

LỚP NHỚT 1

2.— Nạn-nhơn của họ là những iều công-chéc, tư-chức lương không dù sống, không nhà cửa, không dài cẩm dài, những tiêu thương-gia, ký-nghệ-gia kẽm vốn, những lao-công co-crc, lấy mồ-hôi đổi bát cơm.

Trong lúc lung rõi, cẩn tiễn, người ta chạy sấp, chạy ngừa, say bao nhiêu lời cảng được.

Thừa nước đục thả câu, bọn xâ-tri da vàng đục khoét ngân-khoản gia định họ mọi cách tàn nhẫn và nhẫn-nhạo.

3.— Dưới chánh-thề Cộng-Hòa, nạn xâ-tri chánh hiệu đã cáo chung, nạn xâ-tri vàng cũng hổ-p-hối.

Nhà cầm-quyền sang-suốt, đương vân-dụng nhiều phương-tập tin, dụng để giải-phóng dân nghèo khỏi nanh nuốt của đám doi hút máu người hiêm ấy.

KINH-DƯƠNG

A. GIẢI-NGHĨA — Xâ-Trí : hàng người chuyên nghề cho vay. Co-Quan : (co : máy móc; quan : thén chốt) chi bộ-phân đặt-biệt trọng-yếu trong một công-cuộc gì. Nạn-nhơn : người bị thiệt hại (nạn-nhơn chiến-tranh, nạn-nhơn thời-cuộc, v.v...) Lao-Công : người làm việc khó nhọc bằng sức mình. Ngân-khoản gia-định : các khoản thâu xuất trong gia-định, chi quỹ gia-dinh Cao-chung : đà trọn, đà hết, chấm dứt.

B. CHỮ KHO VIẾT.— Xâ-trí, xâ-hội, xâ-giao, xâ-trưởng, xâ-uy, thi-xâ, làng-xâ, xâ-thân, xâ áo quàn, xâ tu, xâ ký-Liên-tưởng, liên-lạc, liên-kết, liên-lhyp, liên-niên, thiêng-liêng. — Co-quan, quan-quyền, quan-tiền, quan-thuế, quan-trọng, quan-ù, quan-sát, quan-tài, quang-minh quang-dâng, quang-tuyến, hào-quang, quang gánh, vinh-quang. Cho vay, hai vai, vai trò, dai như dia, gai-doan, gai-cấp, gai-thoại.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải nghĩa : liên-tưởng, trú hình, thừa nước

đục thả câu.

2.— Tìm tiếng phản nghĩa với: Lao-công, tàn-nhẫn,

chánh-hiéu.

3.— Nạn xâ-tri nguy-hiểm như thế nào ?

4.— Đặt thành câu với những chí-thi đại danh từ sau đây: Nợ kia, cái này, cái đó.

ICH-LỢI NGÂN-HÀNG.

1.— Trong thời-dai đạt kỹ-nghệ, đại thương-mã hiện-lại, triết-công-như-cầu và cung-cấp của thế-giới càng ngày càng bành-trướng, ngân-hàng là một cơ-quan rất quan-hệ, tối-cần cho việc giao-dịch thương-mã!

2.— Ngoài sự cho vay lăg-lời, giúp các thương-gia hay hột-buôn, lăn-đoạn, đốt-tiền, mọi cách thuận-liện và mau-chóng, Ngân-hàng còn giúp cho chánh-phủ vay tiền làm chi các phi-đòn tề, một ngân-hàng quốc-gia thật rất cần-thiết, cố để giúp xác-mặt cách lùng-doạn tinh-thần lẩn-vật-chất.

3.— Trong nóc Việt-Nam mới, sựon mình trên đất kinh-tế quốc, một ngân-hàng quốc-gia tật rất cần-thiết, cố để giúp xác-mặt cách lùng-doạn tinh-thần lẩn-vật-chất.

Phóng theo NGUYỄN-NHƠN-ÜNG

(Thương-nghiệp đại-trường)

A. GIẢI-NGHĨA.— Ngân-hàng : số giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà Bảng (do chữ banque của Pháp). Thời-dai đạt kỹ-nghệ : (thời-dai : khoảng thời-gian rất dài gồm nhiều năm ; kỹ-nghệ : nói chung những nghề chế-tạo các đồ vật cần đến tay người hay máy-mộc) đây có nghĩa là thời-dai mà nền đại kĩ-nghệ bành-trướng và phát-triển một cách mau-lẹ, mở-mang, bành-trướng cho to-lon. Khuêch-truong : mở-mang to-lát, lớn kêt-quả. Lùng-doạn : chiếm giữ hết cả quyền-lợi.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Ich-loi, ich-ky, kieu-ich, ich-dung, it-oi, hang, hang-loi, bo-hang, hang-hoa, hang-nuoc, đầu-xach, hàng-xóm, hàn-thực, hàn-huyện, hàn-thi-bieu, hàn-vi, hàng-lâm, hàn-gắn — Ký-nghệ, ký-su, ký-luống, ký-càng, ký-nữ, ký-xảo, ký-thuật, ích-ky, tràn-ky, ký-luật, xa-ky — Thương-mai, mai-vây, mai-võ, mai-lô, mai-danh, mai-miết — Phát-triển, phát-dat, phát-mãi, phát-nghuyên, phát-tài, phát-thanh, phát-minh, chất-phác, phác-hoa — Cho vay, chay-vay, hai-vai, vay-cánh —

Khuêch-truong, khuêch-khoác — Công-cộng, công-ran, công-trù — Vuor-ninh, vuorng-van, vuorng-ton, vuorng-gia, dei-vuong, vuorng-viu — Cái-dài, đèn-dài, dài-cács, dày-doa, tù-dày, dày-lão — Cản-thiết, thiết-kha, thiết-cố, thiết-yêu, thiết-tưởng, thiết-nghi, già-thết, thiết-giáp, thiết-lính, thiết-thực, kẽm-thiếc. — Sắc-khoe, sắc-lực, sức-mạnh, trang-sức, sứt-bè — Đắc-lực, độc-đắc, đắc-chí, đắc-dạo, đắc-sách, đắc-tội, đắt-hàng, đắt(má) rẻ — Ngoại-bang, liên-bang, bang-tâ, bang-giao, bang-trường, ban-cho, ban-nay, ban-sáng, ban-trái, ban-hành, ban-bổ, — Lùng-doạn, thung-lũng, lũng-lô, lũng-angled, lùng-cung.

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : nhu-cầu, cung-cấp, thuần-tiện.

2.— Kẽ nhung tiếng ghép có chữ "thương".

3.— Ngân-hàng ích-lợi cho quốc-gia nhung gi?

4.— Thế nào là tiếng chi-thí đại danh-tù? Kẽ nhung tiếng ấy.

VĂN-PHẠM

CHI-THỊ ĐẠI DANH-TÙ.

Nhận-xét : 1.— Đây là số bạc ba chục ngàn à? Tiếng đây chỉ vào tẩm ngân-phiếu Tám Xiểu cầm ở tay, là một chi-thị đại danh-tù.

2.— Ấy là Việt-Nam ngân-hàng. Tiếng ấy chỉ tòa ngân-hàng đồ-sộ trước mặt, là một chi-thị đại danh-tù.

Kết-luận : Chi-thị đại danh-tù là tiếng dùng để chỉ ngay người hay vật muốn nói đến.

Ví-du : Than ôi! Kia dắt, nọ trói,

Áy sông Thê-Thủy, nào lời minh-san.

Nhưng chỉ-thị đại danh-tù gồm :

1' Tiếng đơn-có : dày, nèv, kia, kia, ấy, đó, nọ, v.v...
2' Tiếng ghép có : cái-nay, cái-kia, cái-ay, cái-nọ, v.v...

Những chí-thị dài danh-lứ đơn luôn luôn đúng đầu
câu hay đầu một mènh-dè.

Ví-dụ : a) Kla thì bụi, nọ thi tảng.

b) Này am Phà-tích, nầy lộng Tuyết- kinh.

c) Ấy bời biêt tôn-sùng thực-học,

Ấy bời không qua trọng hư-văn.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐÈ : Trên một chiếc xe thồ-mộ, mấy bà vể
chợ cái nhau chuyện chợ búa mệt-mỏi, vội-thực lên giá, v.v..
Kể lại câu chuyện của họ.

DÀN BÀI

A. Nhập-dè : Chiếc xe thồ-mộ của anh Tâm X... bắt đầu rời chợ

Cầu Ông-Lãnh.

B. Diễn-dè : 1.— Hình-dáng các hành-khách với rõ chợ của họ
(tả sơ)

2.— Câu chuyện của họ (tả kỹ).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng.



ĐẦU-ĐÈ : Được chú làm quà một số tiền, hai
anh em anh H... ra phố săn đồ. Anh thích món này, song em
tra món khác. Hai anh em cãi lý nhau, bỗng mệt người bận
qua, dần xếp cả hai bên. Thuật lại câu chuyện.

DÀN BÀI

A. Nhập-dè : Hai anh em H... lựa đồ trong một tiệm sách vở,

dồ chơi.

B. Diễn-dè : 1.— Cách phục-sức và dáng-diệu hai anh em.

2.— Sự lựa chọn và cuộc cãi lý giữa hai người.

3.— Người bận đến.

4.— Sự dần xếp của người bận.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng

HỌC THUỘC LÒNG

TỜ GIẤY XĂNG.

1. Trót dâ sanh ra trong cái thế,
Chôn ngắn-hàng trọ-tá thương-gia.
Nghi phản minh nào rẻ hon ai !
Xanh xanh, đỏ đỏ, hay hay,
Lư vàng, ròng xám, dày mây vẩy-vùng.



2. Cũng có lúc tranh hùng, tranh bá,
Tung cánh hồng bay nhảy bốn phương !

Giúp ai no ăn mọi đường,

Cứng có lúc via hè, xó chợ,
Sờm tào-tần nặng nợ các cô,
Hàng rong, bán gánh, « chạp phô »,
Tiệm này, quán nọ, co-đồ một tay !

3. Giúp đời thế cũng là hay,
Nhạc vinh, vinh nhạc vẫn xoay sá gì !

PHONG-BÁ

A. PHẦN BOAN.

1.— Hình-dáng tờ giấy bạc trăm.

2.— Sự lừa chọn và cuộc cãi lý giữa hai người.

3.— Sự dần xếp của người bận.

B. GIẢI NGHĨA.— Giấy xăng : (do chữ cent của Pháp) giấy
một trăm đồng. Lư vàng, rồng xám, dài mày vẩy vàng : trên lâm
gỗ/ý trăm có in một chiếc lư màu vàng lõa khói trăm oè một co rồng
màu xám lượn khíc trong đám mây. Tranh-hùng : tranh nhau sicc
mạnh, thề lực : Trịnh-Nguyễn tranh hùng. Tranh-bà : (nguyên chúa là
tranh bà đỡ vương có nghĩa tranh nhau làm chủ một nước nhỏ đè xung
bà rời tính tôi chuyện mò-mang bờ cõi mưu-dỗ vương-nghịệp) đây có
nghĩa tranh chúc-tuốc đìa-oi mìn với các là giấy bạc khác. Trợ-tá :
giúp đỡ. Thương-gia : những người buôn bán. Kinh-doanh : mò-
mang, khuếch-trương cho thêm to-tát. Sư-nghịệp sơn-hà : (son : núi ;
hà : sông) sự-nghịệp nưa ở nhà. Phong-trần hò-hài : (phong-trần :
giò bụi ; chí cảnh cọc-khô, vất-ở ; hò-hài : hò ở biển ; chí chí khi hào-
kết) ý nói tờ boc chuyền tay người này qua tay người khác, khi nào
tay nhung người giàu có, khi lại nằm trong tay kẻ khốn-khăn lam lú.
Chạp-khổ : hiêm tạp-hóa bẩn thục-phàm như tôm khô, cá khô, đậu, mè,
v.v... Cơ-đồ : sự-nghịệp.

C. ĐẠI Ý.— Cuộc đời chim nòi của tờ bạc một trăm,

D. CÂU HỎI.— Hình-dáng tờ bạc một trăm như thế nào ? Chứ
“ trót ” diễn-tả sự gì ? Tác-giả nhân-cách-hóa tấm giấy như một người thè
nào ? Ké sự-nghịệp tờ bạc đối với nền kinh-tế quốc-gia. Tại sao nó
phong-trần hò-hài ? “ Tung cánh hồng ” ý nói gì ? Tờ bạc ra tài gì giữa
chợ ? Tại sao nó nặng nợ với các cô, bà ? Véch rõ sự cao-thượng
của nó.



con vịt

Mục - Lục

CHƯƠNG I <i>Thang Chin</i>		CHƯƠNG II <i>Hoat-Dong ve</i>	
SƯ HOAT-ĐỘNG VỀ THÈ-CHÄT		HOAT-ĐỘNG VỀ TINH THẦN	
NGƯ-U-VƯNG	Trang	NGƯ-U-VƯNG	Trang
Thàn-hè	6	Các bậc học	46
Thè-thao	16	Các khoa chuyên môn	56
Các môn thể-thao	26	Các nhà bác-học	66
Các trò chơi có tinh cách thể-thao	36	Phòng thí-nghiệm, sự sáng chế	96
TÁP ĐỌC	36	Lập hội lồng-môn	48
Võ-đài	8	Trường đại-học Việt-Nam	58
Trò nội-ting	18	Ông Bùu-Hội	68
Một cuộc đấu cầu nguy-hiem	28	Địa bay	98
Hội thể-vận	38	CHÁNH-TÀ	
CHÁNH-TÀ		Một thanh-nien-hoc-thícc ở đồng quê	49
Một thiếu-nien	9	Một lớp học ở làng	51
Khoé	11	Nơi phòng nha y	59
Nơi vảo-động trường	19	Trường học và trường đời	60
Nhu Quyền	20	Nha chiêm-tinh học Việt-Nam	69
Nền thi-đuc nước ta ngày xưa	29	Nhà khoa học	70
Một nhà quán-quản quán-vợt	30	Máy ra-da	79
Đua ghe	39	Suối dòn	80
Cắm trại	40	VĂN-PHAM	
VĂN-PHAM		Mệnh-dề	52
Gốc tiếng Việt-Nam	12	Các thể mệnh-dề	62
Câu văn	22	Danh-từ	72
Chu-tử	32	Danh-từ chung và danh-từ riêng	82
Túc-tử	42	TÁP LÀM VĂN	
TÁP LÀM VĂN		Tà con chó béc-giò	53
Tà bắn viết của thầy	13	Tà con chim hóa-mi	53
Tà tắm lịch	13	Tà con gà mái dấn con di ăn	63
Tà cái đồng hồ quả quýt	23	Mặt con bướm	63
Tà chiếc xe đạp máy	23	Con bồ câu lạc bay	72
Tà hò sen	33	Con trâu ăn cỏ	73
Tà cây ổi	33	Tà con heo	82
Tà bụi chuối	42	Một con cóc rình mồi	82
Tà bồ huệ		HỌC THUỘC LÔNG	
HỌC THUỘC LÔNG		Có một trường	54
Dân chài	14	Các bậc học	64
Khuyến gián vê sinh và tập thể-thao	24	Kỹ sư thực-nghịệp	74
Bơi lội	34	Các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm	83
Trận đánh quốc-tổ	43		

CHƯƠNG III
SỰ HOẠT - ĐỘNG VỀ
TINH - THẦN

CÁC NGÀNH VĂN-HỌA

NGƯỜI-UNG

Văn-chương, thi ca

Sách vở, báo chí

Âm-nhạc, kịch nghệ

Mỹ-thuật : hội-họa, điêu-khắc

TÁP-ĐỌC

Nhà văn với văn-mệnh dân-tộc

Tủ sách cũ

Nền nhạc Việt

Triển-lâm hủ-công

CHANH-TẨ

Khau-kí trong văn

Những cái tui-đẹp trong

nền văn-hóa Việt

Báo Xuân

Một nhà báo chân-chánh

Buổi dạ hội sinh-viên

Một thế-hệ đi-trước

Chùa vàng, chùa bạc

Một kho-tàng mỹ-thuật

KĂN-PHẨM

Các dùng-danh-tử

Hô-khởi-tử - Đồng-cách-tử

Loại-tử - Loại-tử chung

Loại-tử riêng

TÁP LÂM VĂN

Tà người bạn thân

Tà người cảnh-binh

Tà bà em

Tà người hành-khart

Hai cậu học-trò đái-kiện

Một anh mù-hát xâm

Tà một nữ ca-sĩ

Một họa-sĩ đánh-dàn

HỌC THUỐC LÔNG

Nhà thi-sĩ

Đời nghệ-sĩ

Quốc-thiệu

Một bức-hoa

CHƯƠNG VI
Tháng Mười Hai

KÝ-NGHỆ - THƯƠNG-MẠI

NGƯỜI-UUNG

Đại kĩ-nghệ

Tiêu kĩ-nghệ

Xuất-cảng, nhập-cảng

Ngân-hàng

TÁP-ĐỌC

Một hãng-dệt Việt-Nam

Xóm-công-nghệ Gia-định

Buôn-lieu

Tấm-ngân-phieu

CHANH-TẨ

Xâ-bong Việt-Nam

Xuống-hầm-mỏ

Dệt-vải

Nền-dùng đồ-nội-hóa

Nền-ngoại-thương Việt-Nam

Chợ-deñ

Nan-xâtri

Ích-lợi-ngân-hàng

PHÂN-PHAM

Mao-tử

Đại-danh-tử

Nhân-vật-dai-danh-tử

Chi-thi-dai-danh-tử

TÁP LÂM VĂN

Tà-anh-thơ-rèn

Xuơng-thơ-méc

Người-thơ-dan-thung-mùng

Cô-hieu-bắc

Hai-anh-em-nói-chuyen-trong-lúc

chờ-cha

Câu-chuyen-mua-bán

Kết-chuyen-trên-chiec-re-tho-mộ

hành-khách-bàn-về-giá-sanh-

hoạt-mắt-mỏ

Thuật-chuyen-hai-anh-em-cái

lý-về-việc-sảm-dồ

HỌC THUỐC LÔNG

Trước-giàn-máy

Sĩ, Nông, Công, Thương

Tờ-giấy-xăng

Hai-cảng, thương-cảng

161

134
144
154
165

135
137
145
146

138
148
158
169

139
149
149
160

140
150
151
161